

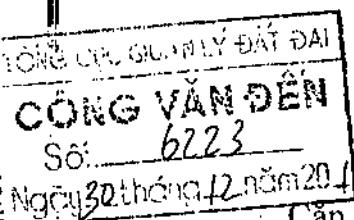
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Số: 47 /2010/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày 20 tháng 12 năm 2010



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CÔNG VĂN ĐỀN

Số: 18058
Ngày 28/12/2010

CỤC KINH TẾ
VÀ PHÁT TRIỂN KHỐI

CÔNG VĂN ĐỀN
Số: 2458
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 15i/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về giá các loại đất tại tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2011;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 331/TNMT-QLĐĐ ngày 20 tháng 12 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **Quy định giá các loại đất năm 2011** thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và được áp dụng để xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011.

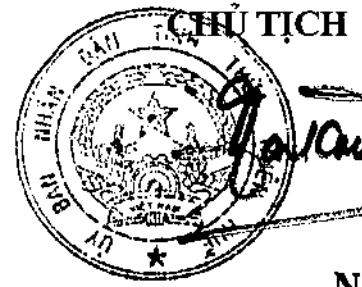
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Trưởng ban: Ban quản lý Khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, Thị xã, Thành phố; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các phường, xã, thị trấn trong phạm vi chức năng, quyền hạn quản lý của mình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, TC;
- Cục KTVBQPPL Bộ Tư pháp;
- TV Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT và các Ban của HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh, Sở Tư Pháp;
- Website Chính phủ; Công TTĐT tỉnh;
- Báo Thừa Thiên Huế;
- Lưu: VT, TC (02), ĐC, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cao



10



QUY ĐỊNH

Giá các loại đất năm 2011 thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Quy định giá các loại đất năm 2011 cụ thể tại tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về giá đất tại địa phương.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

- a) Giá các loại đất được quy định để sử dụng làm căn cứ:
- 1. Tính thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
- 2. Tính thu tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 34 của Luật Đất đai năm 2003, bao gồm:
 - a) Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở;
 - b) Tổ chức kinh tế được giao đất sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê;
 - c) Tổ chức kinh tế được giao đất sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê;
 - d) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân trong nước được giao đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh;
 - e) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được giao đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;
 - f) Tổ chức kinh tế được giao đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;
 - g) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được giao đất để thực hiện các dự án đầu tư;
- 3. Tính thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất:
 - a) Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp;
 - b) Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất;
 - c) Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức và doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 59 của Luật Đất đai 2003 cho các trường hợp sau:

- a) Tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được tính vào giá trị tài sản giao cho tổ chức đó; tổ chức được giao đất có trách nhiệm bảo toàn quỹ đất;
 - b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất, tiền nhận chuyển nhượng đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì số tiền đó được ghi vào giá trị vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp; doanh nghiệp có trách nhiệm bảo toàn quỹ đất;
 - c) Khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này mà doanh nghiệp cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất thì phải xác định lại giá trị quyền sử dụng đất đó sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường.
7. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.
8. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.
9. Tính tiền bồi thường đối với người vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước.

10. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất trong các trường hợp quy định tại Điều 58 Luật Đất đai 2003, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đã quy định tại Quy định này.

11. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Đối tượng áp dụng bao gồm

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức kinh tế - xã hội, tổ chức sự nghiệp công, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và các tổ chức khác theo quy định của Chính phủ (sau đây gọi là tổ chức) được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất; tổ chức kinh tế nhận chuyển quyền sử dụng đất.

2. Hộ gia đình; cá nhân trong nước (sau đây gọi chung là hộ gia đình, cá nhân) được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất và tính tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2003.

4. Tính tiền thuê đất trong các trường hợp quy định tại Điều 35 Luật Đất đai năm 2003, bao gồm:

- a) Hộ gia đình, cá nhân thuê đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;
- b) Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức được giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 mà thời hạn sử dụng đất đã hết theo quy định của Luật Đất đai năm 2003;

c) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất từ ngày 01 tháng 01 năm 1999 đến trước ngày Luật Đất đai năm 2003 có hiệu lực thi hành, trừ diện tích đất do nhận chuyển quyền sử dụng đất;

d) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gỗ;

e) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê; hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gỗ.

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003, bao gồm:

a) Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được nhà nước giao đất nông nghiệp trong hạn mức;

b) Tổ chức sử dụng đất vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;

c) Đơn vị vũ trang Nhân dân được Nhà nước giao đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc sản xuất kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

d) Tổ chức sử dụng đất để xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư theo các dự án của Nhà nước;

e) Hợp tác xã nông nghiệp sử dụng đất làm mặt bằng xây dựng trụ sở hợp tác xã, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;

f) Người sử dụng đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất giao thông, thủy lợi; đất xây dựng các công trình văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng và các công trình công cộng khác không nhằm mục đích kinh doanh; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa;

g) Cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp; cơ sở tôn giáo sử dụng đất phi nông nghiệp.

2

3. Giá đất ở nông thôn các xã tiếp giáp thành phố Huế có tốc độ đô thị hóa cao:

a) Thị xã Hương Thủy gồm các thôn: Xuân Hòa và Vân Dương của xã Hương Thủy; Lang Xá Cồn, Vân Thê Đập và Thanh Thủy Chánh của xã Thanh Thủy; Cư Chánh 1 và Cư Chánh 2 của xã Thủy Bằng được áp dụng mức giá đặc thù như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Phân khu vực	Vùng đồng bằng	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Khu vực 1	260.000	182.000
Khu vực 2	170.000	119.000
Khu vực 3		70.000

b) Huyện Hương Trà gồm các xã: Hương Vinh, Hương Hồ, thôn Thanh Chũ của xã Hương An được áp dụng mức giá đặc thù như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Phân khu vực	Vùng đồng bằng	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Khu vực 1	188.000	132.000
Khu vực 2	132.000	92.000
Khu vực 3		48.000

Điều 12. Giá đất ở nông thôn nằm ở khu vực đất giáp ranh đô thị không thuộc quy định tại Điều 13, Điều 14 Quy định này

Đất ở nông thôn nằm giáp ranh đô thị được xác định từ đường phân địa giới hành chính của đô thị kéo sâu vào địa phận mỗi xã tối đa 500 mét, gắn với vị trí đất như sau:

- Vị trí 1: Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với trực đường giao thông có mặt cắt lòng đường từ 3,5m trở lên.

- Vị trí 2: Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với trực đường giao thông có mặt cắt lòng đường ≥ 2,5m đến < 3,5m.

- Vị trí 3: Là vị trí còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Khu vực đất giáp ranh đô thị	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Giáp ranh thành phố Huế	460.000	322.000	230.000
1	- Riêng thôn Lang Xá Cồn của xã Thanh Thủy; thôn Vân Dương, Xuân Hòa của xã Thủy Vân thuộc thị xã Hương Thủy	600.000	420.000	300.00
	- Các khu vực còn lại thuộc thị xã Hương Thủy	400.000	280.000	200.000
2	Giáp ranh thị trấn Phong Điền	120.000	84.000	60.000
3	Giáp ranh thị trấn Tứ Hạ	180.000	126.000	90.000

Điều 13. Giá đất ở nông thôn nằm ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ và các tuyến đường giao thông khác có kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh tương đương với quốc lộ, tỉnh lộ) đi từ các phường, thị trấn, trung tâm huyện lỵ với khoảng cách xác định theo trực đường giao thông từ 1000 mét trở xuống, gắn với vị trí đất được tính từ đường phân giới hành chính như sau:

- Vị trí 1: Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông chính.

- Vị trí 2: Là vị trí nằm liền kề vị trí 1, có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường ≥ 2,5m của đường giao thông chính; khoảng cách xác định (tính từ điểm tiếp giáp với đường giao thông chính) từ 25m đến dưới 100 mét.

- Vị trí 3: Là vị trí nằm liền kề vị trí 2 với khoảng cách xác định từ 100 mét đến dưới 200m và các vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường < 2,5m của đường giao thông chính; khoảng cách xác định (tính từ điểm tiếp giáp với đường giao thông chính) từ 25m đến dưới 100 mét.

1. Khoảng cách xác định theo trực đường giao thông từ 500 mét trở xuống tính từ đường phân giới hành chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Huế			
	Thành phố Huế → Thị trấn Tứ Hạ (QL1A)	1.450.000	1.015.000	725.000
	Thành phố Huế → Cống Địa Linh (TL4)	1.500.000	1.050.000	750.000
	Thành phố Huế → Cầu Tuần (QL49A)	1.500.000	900.000	650.000
	Thành phố Huế → Lăng Khải Định (TL13)	2.50.000	1.20.000	750.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (QL49A)	3.000.000	2.100.000	1.500.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (đi từ cầu Chợ Dinh)	2.000.000	1.400.000	1.000.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (đường Nguyễn Sinh Cung từ ranh giới thành phố Huế đến cầu Chợ Dinh)	4.800.000	2.000.000	1.250.000
	Các tuyến đường còn lại	800.000	560.000	400.000
2	Phường Phú Bài → Phú Lộc	1.500.000	680.000	400.000
3	Thị trấn Sịa	175.000	123.000	88.000
4	Thị trấn Tứ Hạ			
	Thị trấn Tứ Hạ → Thành phố Huế (QL1A)	864.000	605.000	432.000
	Thị trấn Tứ Hạ → Cầu Tuần (QL1A phía Tây Huế)	816.000	571.000	408.000
	Các tuyến đường còn lại	428.000	300.000	214.000
5	Thị trấn Thuận An đi xã Phú Thuận (QL49B)	450.000	315.000	225.000
6	Thị trấn Phú Lộc	224.000	157.000	112.000
7	Thị trấn Lăng Cô	427.000	299.000	214.000
8	Thị trấn Khe Tre			
	- Đoạn từ giáp ranh thị trấn Khe Tre - Thượng Lộ đến ngã ba Thượng Lộ (xã Thượng Lộ)	348.000	192.000	108.000

	- Đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến cầu Nông Trường, giáp ranh thị trấn - Hương Hòa (xã Hương Hòa)	156.000	78.000	60.000
	- Đất hai bên đường vào Hương Lộc đoạn từ giáp ranh thị trấn - Hương Lộc đến cầu Bàn giáp nhà ông Sơn (xã Hương Lộc)	55.200	38.400	27.600
	- Đất hai bên Tỉnh lộ 14B đoạn giáp ranh thị trấn - Hương Phú đến UBND xã Hương Phú và đoạn từ cầu Nông Trường giáp ranh thị trấn - Hương Hòa đến sân bóng Hương Hòa	105.000	74.000	53.000
9	Thị trấn A Lưới	140.000	98.000	70.000

2. Khoảng cách xác định theo trục đường giao thông từ 500 mét đến 1000 mét tính từ đường phân địa giới hành chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Huế			
	Thành phố Huế → Thị trấn Tứ Hạ (QL1A)	1.090.000	760.000	540.000
	Tỉnh lộ 4 cống Địa Linh → Hết ranh giới thôn Minh Thành xã Hương Vinh	1.125.000	787.000	562.000
	Thành phố Huế → Lăng Khải Định (TL13)	2.000.000	1.000.000	550.000
	Thành phố Huế → Cầu Tuần (QL49A)	800.000	560.000	300.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (QL49A)	2.500.000	1.750.000	1.250.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (đi từ cầu Chợ Dinh)	1.500.000	1.050.000	750.000
	Các tuyến đường còn lại	600.000	420.000	300.000
2	Phường Phú Bài → Phú Lộc (QL1A)	1.200.000	500.000	300.000
3	Thị trấn Sịa	175.000	123.000	88.000
4	Thị trấn Tứ Hạ			
	Thị trấn Tứ Hạ → Thành phố Huế (QL1A)	720.000	504.000	360.000
	Thị trấn Tứ Hạ → Cầu Tuần (QL1A phía Tây Huế)	660.000	462.000	330.000
	Các tuyến đường còn lại	322.000	225.000	161.000
5	Thị trấn Thuận An đi xã Phú Thuận (QL49B)	375.000	263.000	188.000
6	Thị trấn Phú Lộc	224.000	157.000	112.000
7	Thị trấn Lăng Cô	427.000	299.000	214.000
8	Thị trấn Khe Tre			
	- Đoạn từ giáp ranh thị trấn Khe Tre - Thượng Lộ đến ngã ba Thượng Lộ (xã Thượng Lộ)	348.000	192.000	108.000
	- Đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến cầu Nông Trường, giáp ranh Thị trấn - Hương Hòa (xã Hương Hòa)	156.000	78.000	60.000
	- Đất hai bên đường vào Hương Lộc đoạn từ giáp ranh Thị trấn - Hương Lộc đến cầu Bàn giáp nhà ông Sơn (xã Hương Lộc)	55.200	38.400	27.600

	- Đất hai bên Tỉnh lộ 14B đoạn giáp ranh thị trấn - Hương Phú đến UBND xã Hương Phú và đoạn từ cầu Nông Trường giáp ranh thị trấn - Hương Hòa đến sân bóng Hương Hòa	105.000	74.000	53.000
9	Thị trấn A Lưới	104.000	71.000	52.000

Điều 14. Giá đất ở nông thôn nằm ven đường giao thông chính (không thuộc quy định tại Điều 13) có điều kiện đặc biệt thuận lợi về sản xuất kinh doanh gắn với vị trí đất như sau:

- Vị trí 1: Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông chính.
- Vị trí 2: Là vị trí nằm liền kề vị trí 1, có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường ≥ 2,5m của đường giao thông chính với khoảng cách xác định (tính từ điểm tiếp giáp với đường giao thông chính) từ 25m đến dưới 100 mét.
- Vị trí 3: Là vị trí nằm liền kề vị trí 2 với khoảng cách xác định từ 100 mét đến dưới 200m và các vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường < 2,5m của đường giao thông chính; khoảng cách xác định (tính từ điểm tiếp giáp với đường giao thông chính) từ 25m đến dưới 100 mét.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Huế			
	Đường nối từ đường Thiên Thai đến đường lên lăng Khải Định	500.000	300.000	200.000
2	Thị xã Hương Thủy			
	Từ phường Phú Bài ↔ Thị trấn Phú Lộc (QL1A)	800.000	320.000	250.000
	- Quốc lộ 49 từ thành phố Huế → Cầu Tuần	400.000	250.000	150.000
	- Tỉnh lộ 13 từ thành phố Huế → Lăng Khải Định	900.000	450.000	270.000
	- Quốc lộ 1A phía Tây Huế			
	Từ điểm nối Quốc lộ 1A (xã Thủy Phù) đến ranh giới phường Phú Bài	800.000	300.000	170.000
	Từ ranh giới phường Thủy Dương đến cầu Tuần	400.000	200.000	120.000
3	Huyện Phong Điền			
	- Quốc lộ 1A			
	Từ thị trấn Phong Điền ↔ Ranh giới Quảng Trị	300.000	210.000	150.000
	Từ Bắc cầu An Lô đến ranh giới phía Nam Trường PTTH Nguyễn Đình Chiểu	1.100.000	580.000	340.000
	Từ ranh giới phía Nam Trường PTTH Nguyễn Đình Chiểu đến Nam cầu Thượng An Trong	600.000	345.000	195.000
	Từ Bắc cầu Thượng An Trong đến Nam cầu Thượng An Ngoài	1.100.000	580.000	340.000
	Từ Bắc cầu Thượng An Ngoài đến hết ranh giới xã Phong An (vị trí tiếp giáp thị trấn Phong Điền)	500.000	280.000	160.000
	- Tỉnh lộ 11A			

Từ vị trí giao với đường Quốc lộ 1A đến hết ranh giới nhà ông Ba Điền	1.100.000	580.000	340.000
Từ nhà ông Ba Điền đến hết địa giới hành chính huyện Phong Điền	600.000	345.000	195.000
- Tỉnh lộ 11B			
Từ vị trí giao với Quốc lộ 1A đến hết ranh giới Phòng khám Đa khoa Phong An	1.100.000	580.000	340.000
Từ Phòng khám Đa khoa Phong An đến hết ranh giới nhà ông Sơn (gần Nhà thờ công giáo)	600.000	345.000	195.000
4 Huyện Quảng Điền			
- Tuyến An Lộ ↔ Thị trấn Sịa			
Đoạn từ giáp ranh xã Phong Hiền đến đường tránh lũ xã Quảng Phú	215.000	120.000	73.000
Đoạn từ đường tránh lũ xã Quảng Phú đến cổng chào Đức Trọng xã Quảng Vinh	195.000	109.000	64.000
Đoạn từ cổng chào Đức Trọng xã Quảng Vinh đến giáp thị trấn Sịa	250.000	140.000	80.000
- Tuyến thị trấn Sịa ↔ Thanh Lương và Hương Càn			
Đoạn từ địa phận thị trấn Sịa đến cầu Nguyễn Chí Thanh	128.000	76.000	51.000
Đoạn từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến ngã ba thôn Lương Cố	195.000	109.000	64.000
Đoạn từ ngã ba thôn Lương Cố (nhà ông Trần Viết Ngọc) đến giáp ranh xã Hương Toàn	175.000	98.000	60.000
Đoạn từ ngã ba thôn Lương Cố (nhà bà Trần Thị Hoa) đến cầu Thanh Lương	116.000	69.000	46.000
- Tuyến thị trấn Sịa ↔ Bao Vinh	116.000	69.000	46.000
Đoạn từ cầu Thanh Hà đến lò mổ gia súc Quảng Thành	250.000	140.000	80.000
Đoạn từ lò mổ gia súc Quảng Thành đến cầu Ông Lời	175.000	98.000	60.000
- Tuyến đường Tú Phú - Bao La - Quảng Vinh			
Đoạn từ cầu Tú Phú đến Đình làng Bao La xã Quảng Phú	250.000	130.000	70.000
Đoạn từ Đình làng Bao La xã Quảng Phú đến giáp ranh xã Quảng Vinh	170.000	96.000	52.000
Đoạn từ giáp ranh xã Quảng Phú đến ranh giới quy hoạch khu Trung tâm thương mại xã Quảng Vinh	230.000	130.000	70.000
Đoạn từ ranh giới quy hoạch khu Trung tâm thương mại xã Quảng Vinh đến giáp Tỉnh lộ 11A	250.000	140.000	80.000
- Tỉnh lộ 4 từ thị trấn Sịa đi xã Quảng Thái			

	Từ giáp ranh địa phận thị trấn Sịa đến hết Bưu điện văn hoá xã Quảng Lợi	175.000	105.000	70.000
	Từ Bưu điện văn hoá xã Quảng Lợi đến Trạm Y tế xã Quảng Lợi	128.000	76.000	51.000
	Đoạn nối từ Tỉnh lộ 4 đến Cầu Tàu Cồn Tộc	115.000	67.000	45.000
	Từ Trạm Y tế xã Quảng Lợi đến Nghĩa trang Liệt sĩ Quảng Thái	115.000	67.000	45.000
	Từ Nghĩa trang Liệt sĩ Quảng Thái đến Trường Trung học cơ sở xã Quảng Thái	115.000	67.000	45.000
	Từ Trường Phổ thông cơ sở xã Quảng Thái đến hết xã Phong Chương	115.000	67.000	45.000
	- Đường nội thị (kéo dài) đoạn qua xã Quảng Phước, từ giáp ranh thôn Tráng Lực thị trấn Sịa đến Tỉnh lộ 4A (cầu Bộ Phi)	230.000	130.000	70.000
	- Tuyến đường Vinh - Lợi			
	Đoạn từ cổng cầu Khai đến cổng Bàu Cồn	130.000	75.000	51.000
	Đoạn từ cổng Bàu Cồn đến giáp nhà ông Hồ Đề (thôn Phố Lại)	116.000	69.000	46.000
	- Tuyến đường Quốc lộ 49B đoạn qua hai xã Quảng Ngạn - Quảng Công			
	Đoạn từ giáp ranh xã Điện Hải đến cổng trụ sở UBND xã Quảng Ngạn	115.000	67.000	45.000
	Đoạn từ cổng trụ sở UBND xã Quảng Ngạn đến cổng trường Mẫu giáo thôn 3	116.000	69.000	46.000
	Đoạn từ cổng trường Mẫu giáo thôn 3 đến giáp ranh xã Quảng Công	130.000	75.000	51.000
	Đoạn từ giáp ranh xã Quảng Ngạn đến cổng trường PTTH Tô Hữu	116.000	69.000	46.000
	Đoạn từ cổng trường PTTH Tô Hữu đến cổng trường Tiểu học số 2 Quảng Công	130.000	75.000	51.000
	Đoạn từ cổng trường Tiểu học số 2 xã Quảng Công đến giáp xã Hải Dương	115.000	67.000	45.000
	- Tuyến đường liên xã Quảng Vinh - Quảng Phú			
	Đoạn từ Lai Lâm (nhà ông Trần Cuộc) đến giáp điểm quy hoạch Trung tâm thương mại Quảng Phú	170.000	96.000	56.000
	Đoạn từ giáp điểm quy hoạch Trung tâm thương mại xã Quảng Phú đến giáp đường liên xã Vinh - Phú	230.000	130.000	70.000
	- Tuyến đường nội thị xã Quảng Thành			
	Đoạn từ cầu Tây Thành 2 đến cổng Bảng (nhà ông Chua km8 + 150)	170.000	96.000	56.000
	Đoạn từ cổng An Thành đến chợ Tây Ba	170.000	96.000	56.000
	Đoạn từ cầu Tây Thành 1 đến hồ cá HTX Kim Thành	170.000	96.000	56.000

	Đoạn từ hồ cá HTX Kim Thành đến cầu Kim Đôi	128.000	76.000	51.000
	Tuyến đường WB2: Từ Tỉnh lộ 4 đến công Phú Lương A	128.000	76.000	51.000
5	Huyện Hương Trà			
	- Quốc lộ 1A từ Thành phố Huế ↔ Thị trấn Tứ Hạ	540.000	378.000	270.000
	- Quốc lộ 1A phía Tây Huế			
	Từ thị trấn Tứ Hạ đến hết ranh giới xã Hương Hồ	450.000	315.000	225.000
	Từ ranh giới xã Hương Hồ đến cầu Tuần	375.000	263.000	188.000
	- Quốc lộ 49A			
	Xã Hương Thọ ↔ Hết ranh giới xã Bình Thành	263.000	184.000	131.000
	Trung tâm xã Bình Điền Km34+500 đến Km36	600.000	420.000	300.000
	Đoạn còn lại qua xã Bình Điền	188.000	131.000	94.000
	Đoạn đi qua xã Hồng Tiến	105.000	74.000	53.000
	- Tỉnh lộ 4			
	Thôn Minh Thanh ↔ Hết ranh giới thôn Triều Sơn Đông	780.000	546.000	390.000
	Đoạn còn lại qua xã Hương Vinh	470.000	329.000	235.000
	- Tỉnh lộ 12B			
	Từ đường Sư Vạn Hạnh đến hết ranh giới khu di tích Văn Thánh	600.000	420.000	300.000
	Từ ranh giới khu di tích Văn Thánh đến ngã ba Tỉnh lộ 12B đi thôn Chầm	450.000	315.000	225.000
	Từ ngã ba Tỉnh lộ 12B đi thôn Chầm ↔ Quốc lộ 1A phía Tây Huế và đường mới mở (khu du lịch sinh thái Về Nguồn)	315.000	220.000	157.000
	- Đường từ Tỉnh lộ 12B đi thôn Chầm: đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 12B đi thôn Chầm ↔ Quốc lộ 1A phía Tây Huế	450.000	315.000	225.000
	- Đường kéo dài Tỉnh lộ 10 (cũ) đoạn từ giao Tỉnh lộ 16 và Tỉnh lộ 10 đến đường liên xã Hương Vân - Tứ Hạ	132.000	92.000	66.000
	- Tỉnh Lộ 10 (cũ) đoạn qua xã Hương Vân	240.000	168.000	120.000
	- Tỉnh lộ 8A (qua xã Hương Xuân)			
	Đoạn từ Quốc lộ 1A → Cầu Phước Yên (500m)	225.000	157.000	112.000
	Đoạn từ 500m → Cầu Phước Yên	175.000	122.000	87.000
	- Tỉnh lộ 8B (qua xã Hương Toàn, Hương Phong)			
	Đoạn từ vị trí 3 Quốc lộ 1A → Hương Toàn (500m)	310.000	217.000	155.000
	Đoạn từ 500m → Công chợ Hương Toàn	240.000	168.000	120.000
	Đoạn từ cầu Thanh Phước ↔ Cầu Thảo Long	144.000	101.000	72.000
	Đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8B	132.000	92.000	66.000

	- Tỉnh lộ 16 Hương Văn ↔ Ranh giới Hương Xuân	128.000	90.000	64.000
	Đoạn còn lại của Tỉnh lộ 16 qua xã Hương Bình và Bình Điền	105.000	74.000	53.000
	- Quốc lộ 49B qua xã Hải Dương			
	Đoạn từ cầu Thảo Long đến cầu Ca Cút đi theo hướng Bắc đến ranh giới thôn Vĩnh Trị	150.000	105.000	75.000
	Đoạn còn lại qua xã Hải Dương	144.000	101.000	72.000
	- Đường Nguyễn Chí Thanh qua xã Hương Toàn			
	Từ Cầu Hương Cần ↔ Ranh giới phường Hương Sơ	240.000	168.000	120.000
	- Đường WB (đường tránh phố cổ Bao Vinh)			
	Ranh giới phường Hương Sơ đến Hói thôn Địa Linh (trên 1000 m)	750.000	525.000	375.000
	Hói thôn Địa Linh ↔ Giáp Tỉnh lộ 4	560.000	392.000	280.000
6	Huyện Phú Vang			
	- Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (QL49A gấp tuyến cầu Chợ Dinh -Thuận An)	2.000.000	1.400.000	1.250.000
	- Thành phố Huế ↔ Thị trấn Thuận An (đi từ cầu Chợ Dinh)	450.000	315.000	225.000
	- Tuyến Quốc lộ 49B: Đoạn cách ranh giới thị trấn Thuận An 1000m trở lên đến hết địa phận xã Vinh An	150.000	105.000	75.000
	- Tỉnh lộ 10A			
	Đoạn từ ngã ba cây xăng chợ Mai đến ngã tư Quốc lộ 49A và Tỉnh lộ 10A	1.500.000	1.050.000	750.000
	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 49A và Tỉnh lộ 10A đến cầu gần trạm bơm xã Phú Thượng	1.000.000	700.000	500.000
	Đoạn từ cầu gần trạm bơm xã Phú Thượng đến hết địa phận xã Phú Thượng	450.000	315.000	225.000
	Xã Phú Mỹ (giáp ranh đô thị An Văn Dương): Đoạn từ giáp xã Phú Thượng đến hết ranh giới trường THCS Phú Mỹ	375.000	263.000	188.000
	- Đường cầu Ca Cút (xã Phú Thanh)	115.000	80.000	57.000
7	Huyện Phú Lộc			
	- Quốc lộ 1A			
	Ranh giới thị xã Hương Thủy ↔ Ranh giới thị trấn Phú Lộc	450.000	320.000	210.000
	Nam cầu Cầu Hai ↔ Bắc đèo Phước Tượng	450.000	320.000	210.000
	Nam đèo Phước Tượng ↔ Bắc đèo Phú Gia	450.000	320.000	210.000
	Bắc đèo Phú Gia đến giáp địa giới xã Lộc Thủy	370.000	260.000	180.000
	- Quốc Lộ 49B			
	Đoạn nằm trong địa giới hành chính xã Vinh Hưng	220.000	155.000	108.000

	Đoạn nằm trong địa giới hành chính xã Vinh Mỹ đến hết địa giới hành chính xã Vinh Giang	140.000	100.000	70.000
	Đoạn nằm trong địa giới hành chính xã Vinh Hiền	300.000	210.000	145.000
-	Tỉnh lộ 14B			
	Tỉnh lộ 14B từ ngã ba La Sơn ↔ Hết ranh giới Trường Thέ Hệ Mới	250.000	175.000	123.000
	Trường Thέ Hệ Mới ↔ Hết ranh giới xã Xuân Lộc	200.000	140.000	98.000
-	Đường liên xã Lộc Vĩnh - Lộc Tiến			
	Từ Quốc lộ 1A (Bưu điện Thừa Lưu) ↔ Giáp đường ven biển Cảnh Dương	150.000	105.000	75.000
	Đoạn từ Quốc lộ 1A ↔ Giáp đường ven biển Cảnh Dương	150.000	105.000	75.000
	Từ đường ven biển Cảnh Dương (nhà ông Kỳ) ↔ Hết đường bê tông ra biển	250.000	150.000	100.000
-	Đường ven sông Bù Lu (từ QL1A ↔ Giáp đường ven biển Cảnh Dương)	150.000	105.000	75.000
8	Huyện Nam Đông			
	Đất hai bên Tỉnh lộ 14B đoạn từ sân bóng Hương Hoà đến ngã ba cây số 0 xã Hương Hoà	55.200	38.400	27.600
	Đất hai bên Tỉnh lộ 14B đoạn từ UBND xã Hương Phú đến ngã ba vào thác Mơ	55.200	38.400	27.600
	Đất hai bên trực đường thôn 10 Hương Hoà từ ngã ba vào Công ty Cao su đến ngầm tràn Công ty Cao su	55.200	38.400	27.600
	Khu vực trung tâm xã Hương Giang đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh giới hành chính xã Hương Giang - Hương Hữu và đoạn từ cầu Nam Đông đến phòng khám đa khoa Hương Giang	55.200	38.400	27.600
	Đất hai bên trực đường chính đường Hương Hòa đoạn từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Phước) đến hết khu quy hoạch dân cư thôn 9 xã Hương Hoà (đối diện nhà ông Hải)	55.200	38.400	27.600
	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến Trường Mầm non thôn Cha Măng, xã Thượng Lộ	55.200	38.400	27.600
9	Huyện A Lưới			
	- Địa giới xã A Ngo / thị trấn A Lưới theo đường Hồ Chí Minh trên 1000m đến ngã ba trực đường chính vào bãi rác tập trung của huyện tại xã Phú Vinh (trừ đoạn ngã tư Bốt Đỏ đã xác định giá tại phụ lục số X)	100.000	70.000	50.000
	- Ngã ba trực đường chính vào bãi rác tập trung của huyện tại xã Phú Vinh theo đường Hồ Chí Minh đến hết địa giới xã Hương Lâm	80.000	50.000	42.000

	Riêng trong bán kính 200m của: ngã ba Hương Lâm - A Đót - A Roòng và ngã ba Hương Lâm - Đông Sơn	100.000	70.000	50.000
	- Cách ngã ba A Đót - A Roòng - Hương Lâm 200m theo đường cửa khẩu A Đót-Tà Vang đến Trạm Hải quan cửa khẩu	80.000	50.000	42.000
	- Địa giới xã Hồng Kim / thị trấn A Lưới theo đường Hồ Chí Minh trên 1000m đến địa giới Bắc Sơn / Hồng Trung	90.000	55.000	45.000
	- Từ địa giới Bắc Sơn / Hồng Trung theo đường Hồ Chí Minh - hết địa giới xã Hồng Thùy giáp huyện ĐăKrông	80.000	50.000	42.000
	Riêng ngã ba Hồng Vân đi cửa khẩu S3 trong bán kính 200m	100.000	70.000	50.000
	- Cách ngã ba Bốt Đỏ 300m theo Quốc lộ 49A đến hết địa giới xã Hương Nguyên	80.000	50.000	42.000

MỤC 3 GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Điều 15. Phân loại đường phố, phân loại vị trí đất ở tại đô thị

Đất ở tại đô thị bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư đô thị của: thành phố Huế, các phường thuộc thị xã Hương Thủy, thị trấn hoặc trung tâm huyện lỵ. Giá đất được xác định theo loại đường phố và các vị trí đất sau đây:

1. Phân loại đường phố trong đô thị: Loại đường phố trong từng đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh. Đường phố trong từng loại đô thị được phân tối đa thành 5 loại đường phố và tùy thuộc vào mức giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường sẽ được xếp theo nhóm đường A; B; C.

a) Đường phố loại 1: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật tốt nhất, là nơi có khả năng sinh lợi đặc biệt cao nhất trong đô thị, có vị trí đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt.

b) Đường phố loại 2: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, có khả năng sinh lợi cao, thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt.

c) Đường phố loại 3: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn thiện, khả năng sinh lợi tương đối cao, thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt.

d) Đường phố loại 4: Loại đường phố đã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật chủ yếu, có khả năng sinh lợi, là những đường phố thuận lợi cho sinh hoạt đời sống, không thuận lợi đối với kinh doanh.

đ) Đường phố loại 5: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật kém trong đô thị, ít có khả năng sinh lợi, là những đường phố thuận lợi cho sinh hoạt đời sống,

không thuận lợi đối với kinh doanh.

e) Đối với các tuyến đường nếu không đủ tiêu chuẩn để xác định theo loại đường có trong khung giá đất đô thị của Quy định này thì được xếp vào nhóm các tuyến đường còn lại.

2. Phân loại vị trí đất trong từng loại đường phố: Vị trí của đất trong từng loại đường phố được phân thành 4 loại vị trí được xếp theo thứ tự từ vị trí có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất đến vị trí có khả năng sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi:

a) Vị trí 1: Tất cả các thửa đất ở mặt tiền đường phố trong đô thị: đường quốc lộ đi qua đô thị và các đường phố, đoạn đường phố, đường khu phố, đường ô phố. Với khoảng cách xác định cho vị trí 1 tính từ chỉ giới đường đỏ của đường phố kéo dài đến 25 mét.

b) Vị trí 2:

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 1 thuộc các đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường $< 2,5$ m của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ qua đô thị, đường khu phố; khoảng cách xác định cho vị trí 2 tính tại đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 kéo dài thêm 25 mét.

- Các thửa đất mặt tiền thuộc các đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường $\geq 2,5$ m của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ đi qua đô thị, đường khu phố; khoảng cách xác định cho vị trí 2 tính tại đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 kéo dài thêm 100 mét.

c) Vị trí 3:

- Các thửa đất mặt tiền thuộc các đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường $\geq 2,5$ m của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ đi qua đô thị, đường khu phố; khoảng cách xác định cho vị trí 3 tính tại đường phân giữa vị trí 2 và vị trí 3 kéo đến hết đường.

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 2 thuộc các đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường $< 2,5$ m của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ qua đô thị, đường khu phố; khoảng cách xác định cho vị trí 3 tính tại đường phân giữa vị trí 2 và vị trí 3 kéo dài thêm 25 mét.

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 2 thuộc các đường kiệt của đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường $\geq 2,5$ m của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ qua đô thị, đường khu phố với khoảng cách xác định cho vị trí 3 tính từ đường phân vị trí 2 kéo dài tiếp theo đến dưới 100 mét.

d) Vị trí 4:

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 3 thuộc các đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường $< 2,5$ m của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ qua đô thị, đường khu phố; khoảng cách xác định cho vị trí 4 tính từ đường phân vị trí 3 cho đến hết đường.

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 3 thuộc các đường kiệt của đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường $\geq 2,5$ m của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ qua đô thị, đường khu phố; khoảng cách xác định cho vị trí 4 tính từ đường phân vị trí 3 kéo dài tiếp theo đến hết đường.

- Các thửa đất còn lại có điều kiện về giao thông và sinh hoạt kém hơn vị trí 3.

3. Xác định vị trí đất để tính giá trị quyền sử dụng đất cho một số trường hợp sau đây:

a) Các thửa đất có kích thước lớn: Việc xác định vị trí của thửa đất để tính giá trị quyền sử dụng đất theo 3 vị trí như sau:

Phân chia vị trí của thửa đất	Chiều rộng của thửa đất	Chiều sâu của thửa đất
Vị trí 1	Mặt tiếp giáp với đường phố	Tính tối đa là 25 mét
Vị trí 2	Xác định tại đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 của thửa đất	Phần kéo thêm 20 mét
Vị trí 3	Xác định tại đường phân giữa vị trí 2 và vị trí 3 của thửa đất	Kéo dài phần thửa đất còn lại

b) Các thửa đất mang tên đường phố nào thì được xác định vị trí theo đường phố đó để áp giá đất.

c) Các thửa đất nằm ở nhiều vị trí thuận lợi trong các đường phố thì việc áp giá đất như sau:

- Các thửa đất ở có vị trí 2 mặt đường phố thì giá đất được lấy tại đường phố có giá đất cao nhất làm đơn giá chuẩn và được cộng thêm vào đơn giá chuẩn (+) 20% đơn giá của đường phố còn lại để hình thành đơn giá gộp tính giá trị thu tiền sử dụng đất.

- Các thửa đất ở có vị trí 3 mặt đường phố thì giá đất được lấy tại đường phố có giá đất cao nhất làm đơn giá chuẩn và được cộng thêm vào đơn giá chuẩn (+) 15% đơn giá của đường phố có giá cao xếp thứ 2, cộng với (+) 10% đơn giá của đường phố còn lại để hình thành đơn giá gộp tính giá trị thu tiền sử dụng đất.

- Các thửa đất ở có vị trí 4 mặt đường phố thì giá đất được lấy tại đường phố có giá đất cao nhất làm đơn giá chuẩn và được cộng thêm vào đơn giá chuẩn (+) 15% đơn giá của đường phố có giá cao xếp thứ 2, cộng với (+) 10% đơn giá của đường phố có giá cao thứ 3, cộng với (+) 5% đơn giá của đường phố còn lại để hình thành đơn giá gộp tính giá trị thu tiền sử dụng đất.

Điều 16. Giá đất ở của thành phố Huế và các phường của thị xã Hương Thủy:

Giá đất được xác định cho 5 loại đường phố, trong mỗi loại đường phố được chia làm 3 nhóm đường A; B; C với 4 loại vị trí đất khác nhau.

1. Thành phố Huế

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I				
Nhóm đường 1A	26.000.000	10.400.000	6.500.000	4.700.000
Nhóm đường 1B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
Nhóm đường 1C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000

ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
Nhóm đường 2B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
Nhóm đường 2C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	9.000.000	3.600.000	2.200.000	1.600.000
Nhóm đường 3B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
Nhóm đường 3C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
Nhóm đường 4B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
Nhóm đường 4C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5				
Nhóm đường 5A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
Nhóm đường 5B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
Nhóm đường 5C	1.200.000	600.000	400.000	320.000

Ghi chú: Phụ lục I Bảng giá đất ở thành phố Huế được ban hành kèm theo Quy định này

2. Các phường thuộc thị xã Hương Thủy

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	5.400.000	2.160.000	1.190.000	810.000
Nhóm đường 1B	4.500.000	1.800.000	990.000	680.000
Nhóm đường 1C	3.500.000	1.400.000	770.000	530.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	3.000.000	1.200.000	660.000	450.000
Nhóm đường 2B	2.400.000	960.000	530.000	360.000
Nhóm đường 2C	2.000.000	800.000	440.000	300.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	1.800.000	720.000	400.000	270.000
Nhóm đường 3B	1.580.000	630.000	350.000	240.000
Nhóm đường 3C	1.200.000	480.000	260.000	180.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	1.025.000	410.000	230.000	150.000
Nhóm đường 4B	810.000	320.000	180.000	120.000
Nhóm đường 4C	670.000	270.000	150.000	100.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5				
Nhóm đường 5A	550.000	220.000	120.000	80.000
Nhóm đường 5B	380.000	150.000	80.000	60.000
Nhóm đường 5C	270.000	110.000	60.000	40.000

Ghi chú: Phụ lục II Bảng giá đất ở của các phường thuộc Thị xã được ban hành kèm theo Quy định này

Điều 17. Giá đất ở thuộc thị trấn, trung tâm huyện lỵ

Giá đất được xác định cho 4 loại đường phố chính, trong mỗi loại đường phố chính được chia làm 3 nhóm đường A; B; C với 4 loại vị trí đất khác nhau.

1. Giá đất ở thuộc thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.100.000	605.000	330.000	165.000
Nhóm đường 1B	900.000	495.000	270.000	135.000
Nhóm đường 1C	700.000	385.000	210.000	105.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	500.000	275.000	150.000	75.000
Nhóm đường 2B	359.000	196.000	112.000	61.000
Nhóm đường 2C	325.000	175.000	101.000	54.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	314.000	168.000	94.000	50.000
Nhóm đường 3B	283.000	156.000	87.000	46.000
Nhóm đường 3C	258.000	142.000	78.000	41.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	247.000	133.000	71.000	38.000
Nhóm đường 4B	224.000	123.000	65.000	34.000
Nhóm đường 4C	202.000	111.000	58.000	30.000

Ghi chú: Phụ lục III Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này

2. Giá đất ở thuộc thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	500.000	280.000	150.000	90.000
Nhóm đường 1B	450.000	250.000	135.000	81.000
Nhóm đường 1C	400.000	230.000	120.000	72.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	360.000	200.000	108.000	65.000
Nhóm đường 2B	325.000	180.000	98.000	59.000
Nhóm đường 2C	305.000	160.000	90.000	52.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	290.000	160.000	87.000	50.000
Nhóm đường 3B	260.000	145.000	78.000	47.000
Nhóm đường 3C	230.000	130.000	70.000	42.000

ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	215.000	120.000	65.000	39.000
Nhóm đường 4B	195.000	108.000	60.000	35.000
Nhóm đường 4C	170.000	96.000	52.000	31.000

Ghi chú: Phụ lục IV Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này

3. Giá đất ở thuộc thị trấn Tú Hạ, huyện Hương Trà

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.450.000	870.000	580.000	290.000
Nhóm đường 1B	1.150.000	690.000	460.000	230.000
Nhóm đường 1C	920.000	552.000	368.000	184.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	800.000	480.000	320.000	160.000
Nhóm đường 2B	720.000	432.000	288.000	144.000
Nhóm đường 2C	650.000	390.000	260.000	130.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	600.000	372.000	252.000	126.000
Nhóm đường 3B	540.000	335.000	227.000	113.000
Nhóm đường 3C	480.000	298.000	202.000	101.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	440.000	273.000	185.000	92.000
Nhóm đường 4B	400.000	248.000	168.000	84.000
Nhóm đường 4C	350.000	217.000	147.000	74.000

Ghi chú: Phụ lục V Bảng giá đất của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này

4. Giá đất ở thuộc thị trấn Thuận An và huyện Lý Phú Vang

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.450.000	780.000	430.000	230.000
Nhóm đường 1B	1.250.000	680.000	375.000	210.000
Nhóm đường 1C	1.150.000	630.000	350.000	200.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	1.050.000	580.000	320.000	180.000
Nhóm đường 2B	920.000	510.000	280.000	160.000
Nhóm đường 2C	800.000	440.000	240.000	140.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	720.000	400.000	220.000	130.000

Nhóm đường 3B	650.000	360.000	200.000	110.000
Nhóm đường 3C	540.000	297.000	162.000	90.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	440.000	242.000	130.000	70.000
Nhóm đường 4B	400.000	220.000	120.000	65.000
Nhóm đường 4C	350.000	190.000	100.000	56.000

Ghi chú: Phụ lục VI Bảng giá đất ở của Thị trấn và huyện lỵ được ban hành kèm theo Quy định này

5. Giá đất ở thuộc thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	850.000	470.000	255.000	145.000
Nhóm đường 1B	765.000	420.000	230.000	130.000
Nhóm đường 1C	680.000	375.000	205.000	120.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	610.000	340.000	180.000	105.000
Nhóm đường 2B	550.000	300.000	160.000	95.000
Nhóm đường 2C	490.000	270.000	150.000	85.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	485.000	265.000	145.000	80.000
Nhóm đường 3B	440.000	240.000	130.000	72.000
Nhóm đường 3C	390.000	215.000	120.000	67.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	380.000	210.000	115.000	65.000
Nhóm đường 4B	340.000	190.000	100.000	58.000
Nhóm đường 4C	305.000	170.000	90.000	52.000

Ghi chú: Phụ lục VII Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này

6. Giá đất ở thuộc thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.700.000	1.020.000	612.000	367.000
Nhóm đường 1B	1.500.000	900.000	540.000	324.000
Nhóm đường 1C	1.280.000	770.000	460.000	270.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	1.200.000	660.000	360.000	200.000
Nhóm đường 2B	1.100.000	610.000	320.000	180.000
Nhóm đường 2C	960.000	530.000	290.000	160.000

ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	900.000	500.000	270.000	150.000
Nhóm đường 3B	810.000	450.000	243.000	140.000
Nhóm đường 3C	720.000	400.000	220.000	120.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	700.000	390.000	206.000	112.000
Nhóm đường 4B	630.000	350.000	190.000	110.000
Nhóm đường 4C	560.000	310.000	170.000	100.000

Ghi chú: Phụ lục VIII Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này

7. Giá đất ở thuộc thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	432.000	240.000	132.000	72.000
Nhóm đường 1B	390.000	216.000	120.000	66.000
Nhóm đường 1C	348.000	192.000	108.000	60.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	312.000	168.000	96.000	54.000
Nhóm đường 2B	282.000	156.000	84.000	48.000
Nhóm đường 2C	252.000	138.000	78.000	46.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	246.000	132.000	72.000	42.000
Nhóm đường 3B	222.000	120.000	66.000	36.000
Nhóm đường 3C	198.000	108.000	60.000	34.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	192.000	102.000	58.000	32.000
Nhóm đường 4B	174.000	96.000	54.000	30.000
Nhóm đường 4C	156.000	84.000	46.000	26.000

Ghi chú: Phụ lục IX Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này

8. Giá đất ở thuộc thị trấn A Lưới, huyện A Lưới

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	782.000	322.000	173.000	104.000
Nhóm đường 1B	702.000	288.000	161.000	92.000
Nhóm đường 1C	621.000	264.000	138.000	81.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	564.000	230.000	127.000	69.000

Nhóm đường 2B	506.000	207.000	115.000	63.000
Nhóm đường 2C	449.000	184.000	104.000	58.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	437.000	184.000	98.000	52.000
Nhóm đường 3B	403.000	173.000	92.000	46.000
Nhóm đường 3C	357.000	150.000	86.000	40.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	345.000	138.000	81.000	39.000
Nhóm đường 4B	311.000	127.000	69.000	35.000
Nhóm đường 4C	276.000	115.000	63.000	29.000

Ghi chú: Phụ lục X Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này

MỤC 4

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

Điều 18. Đất làm mặt bằng cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm đất để xây dựng cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp; làm mặt bằng chế biến khoáng sản; làm mặt bằng sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; xây dựng cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ và các công trình khác phục vụ cho sản xuất, kinh doanh:

- Giá đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Luật Đất đai năm 2003 được tính bằng 70% giá đất ở.

- Giá đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân có nguồn gốc là đất ở được giao sử dụng ổn định lâu dài hoặc có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tính bằng giá đất ở.

- Việc xác định giá đất ở để tính giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 của Quy định này.

Điều 19. Giá đất để thăm dò, khai thác khoáng sản; khai thác nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được tính bằng giá các loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất thì căn cứ vào loại đất liền kề có mặt tiếp giáp lớn nhất đã có quy định giá để tính; trường hợp liền kề với chỉ một loại đất là đất chưa sử dụng thì xem như tiếp giáp với đất rừng sản xuất.

Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được tính bằng giá các loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất thì căn cứ vào loại đất có mức giá thấp nhất đã có quy định giá để tính.

Điều 20. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) được tính bằng giá đất ở.

- Việc xác định giá đất ở để tính giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 của Quy định này.

Điều 21. Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP và đất phi nông nghiệp khác (gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh mà các công trình đó không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất tại đô thị sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất, xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng tạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được tính bằng 70% giá đất ở.

- Việc xác định giá đất ở để tính giá các loại đất này thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 của Quy định này.

Điều 22. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản.

- Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì được tính bằng 70% giá đất ở (Việc xác định giá đất ở thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 của Quy định này).

MỤC 5

GIÁ ĐẤT Ở ĐỐI VỚI CÁC KHU QUY HOẠCH CỤM DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ MỚI

Điều 23. Giá đất ở thuộc các trục đường trong khu quy hoạch cụm dân cư, khu đô thị mới và các đường phố còn lại của đô thị chưa được nêu trong các phụ lục giá đất ở tại Quy định này được quy định như sau:

1. Thành phố Huế

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cà vĩa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 24,50 m trở lên	9.000.000
	Từ 22,50 đến 24,00 m	7.700.000
	Từ 20,00 đến 22,00 m	7.000.000
	Từ 17,00 đến 19,50 m	4.900.000
	Từ 14,00 đến 16,50 m	4.200.000
	Từ 11,00 đến 13,50 m	3.900.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	3.000.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	

	Từ 24,50 m trở lên	4.900.000
	Từ 22,50 đến 24,00 m	4.200.000
	Từ 20,00 đến 22,00 m	3.900.000
	Từ 17,00 đến 19,50 m	3.200.000
	Từ 14,00 đến 16,50 m	2.400.000
	Từ 11,00 đến 13,50 m	1.450.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	1.000.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 24,50 m trở lên	4.200.000
	Từ 22,50 đến 24,00 m	3.900.000
	Từ 20,00 đến 22,00 m	3.200.000
	Từ 17,00 đến 19,50 m	2.400.000
	Từ 14,00 đến 16,50 m	1.450.000
	Từ 11,00 đến 13,50 m	1.000.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	700.000

2. Các phường thuộc thị xã Hương Thủy

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	1.180.800
	Từ 17,00 đến 19,00 m	1.062.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	948.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	855.600
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	768.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	960.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	852.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	768.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	691.200
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	618.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	756.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	682.800
	Từ 13,50 đến 16,50 m	613.200
	Từ 11,00 đến 13,00 m	549.600
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	535.200
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	596.400
	Từ 17,00 đến 19,00 m	540.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	480.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	470.400
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	423.600

3. Thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vĩa hè)	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	276.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	248.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	220.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	196.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	180.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	224.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	196.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	176.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	164.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	148.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	176.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	156.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	144.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	132.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	128.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	140.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	128.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	116.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	112.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	100.000

4. Thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vĩa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	276.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	248.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	220.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	196.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	180.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	224.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	196.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	176.000

	Từ 11,00 đến 13,00 m	164.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	148.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	176.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	156.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	144.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	132.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	128.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	140.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	128.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	116.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	112.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	100.000

5. Thị trấn Tứ Hạ, huyện Hương Trà

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	805.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	735.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	645.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	560.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	505.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	660.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	580.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	505.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	455.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	410.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	515.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	450.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	405.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	365.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	335.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	395.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	355.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	320.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	295.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	265.000

6. Thị trấn Thuận An và Trung tâm huyện lỵ Phú Vang

a) Thị trấn Thuận An

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	580.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	505.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	445.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	410.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	365.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	450.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	405.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	365.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	335.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	295.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	355.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	320.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	295.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	265.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	245.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	258.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	155.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	102.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	95.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	78.000

b) Trung tâm huyện lỵ Phú Vang

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
	Từ 19,50 m trở lên	225.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	200.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	175.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	135.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	120.000

7. Thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	595.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	535.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	475.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	430.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	385.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	480.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	430.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	385.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	350.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	310.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	380.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	345.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	310.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	275.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	270.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	300.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	270.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	240.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	238.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	215.000

8. Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	1.190.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	1.050.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	980.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	840.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	770.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	945.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	880.000

	Từ 13,50 đến 16,50 m	755.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	695.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	605.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	785.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	675.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	615.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	540.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	505.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	590.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	540.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	470.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	440.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	400.000

9. Thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	306.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	276.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	246.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	222.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	198.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	246.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	222.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	198.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	180.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	162.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	198.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	175.200
	Từ 13,50 đến 16,50 m	162.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	144.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	138.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	156.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	138.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	126.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	120.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	108.000

10. Thị trấn A Lưới, huyện A Lưới

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tinh cá vĩa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	397.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	362.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	322.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	288.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	259.000.
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	322.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	293.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	259.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	230.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	207.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	259.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	230.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	207.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	190.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	184.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	201.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	184.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	167.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	161.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	144.000

Mức giá quy định tại Điều này cũng là mức giá tối thiểu để tổ chức chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức đấu giá, trường hợp mức giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường có biến động giảm thì các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức đấu giá xây dựng phương án giảm giá tối thiểu nhưng mức giảm không được vượt quá 20% mức giá quy định tại Điều này và phải báo cáo UBND cấp có thẩm quyền quyết định.

Giao cho Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã Hương Thủy, thành phố Huế căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng, khả năng sinh lợi, thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh của các khu quy hoạch, cụm dân cư quyết định việc phân chia các khu vực trong đô thị.

Trường hợp xác định giá đất để giao đất không thông qua hình thức đấu giá thì Sở Tài chính căn cứ vào mức giá quy định tại Điều này để xây dựng giá đất cụ thể trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 24. Quy định cụ thể một số trường hợp đặc thù về giá đất

- Các loại đất, khu vực đất, đường phố đã có trên thực tế nhưng chưa được quy định giá đất thì Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào các quy định tại Quy định này để xây dựng giá đất cụ thể trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Trường hợp Nhà nước giao đất ở có thu tiền sử dụng đất đối với các thửa đất có địa hình thấp trũng (ao, hồ, ruộng...) so với các thửa đất liền kề thì giá đất được tính bằng giá đất cùng loại liền kề trừ chi phí đầu tư hạ tầng để bảo đảm hạ tầng kỹ thuật của thửa đất, mức trừ tối đa phải thấp hơn giá các thửa đất cùng loại liền kề. Chi phí đầu tư hạ tầng được xác định theo suất đầu tư bình quân tương ứng với từng vị trí đất do Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã Hương Thủy và thành phố Huế quyết định.

- Các thửa đất mặt tiền đường phố nhưng bị ngăn cách với đường phố bởi điều kiện tự nhiên hoặc các công trình công cộng khác như sông, hồ, đường sắt... thì không tính giá theo vị trí 1 của đường phố đó mà tùy thuộc vào vị trí của thửa đất để áp giá theo các quy định tại Quy định này.

- Các thửa đất thuộc các khu vực đã có quy hoạch nhưng chưa được đầu tư hạ tầng thì giá đất được tính theo hiện trạng thực tế của thửa đất.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã Hương Thủy, thành phố Huế và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện việc điều tra, khảo sát và thu thập giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các địa phương để trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định giá các loại đất.

b) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy định này và giải quyết các trường hợp vướng mắc phát sinh về giá đất tại các địa phương trong toàn tỉnh.

2. Cục Thuế tỉnh phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn cơ quan thuế, cơ quan quản lý đất đai tại các địa phương trong tỉnh căn cứ Quy định này để tính thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã Hương Thủy và thành phố Huế có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các cấp, các ngành thuộc địa phương quản lý, thực hiện niêm yết công khai giá đất và xác định các nghĩa vụ tài chính có liên quan đến đất đai thuộc quyền hạn của mình theo quy định tại Quy định này.

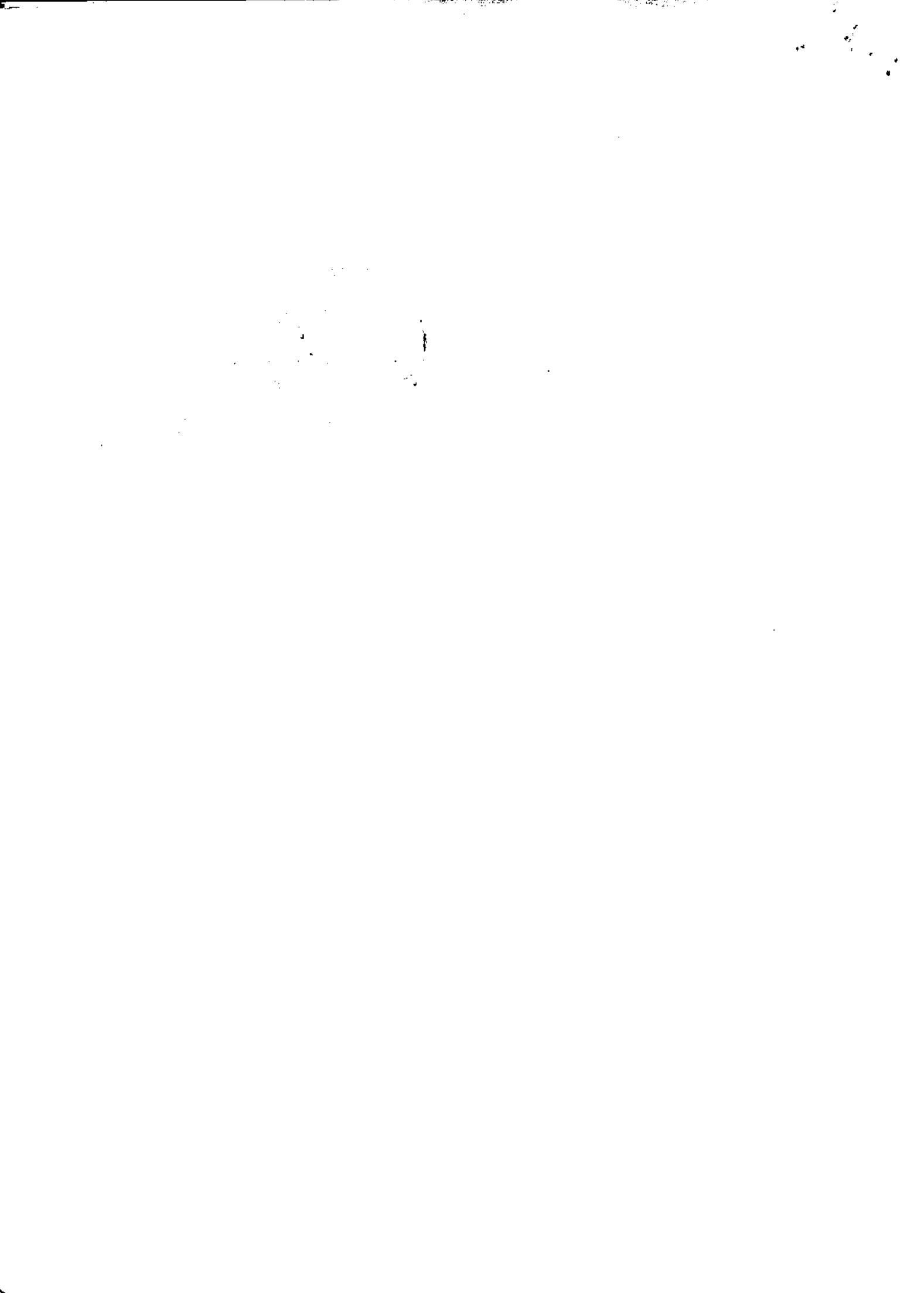
b) Căn cứ quy định tại Quy định này và hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc để phân vùng đất, khu vực đất và vị trí đất cụ thể cho các thửa đất thuộc địa bàn quản lý trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Tổ chức điều tra, khảo sát, thống kê giá đất và thường xuyên theo dõi biến động giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa phương làm cơ sở xây dựng phương án giá đất trên địa bàn.

Điều 26. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý gây khó khăn và làm sai lệch hồ sơ về đất để xác định sai vị trí đất gây thất thu cho ngân sách Nhà nước và các khoản thu về đất thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, bồi thường thiệt hại cho Nhà nước toàn bộ số tiền thiệt hại đã gây ra; tùy thuộc mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật./.



Nguyễn Văn Cao





PHỤ LỤC I: GIÁ ĐẤT Ở THÀNH PHỐ HUẾ NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	HIỆM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	An Dương Vương	Hùng Vương - Ngự Bình	Hồ Đắc Di	3.A	9.000.000	3.600.000	2.200.000	1.600.000
	- nt -	Hồ Đắc Di	Công Bạc	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Công Bạc	Địa giới hành chính Huế - Hương Thuỷ	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
Phía bên kia đường sắt tính theo quy định tại Điều 24 của Quy định								
2	Áu Triều	Phan Bội Châu	Trần Phú	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
3	23 tháng 8	Lê Huân	Đinh Tiên Hoàng	2.C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
4	Bà huyện Thanh Quan	Lê Lợi	Trương Định	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
5	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Đương Văn An	2.C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
	- nt -	Đương Văn An	Nguyễn Công Trứ	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
6	Bạch Đằng	Chi Lăng (cầu Gia Hội)	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
		Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Lê Đình Chinh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
		Lê Đình Chinh	Xuống bến đò Thé Lại	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
7	Bảo Quốc	Điện Biên Phủ	Lịch Đợi	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
8	Bến Nghé	Đội Cung	Hùng Vương tại ngã sáu	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
9	Bùi Thị Xuân	Lê Lợi (cầu Ga)	Cầu Lòn đường sắt	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
		Cầu Lòn đường sắt	Cống Trắng	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
		Cống Trắng	Cầu Long Thọ	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
		Cầu Long Thọ	Đầu làng Lương Quán Thùy Biều	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
10	Cao Bá Quát	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thành	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
11	Cao Thắng	Nguyễn Văn Linh	Đường số 2 khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
12	Cao Xuân Dục	Phạm Văn Đồng	Khu quy hoạch Vĩ Dạ 9	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
13	Chế Lan Viên	Xuân Diệu	Khu chung cư Thuỷ Trường	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
14	Chu Mạnh Trinh	Trần Khánh Dư	Trần Quốc Toản	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
15	Chi Lăng	Cầu Gia Hội	Nguyễn Bình Khiêm	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Nguyễn Bình Khiêm	Hồ Xuân Hương	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Gia Thiều	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Nguyễn Gia Thiều	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
16	Chu Văn An	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
17	Chùa Ông	Ngự Viên	Mạc Đĩnh Chi	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
18	Chương Dương	Trần Hưng Đạo	Cầu Gia Hội (Trần Hưng Đạo và Huỳnh Thúc Kháng)	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
19	Cửa Ngăn	Lê Duẩn	23 tháng 8	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
20	Cửa Quảng Đức	Lê Duẩn	23 tháng 8	2.C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
21	Dã Tượng	Hoàng Diệu	Trần Nhân Tông	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
22	Diệu Đέ	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
23	Dương Hoà	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
24	Dương Văn An	Bà Triệu	Nguyễn Bính	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
	- nt -	Nguyễn Bính	Nguyễn Lộ Trạch	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
25	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
26	Đạm Phương	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
27	Đặng Dung	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
28	Đặng Huy Trứ	Trần Phú (ngã ba Thánh giá)	Đào Tấn	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Đào Tấn	Ngự Bình	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
29	Đặng Nguyên Cản	Trần Khánh Dư	Mai An Tiêm	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
30	Đặng Tất	Lý Thái Tổ	Cầu Cháy	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt -	Cầu Cháy	Cầu Bạch Yến	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	- nt -	Cầu Bạch Yến	Cầu Bao Vinh	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
31	Đặng Thai Mai	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
32	Đặng Thái Thân	Lê Huân	Đoàn Thị Điểm	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
33	Đặng Trần Côn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
34	Đặng Văn Ngữ	Đầu cầu An Cựu	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	Trường Chinh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
35	Đào Duy Từ	Mai Thúc Loan	Cầu Đông Ba đen	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Cầu Đông Ba đen	Huỳnh Thúc Kháng	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
36	Đào Duy Anh	Cầu Thanh Long	Kẻ Trài	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Kẻ Trài	Tăng Bạt Hổ	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
37	Đào Tấn	Phan Bội Châu	Kiết 131 Trần Phú	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
38	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Phan Định Phùng	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
	- nt -	Phan Chu Trinh	Sư Liễu Quán	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Sư Liễu Quán	Ngự Bình - Đàm Nam Giao	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
39	Đinh Công Tráng	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
40	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Cửa Thương Tứ	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000

Phụ lục I: Giá đất ở thành phố Huế áp dụng từ ngày 01/01/2011

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
	- nt -	Cửa Thượng Tú	Tịnh Tâm	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Tịnh Tâm	Lê Trung Đình	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
41	Đoàn Hữu Trung	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
42	Đoàn Nhữ Hài	Huyền Trần Công Chúa	Lăng Đồng Khánh	5C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
43	Đoàn Thị Điểm	Ông Ích Khiêm	Đặng Thái Thân	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Nhật Lệ	Tịnh Tâm	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
44	Đội Cung	Lê Lợi	Trần Cao Vân	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
45	Đồng Đa	Ngã năm Nguyễn Huệ	Ngã sáu Hùng Vương	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
46	Hà Huy Tập	Dương Văn An	Tô Hữu	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
47	Hà Nội	Lê Lợi	Ngã sáu Hùng Vương	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
48	Hai Bà Trưng	Hà Nội	Phan Đình Phùng	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
49	Hải Triều	Cầu An Cựu	Cầu An Tây	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Cầu An Tây	Xóm Vạn Xăm thôn Tam Tây	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
50	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
51	Hàn Mặc Tử	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Vĩ Dạ	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Cầu Vĩ Dạ	Xóm Dương Bình	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
52	Hàn Thủuyên	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
53	Hồ Đắc Di	An Dương Vương	Nhà thi đấu Đại học Huế	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Nhà thi đấu Đại học Huế	Thùy Dương - Tự Đức	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
54	Hồ Tùng Mậu	Trường Chinh	Khu quy hoạch Kiểm Huệ	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
55	Hồ Văn Hiền	Khu định cư giáp nghĩa địa	Khu định cư mới (Kim Long)	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
56	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
57	Hoàng Diệu	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Đạm Phương	Dã Tượng	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Dã Tượng	Tôn Thất Thiệp	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
58	Hòa Bình	Đặng Thai Mai	Kiệt Tuệ Tình	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
59	Hoà Mỹ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
60	Hoài Thanh	Lê Ngô Cát	Nhà máy rượu Sakê	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
61	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Hà Nội	1.A	26.000.000	10.400.000	6.500.000	4.700.000
62	Hoàng Quốc Việt	Trường Chinh	Tôn Thất Cánh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
63	Hoàng Thị Loan	Ngự Bình	Tam Thai	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
64	Hoàng Văn Thủ	Nguyễn Đức Cảnh	Khu Kiểm Huệ 3	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
65	Hoàng Văn Lịch	Đường số 2 khu quy hoạch Bãi Dâu	Chi Lăng nối dài	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
66	Hoàng Xuân Hãn	Đào Duy Anh	Tăng Bạt Hổ	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
67	Hùng Vương	Cầu Trường Tiền	Ngã sáu Hùng Vương	1.A	26.000.000	10.400.000	6.500.000	4.700.000
	- nt -	Ngã sáu Hùng Vương	Cầu An Cựu	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
	- nt -	Cầu An Cựu	An Dương Vương - Ngự Bình	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
68	Huyền Trần Công Chúa	Bùi Thị Xuân	Đồi Vọng Cảnh	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
69	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Cầu Thanh Long	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
70	Huỳnh Tân Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
71	Ké Trái	Cửa Đông Bắc Kinh thành	Đào Duy Anh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
72	Kim Long	Cầu Bạch Hồ	Nguyễn Hoàng	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
73	La Sơn Phu Tử	Ngô Thế Lân	Thái Phiên	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
74	Lâm Hoàng	Nguyễn Sinh Cung	Phạm Văn Đồng	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
75	Lâm Mộng Quang	Đinh Tiên Hoàng	Tống Duy Tân	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
76	Lê Đại Hành	Trần Khánh Dư	Đạm Phương	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Đạm Phương	Nguyễn Trãi	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
77	Lê Hồng Phong	Đồng Đa	Nguyễn Huệ	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
78	Lê Đinh Chinh	Bạch Đằng	Phùng Khắc Hoan	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
79	Lê Huân	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
80	Lê Duẩn	Cầu Phú Xuân	Cầu Bạch Hồ	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
	- nt -	Cầu Bạch Hồ	Cầu An Hòa	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
	- nt -	Phía bên kia đường sắt đoạn từ đường Kim Long đến cầu An Hòa		5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
81	Lê Hữu Trác	Thái Phiên	Mương nước ruộng Tịch Điền	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
82	Lê Lai	Lê Lợi	Ngô Quyền	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
83	Lê Lợi	Bùi Thị Xuân (cầu Ga)	Hà Nội	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
	- nt -	Hà Nội	Đập Đá - Nguyễn Công Trứ	1.A	26.000.000	10.400.000	6.500.000	4.700.000
84	Lê Minh	Kiệt 111 Đặng Văn Ngữ	Kiệt 98 Trường Chinh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
86	Lê Ngô Cát	Điện Biên Phủ	Công Chùa Từ Hiếu	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt -	Công Chùa Từ Hiếu	Huyền Trần Công Chúa	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
87	Lê Ngọc Hân	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
88	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Bà Triệu	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
89	Lê Thánh Tôn	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
90	Lê Trực	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
91	Lê Trung Định	Trần Văn Kỷ	Lương Y	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
92	Lê Văn Hưu	Tạ Quang Bửu	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
93	Lê Văn Miến	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
94	Lê Viết Lượng	Khu Kiểm Hué 1	Kiệt 98 Trường Chinh	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
95	Lương Ngọc Quyέn	Tôn Thát Thiệp	Tản Đà	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
96	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
97	Lương Văn Can	Phan Chu Trinh	Đường sắt	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Đường sắt	Duy Tân (kiệt 73)	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
98	Lương Y	Lê Trung Định	Xuân 68	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
99	Lịch Đợi	Bảo Quốc	Tôn Thát Tùng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
100	Lưu Hữu Phước	Phạm Văn Đồng	Khu quy hoạch VĨ DẠ 7	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
101	Lưu Trọng Lư	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
102	Lý Thái Tổ	Cầu An Hòa	Nguyễn Văn Linh	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Nguyễn Văn Linh	Địa giới hành chính Hué - Hương Trà	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
			Phía bên kia đường sắt tính theo quy định tại Điều 24					
103	Lý Nam Đé	Bắc cầu An Hòa	Cầu Nguyễn Hoàng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	- nt -	Đầu cầu Nguyễn Hoàng	Giáp làng Lựu Bảo	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
104	Lý Thường Kiệt	Hà Nội	Phan Định Phùng	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
105	Lý Tự Trọng	Tố Hữu	Đường ra sông Phát Lát	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
106	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Du	Nguyễn Bình Khiêm	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
107	Mai An Tiêm	Trần Nhân Tông	Nguyễn Quang Bích	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
108	Mai Thúc Loan	Đoàn Thị Điểm	Huỳnh Thúc Kháng	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
109	Mang Cá	Lê Trung Định	Lương Ngọc Quyến	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
110	Minh Mạng	Lê Ngò Cát	Địa giới hành chính Huế - Hương Thủy	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
111	Nam Giao	Minh Mạng	Tam Thai	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
112	Ngô Đức Kế	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
113	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	Đống Đa	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
114	Ngô Hà	Bùi Thị Xuân	Làng Nguyệt Biều	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
115	Ngô Kha	Nguyễn Gia Thiều	Hoàng Văn Lịch	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
116	Ngô Quyền	Hà Nội - Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
117	Ngô Sĩ Liên	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
118	Ngô Thời Nhậm	Lê Huân	Trần Nguyên Dán	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Trần Nguyên Dán	Tôn Thất Thiệp	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
119	Ngô Thế Lân	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỷ	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
120	Ngụy Bình	An Dương Vương	Nguyễn Khoa Chiêm	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
121	Ngụy Viên	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
122	Nguyễn Biểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
123	Nguyễn Bính	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
124	Nguyễn Bình Khiêm	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
125	Nguyễn Chí Diểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68		5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
126	Nguyễn Chí Thanh	Bạch Đằng	Hồ Xuân Hương	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
- nt -	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Gia Thiều		5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
		Nguyễn Gia Thiều	Cuối đường	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
127	Nguyễn Công Trứ	Lê Lợi	Bà Triệu (cầu Vĩ Dạ)	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
128	Nguyễn Cư Trinh	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
129	Nguyễn Duy	Cao Thắng	Khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
130	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
131	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Lê Minh	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
132	Nguyễn Đình Chiểu	Nam đầu cầu Tràng Tiền	Lê Lợi	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
133	Nguyễn Đỗ Cung	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
134	Nguyễn Du	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
135	Nguyễn Gia Thiều	Đào Duy Anh (cầu Bãi Dâu)	Nguyễn Chí Thanh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
136	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	Khu quy hoạch Bãi Dâu	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
137	Nguyễn Hoàng	Kim Long	Phạm Thị Liên	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
- nt -	Phạm Thị Liên	Lý Nam Đé		5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
138	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	Hùng Vương	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
139	Nguyễn Hữu Huân	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
140	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Phong Sắc	Lê Viết Lượng	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000

Phụ lục I: Giá đất ở thành phố Huế áp dụng từ ngày 01/01/2011

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
141	Nguyễn Hữu Dật (thôn Trúc Lâm)	Lý Nam Đé	Cuối đường	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
142	Nguyễn Huy Tư	Lê Lợi	Ngô Quyền	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
143	Nguyễn Khánh Toàn	Hồ Đắc Di	Nhà thi đấu	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
144	Nguyễn Khoa Chiêm	Ngự Bình	Kéo dài gần sát chùa Trà Am	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
145	Nguyễn Khuyển	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
146	Nguyễn Lâm	Cao Thắng	Khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
147	Nguyễn Lộ Trạch	Nguyễn Công Trứ	Dương Văn An	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt -	Dương Văn An	Lò giết mổ gia súc Nam sông Hương	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	- nt -	Lò giết mổ gia súc Nam sông Hương	Hết địa phận phường Xuân Phú	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
148	Nguyễn Lương Bằng	Tôn Đức Thắng	Tô Hữu	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
149	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt xóm Nam Bình	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
150	Nguyễn Phúc Lan	Khu định cư Kim Long	Giáp Sông Bạch Yến	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
151	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Hoàng	Sư Vạn Hạnh	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Sư Vạn Hạnh	Giáp địa giới xã Hương Hồ	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
152	Nguyễn Phúc Tân	Vạn Xuân	Cuối khu quy hoạch Kim Long	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
153	Nguyễn Phúc Thái	Khu định cư giáp nghĩa địa	Khu định mới Kim Long	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
154	Nguyễn Phong Sắc	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
155	Nguyễn Quang Bích	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
156	Nguyễn Quyền	Nguyễn Hữu Huân	Phan Huy Chú	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
157	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Đập Đá	Tùng Thiện Vương	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
- nt -	Tùng Thiện Vương	Ranh giới huyện Phú Vang	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000	
158	Nguyễn Sinh Sắc	Giáp sông Như Ý	Cao Xuân Dục	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
159	Nguyễn Tư Giản	Hoàng Văn Lịch	Khu quy hoạch Bãi Dâu	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
160	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé - Trần Cao Vân	Bà Triệu	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
161	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
162	Nguyễn Thiện Kế	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu (chợ Bến Ngự)	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
163	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
164	Nguyễn Thượng Hiền	Thái Phiên	Trần Nhân Tông	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
165	Nguyễn Trãi	Lê Duẩn	Thạch Hãn	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
- nt -	Thạch Hãn	Lê Ngọc Hân	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000	
- nt -	Lê Ngọc Hân	Tăng Bạt Hổ	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000	
166	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Bến Nghé	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
167	Nguyễn Trực	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
168	Nguyễn Trường Tộ	Lê Lợi	Hàm Nghi	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
169	Nguyễn Tuân	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
170	Nguyễn Văn Cừ	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
171	Nguyễn Văn Huyên	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thị Minh Khai	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
172	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Tàn Đà	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
173	Nguyễn Văn Siêu	Chi Lăng	Nguyễn Gia Thiều	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
174	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
175	Nguyễn Văn Thoại	Nguyễn Tư Giản	Khu quy hoạch Bãi Dâu	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
176	Nguyễn Xuân Ôn	Lê Trung Đinh	Tôn Thất Thuyết	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐÁT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
177	Nhật Lệ	Phùng Hưng	Lê Thánh Tôn	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
178	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Thiệp	Cửa Quảng Đức	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt -	Cửa Ngăn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
179	Phạm Đình Hồ	Thái Phiên	Tôn Thất Thuyết kéo dài	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
180	Phạm Đình Toái	Huyền Trần Công Chúa	Đường vào nhà máy rượu	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
181	Phạm Hồng Thái	Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
182	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi	Võ Thị Sáu	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
183	Phạm Ngọc Thạch	Hoàng Quốc Việt	Cầu An Tây	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
184	Phạm Thị Liên	Vạn Xuân	Nguyễn Hoàng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
185	Phạm Văn Đồng	Cầu Vĩ Dạ	Lâm Hoảng	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Lâm Hoảng	Tuy Lý Vương	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Tuy Lý Vương	Cầu Lại Thé	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
186	Phan Bội Châu	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
	- nt -	Phan Chu Trinh	Đào Tán	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Đào Tán	Ngự Bình	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
187	Phan Chu Trinh	Cầu Ga Huế	Cầu An Cựu	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
188	Phan Đăng Lưu	Trần Hưng Đạo	Mai Thúc Loan	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
189	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	Hùng Vương (cầu An Cựu)	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
190	Phan Huy Chú	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
191	Phan Huy Ích	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
192	Phan Văn Trị	Nguyễn Quyền	Thánh Gióng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
193	Phan Văn Trường	Cao Xuân Dục	Khu quy hoạch Vĩ Da 6	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
194	Phó Đức Chính	Bến Nghé	Trần Quang Khải	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
195	Phú Mông	Kim Long	Vạn Xuân	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
196	Phùng Hưng	Đặng Thái Thân	Triệu Quang Phục	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Triệu Quang Phục	Đại học Nông Lâm	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
197	Phùng Khắc Hoan (cũ)	Bạch Đằng	Nguyễn Gia Thiều	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
	Phùng Khắc Hoan (đường quy hoạch 19,5m)	Hói Thanh Niên	Nguyễn Gia Thiều	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
198	Quốc Sứ Quán	Mai Thúc Loan	Ngô Sĩ Liên	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
199	Sư Liễu Quán	Điện Biên Phủ	Phan Bội Châu	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
200	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Đến giáp xã Hương Hồ	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
201	Tạ Quang Bửu	Trần Quý Cáp	Phùng Hưng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
202	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	- nt -	Hoàng Thị Loan	Nghĩa trang Thành phố	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
203	Tân Đà	Tăng Bạt Hổ (cửa Hậu)	Nguyễn Văn Linh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
204	Tân Thiết	Trần Hưng Đạo	Chương Dương	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
205	Tăng Bạt Hổ	Lê Duẩn	Cầu Bạch Yến	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Cầu Bạch Yến	Đào Duy Anh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
206	Thạch Hãn	Tôn Thất Thiệp	Trần Nguyên Đán	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Trần Nguyên Đán	Phùng Hưng	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
207	Thái Phiên	Lê Duẩn	Trần Quốc Toản	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
	- nt -	Trần Nhật Duật	Mang Cá	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
208	Thân Trọng Một	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
209	Thánh Gióng	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt -	Trần Nhật Duật	Trương Hán Siêu	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
210	Thanh Hải	Điện Biên Phủ	Đồi Quảng Tế	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt - (cà 2 nhánh)	Đồi Quảng Tế	Lê Ngô Cát	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
211	Thanh Hương	Kiệt 1 Đặng Thái Thân	Kiệt 1 Tuệ Tinh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
212	Thanh Lam Bò	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
213	Thanh Tịnh	Tùng Thiện Vương	Cầu Ông Thượng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
214	Thiên Thai	Quốc lộ 1A - Tự Đức	Chín Hầm	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
215	Thé Lữ	Thánh Gióng	Thái Phiên	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
216	Tĩnh Tâm	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
217	Tô Hiến Thành	Chi Lăng	Chùa Ông	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
218	Tô Hữu	Ngã tư Tôn Đức Thắng	Giáp sông Phát Lát	3.A	9.000.000	3.600.000	2.200.000	1.600.000
219	Tô Ngọc Vân	Lê Văn Hưu	Trần Quý Cáp	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
220	Tôn Đức Thắng	Lê Quý Đôn	Bà Triệu	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
221	Tôn Quang Phiệt	Đặng Văn Ngữ	Cầu An Tây	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	- nt -	Cầu An Tây	Ranh giới xóm Lò Thủy Dương	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
222	Tôn Thất Cảnh	Hoàng Quốc Việt	Cầu Nhất Đông	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
223	Tôn Thất Thiệp	Ông Ích Khiêm	Lương Ngọc Quyến	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
224	Tôn Thất Thuyết	Phạm Đình Hồ	Kiệt Mang Cá	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
225	Tôn Thất Tùng	Bùi Thị Xuân	Đường sắt	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Đường sắt	Cầu Lòn (Bùi Thị Xuân)	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
226	Tống Duy Tân	Đinh Tiên Hoàng	Ngô Đức Ké - Ông Ích Khiêm	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
227	Trần Anh Tông	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
228	Trần Bình Trọng	Lê Huân	Nguyễn Trãi	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
229	Trần Cao Vân	Hai Bà Trưng	Bến Nghé	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
230	Trần Hưng Đạo	Cầu Phú Xuân	Cầu Giả Hội	1.A	26.000.000	10.400.000	6.500.000	4.700.000
231	Trần Huy Liệu	Cửa Ngăn	Kiệt Ngân hàng Nông nghiệp cũ	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
232	Trần Khánh Dư	Lê Đại Hành	Thái Phiên	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
233	Trần Nguyên Đán	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
234	Trần Nguyên Hãn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
235	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
		Nguyễn Trãi	Trần Cảnh Dư	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
236	Trần Nhật Duật	Lê Trung Định	Lương Ngọc Quyến	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
237	Trần Quang Khải	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé	2.C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
238	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Đặng Huy Trứ	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
239	Trần Quốc Toản	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Lê Đại Hành	Thái Phiên	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Thái Phiên	Hồ cá đường Tú Xương	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
240	Trần Quý Cáp	Tạ Quang Bửu	Đinh Tiên Hoàng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
241	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Ngã ba chùa Tường Vân	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
242	Trần Thanh Mại	An Dương Vương	Hải Triều	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
243	Trần Thúc Nhẫn	Lê Lợi	Phan Bội Châu	2.C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
244	Trần Văn Kỷ	Cầu Khánh Ninh	Thái Phiên	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
245	Trần Văn Ôn	Tô Hữu	Đường ra sông Phát Lát	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
246	Trần Xuân Soạn	Trương Hán Siêu	Thê Lữ	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
247	Triệu Quang Phục	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
- nt -	Nguyễn Trãi	Phùng Hưng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000	
248	Trường Chinh	Bà Triệu	Hoàng Quốc Việt	3.A	9.000.000	3.600.000	2.200.000	1.600.000
249	Trương Định	Hà Nội	Hùng Vương	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
250	Trương Hán Siêu	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
251	Trương Gia Mô	Cao Xuân Dục	Khu quy hoạch VĨ DẠ 6	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
252	Tú Xương	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
253	Tuệ Tĩnh	Đặng Thai Mai	Kiệt Đặng Thái Thân	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
254	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Sinh Cung	Cắt Quốc lộ 49 giáp cầu xã Thuỷ Vân	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
255	Tuy Lý Vương	Nguyễn Sinh Cung	Phạm Văn Đồng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
256	Thủy Dương - Tự Đức	Minh Mạng	Địa giới hành chính Huế - Hương Thủy	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
257	Úng Bình	Nguyễn Sinh Cung	Còn Hến	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
258	Văn Cao	Nguyễn Lộ Trạch	Dương Văn An	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
259	Vạn Xuân	Đầu cầu Kim Long	Nguyễn Phúc Lan	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
260	Võ Liêm Sơn	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
261	Võ Thị Sáu	Đội Cung - Bến Nghé	Nguyễn Công Trứ	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
262	Võ Văn Tân	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
263	Xã Tắc	Trần Nguyên Hãn	Ngô Thời Nhiệm	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
264	Xuân 68	Ông Ích Khiêm	Cuối đường	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
265	Xuân Diệu	Phan Bội Châu	Đặng Huy Trứ	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
266	Xuân Thùy	Lâm Hoảng	Khu quy hoạch Vĩ Dạ 7	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
267	Xóm Gióng	Đường sắt	Cuối đường	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
268	Yết Kiêu	Lê Duẩn	Lê Huân	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC II. GIÁ ĐẤT Ở CÁC PHƯỜNG CỦA THỊ XÃ HƯƠNG THỦY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Phường Phú Bài



TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới Thuỷ Châu	Ranh giới Thuỷ Phù	1.B	4.500.000	1.800.000	990.000	680.000
2	Thuận Hóa	Nguyễn Tất Thành	Tháp nước	2.C	2.000.000	800.000	440.000	300.000
3	Sóng Hồng	Thuận Hóa	Ranh giới Thuỷ Châu	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
4	2 tháng 9 (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 1A phía Tây Huế	3.C	1.200.000	480.000	260.000	180.000
5	2 tháng 9 (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xương - Mỹ Thuỷ	4.A	1.025.000	410.000	230.000	150.000
6	Nguyễn Đình Xương	2 tháng 9 và Mỹ Thuỷ	Giáp Thuỷ Lương	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
7	Mỹ Thuỷ	Ngã ba đường 2 tháng 9 và Nguyễn Đình Xương	Cuối đường Mỹ Thuỷ	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
8	Nguyễn Việt Phong	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4.A	1.025.000	410.000	230.000	150.000
- nt -	Sóng Hồng	Quang Trung	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000	
9	Lê Đình Mộng	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
10	Đặng Trâm	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
- nt -	Sóng Hồng	Quang Trung	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000	
11	Đỗ Xuân Hợp	Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
12	Các Kiệt có điểm đầu đường Nguyễn Tất Thành điểm cuối đường Sóng Hồng	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
13	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xương	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
- nt -	Nguyễn Đình Xương	Dương Thanh Bình	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000	
14	Nguyễn Thanh Ái	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
15	Tàn Trào	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới Thuỷ Châu	2.C	2.000.000	800.000	440.000	300.000
16	Nguyễn Xuân Ngà	Vân Dương	Nguyễn Khoa Văn	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
17	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	3.C	1.200.000	480.000	260.000	180.000
	- nt -	Trung Nữ Vương	Công Trung đoàn 176	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
18	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	3.C	1.200.000	480.000	260.000	180.000
	- nt -	Sóng Hồng	Nguyễn Xuân Ngà	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
19	Ngô Thị Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Đường Sắt	4.A	1.025.000	410.000	230.000	150.000
	- nt -	Đường Sắt	Trung Nữ Vương	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
20	Trung Nữ Vương	2 tháng 9	Nguyễn Khoa Văn	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
	- nt -	Nguyễn Khoa Văn	Ranh giới Thuỷ Châu	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
21	Quang Trung	Đường Thuận Hóa	Đỗ Xuân Hợp	3.B	1.580.000	630.000	350.000	240.000
22	Võ Xuân Lâm	Thuận Hóa	Hết khu quy hoạch 8.D	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
23	Vân Dương	Sóng Hồng	Ranh giới Thuỷ Châu	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
24	Lý Đạo Thành	Nguyễn Khoa Văn	Trần Quang Diệu	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
25	Đỗ Nam	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới Thuỷ Châu	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
24	Trần Quang Diệu	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
25	Nam Cao	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 1A phía Tây Huế	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
26	Nguyễn Duy Luật	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
	- nt -	Sóng Hồng	Dương Thanh Bình	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
27	Mỹ Thùy	Đầu đường 2 tháng 9	Sau kho lương thực	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
	- nt -	Sau kho lương thực	Ranh giới Thuỷ Châu	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
28	Nguyễn Đình Xướng	Đầu đường 2 tháng 9	Dương Thanh Bình	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
29	Đinh Lễ	Đầu đường 2 tháng 9	Nguyễn Khoa Văn	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
30	Nguyễn Văn Thương	Nguyễn Văn Trung	Võ Xuân Lâm	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000

Phụ lục II: Giá đất ở các phường của thị xã Hương Thuỷ áp dụng từ ngày 01/01/2011

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
31	Dương Thanh Bình	Nguyễn Huy Tưởng	Ranh giới Thuỷ Lương	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
32	Lê Trọng Bật	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
33	Lê Chân	Nguyễn Tất Thành	Lý Đạo Thành	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
34	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Thuỷ Châu	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
35	Nguyễn Quang Yên	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
36	Nguyễn Văn Trung	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
37	Quốc lộ 1A phía Tây Huế	Ranh giới xã Thủy Phù	Ranh giới Thuỷ Châu	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
38	Đường ranh giới Sân bay	Nguyễn Văn Trung	Võ Xuân Lâm	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
39	Các Kiet còn lại			5.B	380.000	150.000	80.000	60.000

2. Phường Thuỷ Dương

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Quốc lộ 1A	Giáp thành phố Huế	Cầu Vuột Thuỷ Dương	1.A	5.400.000	2.160.000	1.190.000	810.000
	- nt -	Cầu Vuột Thuỷ Dương	Cầu Bàn (họ Lê Bá)	1.B	4.500.000	1.800.000	990.000	680.000
	- nt -	Cầu Bàn (họ Lê Bá)	Giáp Thuỷ Phương	1.C	3.500.000	1.400.000	770.000	530.000
2	Đường gom dân sinh	Giáp thành phố Huế	Chân cầu Vuột	4.A	1.025.000	410.000	230.000	150.000
	- nt -	Chân cầu Vuột	Cổng nhà máy Dệt May	3.B	1.580.000	630.000	350.000	240.000
3	Đường Bên	Khu quy hoạch Hồ Bao (C.S Thuỷ Lực Kim Liên)	Cầu Viên Thêm (đường về Thuỷ Thanh)	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
	- nt -	Cầu Viên Thêm (đường về Thuỷ Thanh)	Đường bêtông	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	- nt -	Đường bêtông	Ranh giới Thùy Phương	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
4	Đường Công Vụ (Cạnh đài Liệt sĩ)	Quốc lộ 1A	Dương Phương	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
	- nt -	Dương Phương	Ngã ba đường Mới	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
	- nt -	Ngã ba đường Mới	Đường Quốc lộ 1A phía Tây Huế	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
5	Tự Đức - Thùy Dương	Giáp phường An Tây	Cầu Vượt	2.B	2.400.000	960.000	530.000	360.000
6	Đường Kiệt (nhà ông Thi)	Quốc lộ 1A (nhà ông Phan Hồng Thị)	Nhà ông Hồ Xuân Cường	2.B	2.400.000	960.000	530.000	360.000
7	Đường Kiệt (nhà ông Á)	Quốc lộ 1A (Nhà ông Dương Phước Á)	Nhà ông Ngũ	3.A	1.800.000	720.000	400.000	270.000
8	Đường Kiệt (nhà ông Lộc)	Quốc lộ 1A (nhà ông Lộc)	Đài Phát sóng	2.A	3.000.000	1.200.000	660.000	450.000
9	Đường Kiệt (nhà ông Tám)	Hồ cá ông Sang	Nhà ông Mỹ	4.A	1.025.000	410.000	230.000	150.000
10	Đường Kiệt (nhà ông Thăng)	Nhà bà Ngô Thị Khánh (Vi)	Nhà ông Nguyễn Văn Phụng (giáp An Tây)	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
11	Đường Kiệt (Chùa Diệu Viên)	Nhà ông Thành	Chùa Diệu Viên	4.A	1.025.000	410.000	230.000	150.000
12	Thanh Dạ	Nhà ông Đặng Lâm (đường Sắt)	Dương Phương	3.C	1.200.000	480.000	260.000	180.000
	- nt -	Dương Phương	Cầu Thanh Dạ	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
	- nt -	Cầu Thanh Dạ	Nhà ông Đặng Thọ	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
13	Đường gom	Tự Đức - Thùy Dương	Nhà ông Lực	4.A	1.025.000	410.000	230.000	150.000
14	Đường phía sau Công ty Dệt	Chợ thôn 1	Trường Tiểu học Thùy Dương	3.B	1.580.000	630.000	350.000	240.000
	- nt -	Trường Tiểu học Thùy Dương	Đường Công vụ	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
15	Đường vào Khu Tái định cư Đông Nam Thuỷ An (đường số 16)	Quốc lộ 1A (nhà bà Ngưu)	Sông Lợi Nông	2.A	3.000.000	1.200.000	660.000	450.000
16	Đường Kiệt (nhà ông Đạt)	Nhà ông Đạt	Nhà ông Chanh	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
17	Đường về Trạm Y tế	Quốc lộ 1A (nhà ông Hiếu)	Đường bến (nhà ông Liễn)	4.A	1.025.000	410.000	230.000	150.000
18	Đường Kiệt (nhà ông Trợ)	Quốc lộ 1A (nhà thờ họ Lê Diên)	Nhà ông Hộ	4.A	1.025.000	410.000	230.000	150.000
19	Đường Kiệt (nhà ông Trung)	Quốc lộ 1A (nhà ông Trung)	Nhà bà Vi	4.A	1.025.000	410.000	230.000	150.000
20	Đường Kiệt (nhà ông Nghiêm)	Quốc lộ 1A (nhà ông Nghiêm)	Đường Giữa (ông Chuối)	4.A	1.025.000	410.000	230.000	150.000
21	Đường về Trường THCS Thùy Dương	Quốc lộ 1A (cổng họ Lê)	Đường Bến (Đình làng Thùy Dương)	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
22	Bến Quan	Quốc Lộ 1A (nhà ông Lộc)	Trường Tiểu học Thanh Tân cơ sở 1 (đường Bến)	4.A	1.025.000	410.000	230.000	150.000
23	Đường Kiệt (nhà ông Tơ)	Quốc lộ 1A (nhà ông Phùng)	Đường Bến (nhà ông Diễn)	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
24	Đường Kiệt (nhà ông Thích)	Quốc lộ 1A (nhà ô Hoàng)	Đường Bến (nhà ông Đàm)	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
25	Đường Kiệt (nhà ông Thường)	Quốc lộ 1A (nhà ông Thành)	Đường Bến (nhà bà Đầu)	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
26	Đường Kiệt (nhà ông Linh)	Quốc lộ 1A (nhà ông Chiến)	Đường Bến (nhà ông Hồ)	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
27	Đường Kiệt (nhà ông Tùu)	QL1A (nhà ông Thị)	Đường Bến (nhà ông Tuấn)	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
28	Đường Kiệt (nhà ông Lợi)	Quốc lộ 1A (nhà ông Lẽ)	Đường Bến (nhà ông Thọ)	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
29	Đường Kiệt (nhà ông Đô)	Quốc lộ 1A (nhà ông Bình)	Đường Bến (nhà ông Phụng)	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
30	Đường Kiệt (nhà ông Tuấn)	Quốc lộ 1A (nhà ông Sơn)	Đường Bến (nhà ông Tuấn)	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
31	Đường Bến Đá	Quốc lộ 1A (nhà ông Thừa)	Đường Bến (Trường Thanh Tân)	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
32	Đường giáp ranh Thuỷ Phương	Quốc lộ 1A (nhà ông Thảo)	Đường Bến (nhà ông Thành)	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000

Phụ lục II: Giá đất ở các phường của thị xã Hương Thuỷ áp dụng từ ngày 01/01/2011

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
33	Đường Mới	Quốc lộ 1A (nhà ông Tá)	Đường Công Vụ (nhà ông Thú)	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
	- nt -	Đường Công Vụ (nhà ông Thú)	Dương Phương	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
	- nt -	Dương Phương	Đường Công Vụ (nhà ông Thú)	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
34	Đường dọc Sông Lợi Nông	Thùy Dương Thuận An.	Hói cây Sen	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
35	Quốc lộ 1A phía Tây Huế	Ranh giới Thùy Phương	Ranh giới Thùy Bằng	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
36	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu tái định cư Tô 6			4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
38	Đường Kiệt (nhà ông Phúc)	Đường Gom dân sinh	Đường khu TĐCĐĐ (nhà bà Vẽ)	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
39	Vịnh Mộc	Đường Gom dân sinh (Công ty Thiên An Phát)	Nhà ông Lê Quý Quỳnh	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
40	Đường Kiệt (nhà ông Anh)	Nhà ông Thanh (đường giữa)	Đường Bến (nhà ông Lại)	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
41	Đường Kiệt (nhà ông Quynh)	Nhà bà Đinh Thị Mận	Đường Bến (nhà ông Khoai)	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
42	Đường trụ sở thôn 2	Trụ sở thôn	Đường Bến (nhà ông Tiến)	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
43	Đường Miếu Cây Thị	Miếu	Đường Bến (nhà ông Phùng Hiệp)	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
44	Dương Phương	Thùy Dương - Tự Đức	Đường Công vụ	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
	- nt -	Đường Công vụ	Ranh giới Thùy Phương	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
45	Đường Kiệt (nhà ông Chiến)	Nhà thờ họ Ngô	Đường Bến	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
46	Đường Kiệt (nhà ông Nhân)	Nhà ông Giá	Đường Bến	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
47	Đường Kiệt (nhà bà Tâm)	Chợ Mai	Đường Bến	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
48	Đường Kiệt (nhà ông Thiện)	Trường Mẫu giáo Mầm non	Đường Bến	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
49	Đường Kiệt (nhà ông Heo)	Đường Công vụ	Cuối đường	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
50	Đường liên Tô	Nhà ông Vỹ	Nhà ông Tơ	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
51	Các tuyến đường còn lại thuộc Tô 1 đến Tô 19			5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
52	Các tuyến đường còn lại Tô 20				200.000	100.000	50.000	36.000

3. Phường Thuỷ Phương

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh giới Thuỷ Dương	Giáp ranh giới Bên xe (cánh đồng Thanh Lam)	2.A	3.000.000	1.200.000	660.000	450.000
	- nt -	Giáp ranh giới Bên xe (cánh đồng Thanh Lam)	Giáp ranh giới Thuỷ Châu	2.B	2.400.000	960.000	530.000	360.000
2	Tỉnh lộ 7	Quốc lộ 1A	Cầu ông Bang	4.A	1.025.000	410.000	230.000	150.000
	- nt -	Cầu ông Bang	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
	- nt -	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	Dốc Sót Rét (giáp Phú Sơn)	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
3	Quốc lộ 1A phía Tây Huế	Giáp ranh giới Thuỷ Châu	Giáp ranh giới Thuỷ Dương	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
4	Tỉnh lộ 3	Quốc lộ 1A	Cầu Lợi Nông (giáp ranh giới xã Thuỷ Thanh)	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
5	Đường Gác Giữa	Điểm đầu Quốc lộ 1A	Dương Phương	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
	- nt -	Dương Phương	Quốc lộ 1A phía Tây Huế	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
6	Đường liên Tô 8-11	Điểm đầu Quốc lộ 1A (Huế Tôn)	Cầu bà Xuy (đường Gác Giữa)	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
7	Tuyến đường Dương - Phương	Đập hồ Châu Sơn	Ngã tư đường Gác Giữa	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
	- nt -	Ngã tư đường Gác giữa	Ranh giới Thuỷ Dương	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
8	Đường liên Tô 1-2-3-4	Quốc lộ 1A (nhà ông Chạy)	Ngã ba nhà ông Chúc	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
9	Đường liên Tô 4-5	Quốc lộ 1A (nhà ông Đán)	Giáp đường Dương Phương	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
10	Các tuyến đường có điểm đầu Quốc lộ 1A - điểm cuối là đập Nam sông Hương	Quốc lộ 1A	Đập Nam sông Hương	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
11	Đường Tô 1-2	Quốc lộ 1A (nhà ông Toàn)	Giáp Thuỷ Dương	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
12	Các tuyến đường còn lại				120.000	60.000	36.000	30.000

4. Phường Thuỷ Lương

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Thuận Hoá nối dài	Ranh giới phường Phú Bài	Ngã năm Lương Tân Phù	3.C	1.200.000	480.000	260.000	180.000
	- nt -	Ngã năm Lương Tân Phù	Đường đê cách ly cửa Miêu	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
	- nt -	Đường đê cách ly cửa Miêu	Ranh giới xã Phú Đa (cầu Phú Thứ)	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
2	Lương Tân Phù	Tỉnh lộ 10A	Ngã năm Lương Tân Phù	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
	- nt -	Ngã năm Lương Tân Phù	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
	- nt -	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu	Ranh giới xã Thuỷ Tân	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
3	Vân Dương nối dài	Ranh giới phường Phú Bài	Ngã ba (nhà ông Hoàng Chiến)	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
	- nt -	Ngã ba nhà ông Hoàng Chiến	Tỉnh lộ 10A	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
4	Dương Thanh Bình nối dài	Ranh giới phường Phú Bài	Đường Truồi (nhà ông Trần Văn Thành)	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
5	Tỉnh lộ 10A	Ranh giới Thuỷ Châu	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
6	Võ Xuân Lâm	Thuận Hoá (nhà ông Cư)	Khu quy hoạch (đường Truồi)	4.B	810.000	320.000	180.000	120.000
	Võ Xuân Lâm nối dài	Khu quy hoạch (đường Truồi)	Ranh giới Thuỷ Tân (đường Lương Tân Phù)	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
7	Đường Truồi	Thuận Hoá nối dài (Bưu điện phường)	Ngã ba đường Dương Thanh Bình nối dài	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
	- nt -	Ngã ba đường Dương Thanh Bình nối dài	Võ Xuân Lâm	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
8	Khánh Mỹ	Dương Thanh Bình nối dài (nhà ông Võ Tâm)	Nhà ông Phạm Hoá	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
9	Lương Mỹ	Ngã ba đường Truồi nối dài (nhà ông Nguyễn Chiến)	Võ Xuân Lâm nối dài (Nguyễn Xuân Quang)	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
10	Các tuyến đường còn lại				115.000	60.000	35.000	29.000

5. Phường Thuỷ Châu

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Quốc lộ 1A	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thuỷ Phương	2.A	3.000.000	1.200.000	660.000	450.000
2	Tỉnh lộ 10A	Quốc lộ 1A (nhà ông Hưu)	Nguyễn Thượng Phương (nhà thờ họ Võ)	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐÁT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
	- nt -	Nguyễn Thượng Phương (nhà thờ họ Võ)	Ranh giới phường Thuỷ Lương	5.B	380.000	150.000	80.000	60.000
3	Quốc lộ 1A phía Tây Huế	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thuỷ Phương	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
4	Đường Đài Liệt sĩ	Quốc lộ 1A	Tỉnh lộ 10A (nhà ông Thuận)	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
5	Nguyễn Thượng Phương nối dài	Quốc lộ 1A (nhà ông Tịnh)	Tỉnh lộ 10A (nhà thờ họ Võ)	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
6	Sóng Hồng nối dài	Nguyễn Thượng Phương nối dài	Ranh giới phường Phú Bài	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
7	Đỗ Nam nối dài	Sóng Hồng (nhà ông Khoa)	Tỉnh lộ 10A (nhà ông Hằng)	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
8	Phù Nam 1	Sóng Hồng (nhà ông Vân)	Tỉnh lộ 10A (nhà ông Hoá)	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
9	Phù Nam 1	Tân Trào (nhà ông Thơ)	Trường số 1 Thuỷ Châu	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
10	Tân Trào nối dài	Ranh giới phường Phú Bài	Phù Nam 1-2-3	4.C	670.000	270.000	150.000	100.000
	- nt -	Phù Nam 1-2-3	Tỉnh lộ 10A (cổng chào)	5.B	380.000	152.000	80.000	60.000
11	Phù Nam 2-3	Tân Trào nối dài (nhà ông Trực)	Vân Dương nối dài (nhà ông Sơn)	5.B	380.000	152.000	80.000	60.000
12	Phù Nam 3	Tỉnh lộ 10A (nhà ông Thắt)	Ranh giới phường Phú Bài	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
13	Trung Nữ Vương nối dài	Ranh giới phường Phú Bài	Hồ Châu Sơn (nhà ông Thành)	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
14	Vân Dương nối dài	Ranh giới phường Phú Bài	Ngã ba đường Phù Nam 1-2-3 (nhà ông Hiền)	5.A	550.000	220.000	120.000	80.000
	- nt -	Ngã ba đường Phù Nam 1-2-3 (nhà ông Hiền)	Tỉnh lộ 10A	5.C	270.000	110.000	60.000	40.000
15	Các tuyến đường còn lại				120.000	66.000	36.000	30.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC III: GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN PHONG ĐIỀN, HUYỆN PHONG ĐIỀN NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Quốc lộ 1A	Nam cầu Phò Trạch	Vị trí cách ngã tư Hoà Mỹ 500m về phía Nam	1.A	1.100.000	605.000	330.000	165.000
	- nt -	Vị trí cách ngã tư Hoà Mỹ 500m về phía Nam	Địa giới hành chính Nam thị trấn Phong Dien	1.C	700.000	385.000	210.000	105.000
2	Đường vào Đền Liệt sĩ	Quốc lộ 1A (mốc định vị A9)	Đền Liệt sĩ (mốc định vị B9)	2.A	500.000	275.000	150.000	75.000
3	Trục đường B11 - B	Đài phát thanh - B11 kéo dài	Tỉnh lộ 9 (mốc định vị B)	2.A	500.000	275.000	150.000	75.000
4	Trục đường B11 - B8	Tài chính: Trục đường A11-B11	Sân vận động: trục đường A6 - B3	2.C	325.000	175.000	101.000	54.000
5	Trục đường Đền Liệt sĩ	Đền Liệt sĩ Phong Dien	Tỉnh lộ 9 (mốc định vị C)	2.C	325.000	175.000	101.000	54.000
6	Trục đường Tài chính	Quốc lộ 1A (mốc định vị A11)	Trục đường B11 - B8 (mốc định vị B11)	2.B	359.000	196.000	112.000	61.000
7	Trục đường Mặt trận	Quốc lộ 1A (mốc định vị A10)	Đài phát thanh (mốc định vị B10)	2.B	359.000	196.000	112.000	61.000
8	Trục đường A8 - B5	Quốc lộ 1A (mốc định vị A8)	Trục đường B11 - B8 (mốc định vị B5)	2.A	500.000	275.000	150.000	75.000
9	Trục đường A7 - C1	Quốc lộ 1A (mốc định vị A7)	Trục đường Đền Liệt sĩ - C (mốc định vị C1)	2.A	500.000	275.000	150.000	75.000
10	Trục đường A6 - C	Quốc lộ 1A (mốc định vị A6)	Mốc B3 nối đường Đền Liệt sĩ - C	2.A	500.000	275.000	150.000	75.000
11	Trục đường A3 - C2	Quốc lộ 1A (mốc định vị A3)	Trục đường Đền Liệt sĩ - C (mốc định vị C2)	2.B	359.000	196.000	112.000	61.000
12	Tỉnh lộ 6	Quốc lộ 1A	Chắn đường sắt Phò Trạch	2.A	500.000	275.000	150.000	75.000
	- nt -	Chắn đường sắt Phò Trach	Đến ranh giới nhà ông Bốn (Lâm trường)	3.A	314.000	168.000	94.000	50.000
*	- nt -	Từ ranh giới nhà ông Bốn (Lâm trường)	Đến địa giới hành chính xã Phong Thu	3.C	258.000	142.000	78.000	41.000
13	Tỉnh lộ 9	Quốc lộ 1A (mốc định vị A5)	Mốc 500 mét hướng đi Hoà Mỹ	2.A	500.000	275.000	150.000	75.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
	- nt -	Mốc 500 mét hướng đi Hoà Mỹ	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ	3.C	258.000	142.000	78.000	41.000
	- nt -	QL1A (mốc định vị A5)	Giáp đường sắt hướng đi Bắc Thạnh	2.A	500.000	275.000	150.000	75.000
	- nt -	Giáp đường sắt hướng đi Bắc Thạnh	Địa giới hành chính xã Phong Hoà	3.C	258.000	142.000	78.000	41.000
14	Trục đường vào bệnh viện	Đoạn từ chấn đường sắt Phò Trach	Đến Trung tâm Y tế Huyện	2.A	500.000	275.000	150.000	75.000
	- nt -	Từ Trung tâm Y tế Huyện	Đến vị trí giao với đường Tỉnh lộ 6 (vị trí đối diện nhà ông Hải)	3.A	314.000	168.000	94.000	50.000
15	Trục đường T.tâm bồi dưỡng chính trị Huyện	Vị trí giao với Tỉnh lộ 6	Đến vị trí giao với trục đường khu quy hoạch dân cư phía Đông đường sắt	3.B	283.000	156.000	87.000	46.000
16	Trục đường Mầm non Liên Cơ	Vị trí giao với Tỉnh lộ 6	Đến hết ranh giới Trường Mầm non Liên Cơ	3.B	283.000	156.000	87.000	46.000
17	Tỉnh lộ 17	Quốc lộ 1A	Cách Quốc lộ 1A 500m	3.A	314.000	168.000	94.000	50.000
	- nt -	Cách Quốc lộ 1A 500m	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ	3.C	258.000	142.000	78.000	41.000
18	Trục đường phía đông đường sắt khu nội thị	Tỉnh lộ 9	Tỉnh lộ 6	3.C	258.000	142.000	78.000	41.000
19	Trục đường phía Tây thị trấn Phong Điền	Từ vị trí giao với Tỉnh lộ 17	Đến vị trí giao với Quốc lộ 1A (tại vị trí Trạm thú y Huyện)	3.C	258.000	142.000	78.000	41.000

Các tuyến đường còn lại

Các trục đường trong khu nội thị phía Đông đường sắt	180.000			
--	---------	--	--	--

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC IV: GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN Sịa, HUYỆN QUẢNG ĐIỀN NĂM 2011

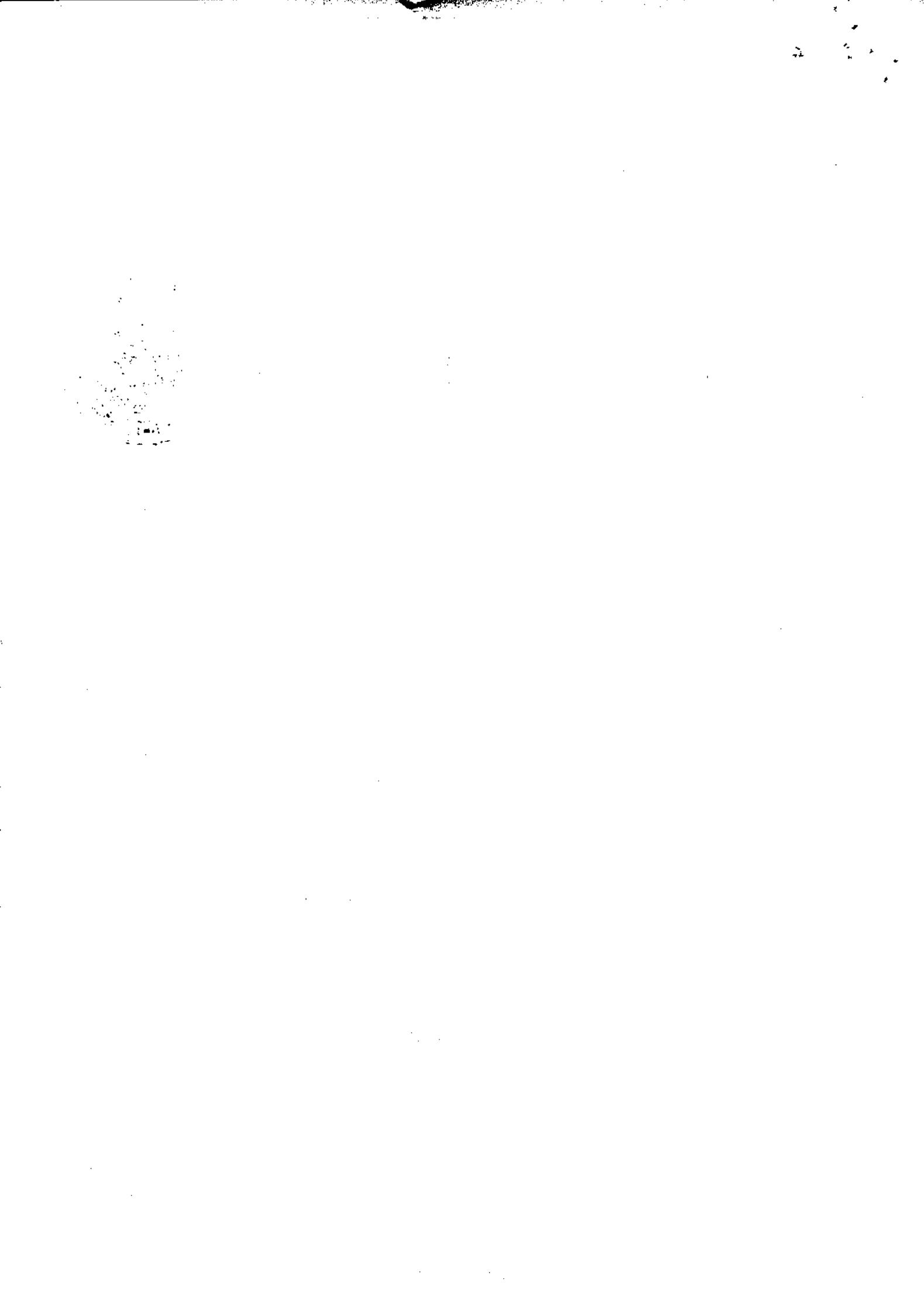
(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Trục đường Tỉnh lộ 11A	Giáp xã Quảng Vinh	Ngã tư Vân Cảng	3.B	260.000	145.000	78.000	47.000
	- nt -	Ngã tư Vân Cảng	Cửa hàng xăng dầu số 22	3.A	290.000	160.000	87.000	50.000
	- nt -	Cửa hàng xăng dầu số 22	Giáp địa phận xã Quảng Phước	2.B	305.000	160.000	90.000	52.000
2	Trục đường Cầu Vĩnh Hòa-Tượng Đài	Cầu Vĩnh Hòa	Tượng Đài chiến thắng	2.B	305.000	160.000	90.000	52.000
3	Khu quy hoạch dân cư Khuôn Phò							
	+ Trục đường quy hoạch 16,5 mét			4.B	195.000	108.000	60.000	35.000
	+ Trục đường quy hoạch 11,5 mét			4.C	170.000	96.000	52.000	31.000
4	Trục đường Tỉnh lộ 4A	Cầu Đan Điền	Đình Tráng Lực	3.C	230.000	130.000	70.000	42.000
5	Trục đường họ Lê thôn Tráng Lực đến Nhà văn hoá bưu điện thị trấn Sịa	Họ Lê thôn Tráng Lực	Bưu điện văn hoá thị trấn Sịa	3.B	260.000	145.000	78.000	47.000
6	Trục đường từ Bưu điện văn hoá thị trấn Sịa đến Trung tâm tổng hợp nghiệp	Bưu điện văn hoá thị trấn Sịa	Trung tâm tổng hợp hướng nghiệp	3.B	260.000	145.000	78.000	47.000
7	Trục đường Tỉnh lộ 4A	Trung tâm tổng hợp hướng nghiệp	Giáp ranh xã Quảng Lợi	3.B	260.000	145.000	78.000	47.000
8	Trục đường Vĩnh Hoà - Tam Giang	Bắc cầu Vĩnh Hòa	Ngã tư đường tránh lũ Sịa - Thái	1.A	500.000	280.000	150.000	90.000
	Trục đường Vĩnh Hoà - Tam Giang (kè cả đoạn qua đất xã Quảng Lợi)	Ngã tư đường tránh lũ	Giáp Tỉnh lộ 4	1.C	400.000	230.000	120.000	72.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
9	Tuyến đường từ ngã tư Ngân hàng NN&PTNT đến giáp ranh xã Quảng Vinh	Ngã tư Ngân hàng NN&PTNT	Hồ cá	3.C	230.000	130.000	70.000	42.000
	- nt -	Hồ cá	Giáp ranh xã Quảng Vinh	4.C	170.000	96.000	52.000	31.000
10	Trục đường Trường Mầm non Bình Minh đến Cô Đàn thôn Uất Mậu	Trường Mầm non Bình Minh	Trụ sở Viện kiểm sát Nhân dân (mới)	3.B	260.000	145.000	78.000	47.000
	- nt -	Trụ sở Viện kiểm sát (mới)	Mương Thùy Lợi An Gia 2	3.C	230.000	130.000	70.000	42.000
	- nt -	Mương Thùy Lợi An Gia 2	Cô Đàn Uất Mậu	4.A	215.000	120.000	65.000	39.000
11	Các trục đường thuộc khu vực dân cư các thôn trên địa bàn thị trấn							
	- Đường Giang Đông	Đường Vĩnh Hòa - Tam Giang	Công tiêu Giang Đông	4.C	170.000	96.000	52.000	31.000
	- Đường An Gia	Nhà ông Lê Thống	Nhà ông Hoàng Toàn	4.C	170.000	96.000	52.000	31.000
	- Đường Thủ Lễ Nam	Tỉnh lộ 11A (nhà ông Chân)	Đường cầu Bộ Phi	4.B	195.000	108.000	60.000	35.000
	- Đường từ cổng chào Uất Mậu đến Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Cẩm	Cổng chào thôn Uất Mậu	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Cẩm	4.C	170.000	96.000	52.000	31.000
12	Trục đường WB2	Tỉnh lộ 4	Hội Quán thôn Tráng Lực	3.C	230.000	130.000	70.000	42.000
	- nt -	Hội Quán thôn Tráng Lực	Cầu Ruộng Bên	4.B	195.000	108.000	60.000	35.000
13	Trục đường Li Băng	Tỉnh lộ 4A	Giáp đường nội thị	3.C	230.000	130.000	70.000	42.000
14	Tỉnh lộ 4 đến giáp xã Quảng Lợi	Tỉnh lộ 4A	Giáp ranh xã Quảng Lợi	4.B	195.000	108.000	60.000	35.000
15	Trục đường nội thị thị trấn Sịa	Tỉnh lộ 4 (chùa Thạch Bình)	Giáp ranh xã Quảng Phước	3.A	290.000	160.000	87.000	50.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
16	Khu quy hoạch dân cư thương mại trung tâm huyện	Giới hạn bởi các tuyến đường: từ khu tự sản tự tiêu đến đường tránh lũ, từ đình chợ chính đến đường tránh lũ		1.C	400.000	230.000	120.000	72.000
17	Trục đường nối hai đầu cầu	Nam cầu Vĩnh Hoà (qua Đền tưởng niệm)	Cầu Đan Điền	3.B	260.000	145.000	78.000	47.000
18	Nguyễn Chí Thanh	Bưu điện Huyện	Trụ sở Toà án nhân dân Huyện	2.B	305.000	160.000	90.000	52.000
	- nt -	Trụ sở Toà án nhân dân Huyện	Giáp ranh xã Quàng Vinh	4.B	195.000	108.000	60.000	35.000
19	Trục đường cầu Bộ Phi	Từ đường Nguyễn Chí Thanh	cầu Bộ Phi	3.C	230.000	130.000	70.000	42.000
Các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị trấn					115.000	64.000	37.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH





PHỤ LỤC V: GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN TỨ HẠ, HUYỆN HƯƠNG TRÀ NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số **7** /2010/QĐ-UBND ngày **20** tháng **12** năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Cách mạng Tháng 8	Địa giới hành chính Tứ Hạ - Hương Văn	Cầu An Lỗ					
	Đoạn 1	Địa giới hành chính Tứ Hạ - Hương Văn	Độc Lập	1.A	1.450.000	870.000	580.000	290.000
	Đoạn 2	Độc Lập	Trần Đăng Khoa	1.B	1.150.000	690.000	460.000	230.000
	Đoạn 3	Trần Đăng Khoa	Cầu An Lỗ	1.C	920.000	552.000	368.000	184.000
2	Thống Nhất	Cách mạng tháng 8	Địa giới hành chính Tứ Hạ - Hương Văn					
	Đoạn 1	Cách mạng tháng 8	Độc Lập	2.A	800.000	480.000	320.000	160.000
	Đoạn 2	Độc Lập	Địa giới hành chính Tứ Hạ - Hương Văn	4.B	400.000	248.000	168.000	84.000
3	Độc lập	Cách mạng tháng 8	Thống Nhất					
	Đoạn 1	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tô	2.C	650.000	390.000	260.000	130.000
	Đoạn 2	Lê Thái Tô	Thống Nhất	3.C	480.000	298.000	202.000	101.000
4	Kim Trà	Cách mạng tháng 8	Độc Lập					
	Đoạn 1	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tô (kéo dài)	3.A	600.000	372.000	252.000	126.000
	Đoạn 2	Lê Thái Tô (kéo dài)	Độc Lập	4.B	400.000	248.000	168.000	84.000
5	Lê Thái Tô	Kim Trà	Đường tránh phía Tây Huế					
	Đoạn 1	Kim Trà	Nguyễn Hiền	3.A	600.000	372.000	252.000	126.000
	Đoạn 2	Nguyễn Hiền	Đường tránh phía Tây Huế	3.C	480.000	298.000	202.000	101.000
6	Lê Hoàn	Trần Thánh Tông	Độc Lập	2.B	720.000	432.000	288.000	144.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
7	Trần Quốc Tuấn	Ngọc Hân Công Chúa	Hoàng Trung	3.B	540.000	335.000	227.000	113.000
8	Sông Bồ	Hoàng Trung	Ranh giới khu dân cư 6, 7					
	Đoạn 1	Hoàng Trung	Ngọc Hân Công Chúa	3.A	600.000	372.000	252.000	126.000
	Đoạn 2	Ngọc Hân Công Chúa	Ranh giới khu dân cư 6, 7	3.B	540.000	335.000	227.000	113.000
9	Nguyễn Hiền	Cách mạng Tháng 8	Lê Thái Tô	2.C	650.000	390.000	260.000	130.000
10	Hoàng Trung	Cách mạng Tháng 8	Sông Bồ	2.B	720.000	432.000	288.000	144.000
11	Lý Bôn	Cách mạng Tháng 8	Lê Thái Tô	2.B	720.000	432.000	288.000	144.000
12	Lý Thái Tông	Cách mạng Tháng 8	Sông Bồ	2.B	720.000	432.000	288.000	144.000
13	Phan Sào Nam	Cách mạng Tháng 8	Lê Thái Tô	3.A	600.000	372.000	252.000	126.000
14	Trần Thánh Tông	Cách mạng Tháng 8	Lê Thái Tô (kéo dài)	2.B	720.000	432.000	288.000	144.000
15	Ngõ phố 5 (Đường phía Bắc ngã ba)	Cách mạng Tháng 8	Lê Thái Tô (kéo dài)	4.B	400.000	248.000	168.000	84.000
16	Đinh Bộ Lĩnh	Cách mạng Tháng 8	Sông Bồ	2.B	720.000	432.000	288.000	144.000
17	Bùi Công Trừng	Cách mạng Tháng 8	Sông Bồ	3.A	600.000	372.000	252.000	126.000
18	Ngọc Hân Công Chúa	Cách mạng Tháng 8	Sông Bồ	2.B	720.000	432.000	288.000	144.000
19	Độc Lập nối dài	Cách mạng Tháng 8	Sông Bồ	3.A	600.000	372.000	252.000	126.000
20	Lâm Mậu	Cách mạng Tháng 8	Sông Bồ	3.C	480.000	298.000	202.000	101.000
21	Nguyễn Khoa Đăng	Cách mạng Tháng 8	Sông Bồ	3.B	540.000	335.000	227.000	113.000
22	Võ Văn Dũng	Cách mạng Tháng 8	Sông Bồ	3.C	480.000	298.000	202.000	101.000
23	Đường kiệt số 4	Cách mạng Tháng 8	Sông Bồ	4.B	400.000	248.000	168.000	84.000
24	Đường kiệt số 6	Nguyễn Hiền	Đường quy hoạch giáp xã Hương Văn	4.C	350.000	217.000	147.000	74.000
25	Hồ Văn Tứ	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	3.C	480.000	298.000	202.000	101.000
26	Nguyễn Xuân Thưởng	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	3.C	480.000	298.000	202.000	101.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
27	Đường kiệt số 8 (Đường giáp BQL đầu nguồn)	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tô	3.C	480.000	298.000	202.000	101.000
28	Đường kiệt số 10	Phan Sào Nam	Lý Bôn - Độc Lập	4.C	350.000	217.000	147.000	74.000
29	Hồng Lĩnh	Độc Lập	Giáp đường sắt	4.C	350.000	217.000	147.000	74.000
30	Nguy Như Kon Tum	Trần Quốc Tuấn	Sông Bồ	4.A	440.000	273.000	185.000	92.000
31	Trần Đăng Khoa	Cách mạng tháng 8	Bệnh viện Hương Trà	3.A	600.000	372.000	252.000	126.000
32	Lê Sĩ Thận	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	3.B	540.000	335.000	227.000	113.000
33	Lê Mậu Lê	Thông Nhất	Trần Thánh Tông	3.B	540.000	335.000	227.000	113.000
34	Lê Quang Hoài	Thông Nhất	Phan Sào Nam	3.B	540.000	335.000	227.000	113.000

Các tuyến đường còn lại

1	Sông Bồ	Ranh giới khu dân cư 6, 7	Cầu An Lõ		190.000	133.000	85.000	66.000
2	Hồng Lĩnh	Giáp đường sắt	Thông Nhất		190.000	133.000	85.000	66.000
3	Đặng Tất							
	Đoạn 1	Cầu Cháy	Cầu Bạch Yến		1.800.000	810.000	630.000	396.000
	Đoạn 2	Cầu Bạch Yến	Cầu Bao Vinh		1.500.000	675.000	525.000	330.000
4	Đường Tân Đà đoạn qua xã Hương Vinh	Cầu Bạch Yến	Ranh giới Thành phố		3.200.000	1.440.000	1.120.000	704.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC VI: GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN THUẬN AN VÀ HUYỆN LÝ PHÚ ĐA NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 7/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
I GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN THUẬN AN								
1	Kinh Dương Vương	Giáp xã Phú Dương	Khu Resort Tam Giang					
		Giáp xã Phú Dương	Cầu Diên Trường	3.C	540.000	297.000	162.000	90.000
	- nt -	Cầu Diên Trường	Ngã ba chợ Tân Mỹ	3.B	650.000	360.000	200.000	110.000
	- nt -	Ngã ba chợ Tân Mỹ	Khu Resort Tam Giang	3.A	720.000	400.000	220.000	130.000
2	Nguyễn Lữ	Khu Resort Tam Giang	Giáp đường Trần Hải Thành (Quốc lộ 49B)	3.A	720.000	400.000	220.000	130.000
3	Nguyễn Văn Tuyết	Ngã ba Cụm Cảng Thuận An	Khu du lịch Sinh thái Thuận An (qua cầu Thuận An cũ)	3.B	650.000	360.000	200.000	110.000
4	Trần Hải Thành	Đài Liệt sĩ (Thuận An cũ)	Giáp xã Phú Thuận	3.B	650.000	360.000	200.000	110.000
5	Hoàng Quang	Ngã tư cầu Thuận An mới	Ngã ba nhà ông Phạm Văn Thuận					
	- nt -	Ngã tư cầu Thuận An mới	Công chà tròn Hải Thành	3.B	650.000	360.000	200.000	110.000
	- nt -	Công chà tròn Hải Thành	Ngã ba nhà ông Phạm Văn Thuận	3.C	540.000	297.000	162.000	90.000
6	Trương Thiều	Ngã tư cầu Thuận An mới	Miếu Thần Hoàn	3.B	650.000	360.000	200.000	110.000
7	Thai Dương	Định làng Thai Dương	Dốc Đá	3.C	540.000	297.000	162.000	90.000
8	Phản kéo dài đường Thai Dương	Dốc Đá	Nhà ông Bùi Dinh	4.C	350.000	190.000	100.000	56.000
9	Tư Vinh	Nhà ông Trần Thể	Cổng Bàu Sen	4.C	350.000	190.000	100.000	56.000
	- nt -	Nhà ông Phạm Hồi	Cổng Hải Tiến	4.C	350.000	190.000	100.000	56.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
10	Hoàng Sa	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết	Chợ Hải Tiên	4.C	350.000	190.000	100.000	56.000
11	Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ	Ngã ba nhà ông Nguyễn Nam	Nhà ông Nguyễn Ái	3.C	540.000	297.000	162.000	90.000
12	Hồ Văn Đỗ	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết	Ngã ba Trạm Y tế Thuận An cũ	4.C	350.000	190.000	100.000	56.000
13	Tuyến ngã ba chợ Tân Mỹ	Giáp đường Kinh Dương Vương	Ngã ba nhà ông Phạm Dĩnh	4.C	350.000	190.000	100.000	56.000
14	Thuỷ Tú	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Văn Mong	4.C	350.000	190.000	100.000	56.000
15	Tuyến vào thôn Tân Cảng	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cuối đường (Am thờ)	4.C	350.000	190.000	100.000	56.000

Các tuyến đường còn lại

1	Tư Vinh	Cống Bàu Sen	Nhà ông Trần Vĩnh Quốc		258.000	142.000	78.000	43.000
	- nt -	Cống Hải Tiên	Nhà ông Trần Sát		258.000	142.000	78.000	43.000
2	Đặng Do	Giáp đường Kinh Dương Vương	Giáp xã Phú Thanh					
	- nt -	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cống Lạch Chèo		258.000	142.000	78.000	43.000
	- nt -	Cống Lạch Chèo	Giáp xã Phú Thanh		165.000	100.000	60.000	36.000
3	Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2	Tỉnh lộ 2	Ngã ba nhà ông Trương Óm		141.000	86.000	54.000	32.000
4	Triệu Việt Vương	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Nguyễn Tập					
	- nt -	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Lợi		258.000	142.000	78.000	43.000
	- nt -	Nhà ông La Lợi	Nhà ông Nguyễn Tập		165.000	100.000	60.000	36.000
5	Lê Quang Định	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Phan Mỹ					
	- nt -	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Nguyễn Viện		258.000	142.000	78.000	43.000
	- nt -	Nhà ông Nguyễn Viện	Nhà ông Phan Mỹ		165.000	100.000	60.000	36.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
6	Nguyễn Cầu	Giáp đường Kinh Dương Vương	Ngã ba Nhà ông Phạm Dĩnh					
	- nt -	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Trần Văn Hiến		258.000	142.000	78.000	43.000
	- nt -	Nhà ông Trần Văn Hiến	Cống Tân Mỹ		165.000	100.000	60.000	36.000
	Thuỷ Tú	Nhà ông La Văn Mong	Cầu Khe Tân Mỹ		258.000	142.000	78.000	43.000
7	Phản kéo dài đường Thuỷ Tú	Cầu Khe Tân Mỹ	Am thờ Tân Lập		165.000	100.000	60.000	36.000
8	Tuyến vào Trạm Y tế	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Nguyễn Thúc					
	- nt -	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cầu Khe		258.000	142.000	78.000	43.000
	- nt -	Cầu Khe	Nhà ông Nguyễn Thúc		165.000	100.000	60.000	36.000
9	Đoàn Trực	Giáp đường Kinh Dương Vương	Trường THCS Phú Tân		258.000	142.000	78.000	43.000
10	Lê Sĩ	Nhà ông Hà Trọng Thị	Giáp đường Trần Hải Thành		258.000	142.000	78.000	43.000

II GIÁ ĐẤT HUYỆN LY PHÚ ĐA								
TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Tuyến chính Huyện lỵ (36)	Cầu Phú Thứ	Ngã ba Tỉnh lộ 10AC và Tuyến 36		225.000	125.000	65.000	35.000
2	Tuyến nội thị 1 (gần chợ)	Tỉnh lộ 10A	Tỉnh lộ 10C		175.000	95.000	55.000	30.000
3	Tuyến nội thị 2 (Huyện đội)	Tỉnh lộ 10A	Tỉnh lộ 10C		200.000	110.000	60.000	33.000
4	Tuyến nội thị 4 (Trường cấp 3)	Tỉnh lộ 10B	Tỉnh lộ 10C		200.000	110.000	60.000	33.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
5	Tuyến Nội thị 5 (TC-KH)	Tỉnh lộ 10A	Tỉnh lộ 10AC		200.000	110.000	60.000	33.000
6	Tuyến Nội thị 6 (Trung tâm Dạy nghề)	Tỉnh lộ 10A	Tỉnh lộ 10AC		200.000	110.000	60.000	33.000
7	Tỉnh lộ 10AC							
	- nt -	Giáp xã Phú Lương	Ngã tư Tỉnh lộ 10B và Tỉnh lộ 10AC		120.000	65.000	35.000	29.000
	- nt -	Ngã tư Tỉnh lộ 10B và Tỉnh lộ 10AC	Ngã ba Tỉnh lộ 10AC và Tuyến 36		200.000	110.000	60.000	33.000
	- nt -	Ngã ba Tỉnh lộ 10AC và Tuyến 36	Ngã ba Cây xăng Nam Châu		120.000	65.000	35.000	29.000
8	Tỉnh lộ 10C							
	- nt -	Cầu Phú Thứ	Ngã ba Tỉnh lộ 10C và Tuyến nội thị 4		175.000	95.000	55.000	30.000
	- nt -	Ngã ba Tỉnh lộ 10C và Tuyến nội thị 4	Ngã ba cây xăng Nam Châu		120.000	65.000	35.000	29.000
	- nt -	Ngã ba cây xăng Nam Châu	Hết địa phận xã Phú Đa		115.000	70.000	42.000	29.000
9	Tỉnh lộ 10B							
	- nt -	Tỉnh lộ 10A	Ngã tư Tỉnh lộ 10B và Tỉnh lộ 10AC		200.000	110.000	60.000	33.000
	- nt -	Ngã tư Tỉnh lộ 10B và Tỉnh lộ 10AC	Khu Công nghiệp Phú Thứ		120.000	65.000	35.000	29.000
	- nt -	Khu Công nghiệp Phú Thứ	Bến đò Viễn Trinh		81.000	49.000	29.000	29.000
10	Tỉnh lộ 10A							
	- nt -	Ngã ba tuyến chính Huyện lỵ	Bệnh viện Huyện		175.000	95.000	55.000	30.000
	- nt -	Bệnh viện Huyện	Giáp xã Phú Lương		120.000	65.000	35.000	29.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
11	Tỉnh lộ 10D	Ngã ba đi Bến đò Viễn Trinh	Hết địa phận xã Phú Đa		81.000	49.000	29.000	29.000
12	Tuyến nội thị 7 (sau cơ quan UBND Huyện)	Tuyến nội thị 4	Tuyến nội thị 2		135.000	75.000	40.000	29.000
13	Tuyến nội thị 8 (nhà ông Đầu)	Tỉnh lộ 10B	Tuyến nội thị 7		135.000	75.000	40.000	29.000
14	Tuyến nội thị 9 (nhà bác sĩ Ái)	Tuyến nội thị 5	Tỉnh lộ 10B		135.000	75.000	40.000	29.000
15	Tuyến nội thị 10 (cạnh TCKH)	Tuyến nội thị 5	Tỉnh lộ 10B		135.000	75.000	40.000	29.000
16	Tuyến nội thị 11 (nhà bà Xuân)	Tuyến nội thị 10	Hết khu quy hoạch dân cư (đầu giá)		135.000	75.000	40.000	29.000
17	Các tuyến đường ngang							
	Đường ngang thôn Thanh Lam (gần UBND xã)	Tỉnh lộ 10C	Tỉnh lộ 10B		81.000	49.000	29.000	29.000
	Đường trực chính thôn Hòa Đa Đông							
	- nt -	Cầu Hòa Đa Đông (nhà ông Hồ Niệm)	Nhà bà Trần Thị Luyện		81.000	49.000	29.000	29.000
	- nt -	Nhà bà Trần Thị Luyện	Cuối đường		Khu vực 3 (29.000)			
	Đường trực chính thôn Viễn Trinh - Lương Viện	Thôn Viễn Trinh	Thôn Lương Viện		81.000	49.000	29.000	29.000
	Đường rẽ ngã ba Tỉnh lộ 10B	Tỉnh lộ 10B	Chợ Lương Viện		81.000	49.000	29.000	29.000
18	Các cụm dân cư còn lại				Khu vực 3 (29.000)			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH





PHỤ LỤC VII: GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN PHÚ LỘC, HUYỆN PHÚ LỘC NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Lý Thánh Tông	Cầu Đá Bạc	Cầu Cầu Hai	1.C	680.000	375.000	205.000	120.000
2	Trần Đình Túc	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	2.C	490.000	270.000	150.000	85.000
3	Nguyễn Cảnh Chân	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
4	Thánh Duyên	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
5	Trần Tiến Lực	Lý Thánh Tông	Cuối đường	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
6	Phan Sung	Lý Thánh Tông	Cuối đường	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
8	Lê Cường	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
9	Trần Âm	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
10	Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trụ sở Vườn Quốc gia Bạch Mã	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
11	Cổ Loa	Lý Thánh Tông	Cuối đường	4.C	305.000	170.000	90.000	52.000
12	Lương Định Của	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
13	Nguyễn Sơn	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
14	Tử Dũ	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
15	Hoàng Đức Trạch	Trần Đình Túc	Sông Cầu Hai	3.C	390.000	215.000	120.000	67.000
16	Lê Dũng	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	3.C	390.000	215.000	120.000	67.000
17	19 tháng 5	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
18	Lê Bá Dy	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000

Các tuyến đường còn lại

1	Đường liên khu vực 1-2-3	Đèo Mũi Né	Sông Cầu Hai		270.000	135.000	95.000	70.000
2	Trần Đình Túc	Hoàng Đức Trạch	Đường Bạch Mã		180.000	90.000	60.000	50.000
3	Đường tàu thuyền	Quốc lộ 1A (định đèo Mũi Né)	Nhà ông Phạm Quốc Trai		270.000	135.000	95.000	70.000
4	Đường vào khu du lịch Mũi Né	Đường liên khu vực 1, 2, 3 (nhà ông Nhung)	Đồi Mũi Né		180.000	90.000	60.000	50.000
5	24 tháng 3	Lý Thánh Tông	Khu dân cư khu vực 4		180.000	90.000	70.000	50.000
6	Lê Chưởng	Trần Đình Túc	Bạch Mã		180.000	90.000	70.000	50.000
7	Trần Đình Sản	Bạch Mã	Trần Đình Túc		180.000	90.000	70.000	50.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC VIII: GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN LĂNG CÔ, HUYỆN PHÚ LỘC 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Lạc Long Quân	Định đèo Phú Gia	Hết điểm đầu nối đường Chân Mây	1.B	1.500.000	900.000	540.000	324.000
	- nt -	Điểm đầu nối đường Chân Mây	Bắc cầu Lăng Cô	1.A	1.700.000	1.020.000	612.000	367.000
2	Hải Vân	Nam cầu Lăng Cô	Bắc đèo Hải Vân	1.C	1.280.000	770.000	460.000	270.000
3	Nguyễn Văn Đạt	Lạc Long Quân	Kéo dài ra biển	1.C	1.280.000	770.000	460.000	270.000
4	Nguyễn Văn	Nam đèo Ba Dốc	Bắc đèo Hải Vân	1.C	1.280.000	770.000	460.000	270.000
5	An Cư Đông	Lạc Long Quân	Chợ Lăng Cô	1.C	1.280.000	770.000	460.000	270.000
6	Trịnh Tô Tâm	Khu du lịch Đảo Ngọc	Hải Vân	1.C	1.280.000	770.000	460.000	270.000
7	Chân Mây	Lạc Long Quân	Địa giới hành chính thị trấn Lăng Cô	2.A	1.200.000	660.000	360.000	200.000
8	Trịnh Tô Tâm	Lạc Long Quân	Giáp khu du lịch Đảo Ngọc	3.C	720.000	400.000	220.000	120.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH





PHỤ LỤC IX: GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN KHE TRE, HUYỆN NAM ĐÔNG NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Hué)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Đoạn trực đường số 1 Tỉnh lộ 14B	Bắc cầu Khe Tre Km 24+780	Ngã ba đường vào K4 Km 24+280	1.A	432.000	240.000	132.000	72.000
2	Đoạn trực đường số 2	Bến xe Huyện Km 0+200 đường Hương Lộc	Ngã tư đường nội thị tuyến 2 Km 0+73 tuyến nội thị 8	1.A	432.000	240.000	132.000	72.000
3	Đoạn trực đường số 3 Tỉnh lộ 14B	Ngã ba K4 Km 24+280 Tỉnh lộ 14B	Phòng Tài nguyên Môi trường Km 24+000	1.C	348.000	192.000	108.000	60.000
4	Đoạn trực đường số 4	Ngã tư đường nội thị tuyến 2 Km 0+73 tuyến nội thị 8	Ngã ba vào bệnh viện Km 0+295 tuyến 8 nội thị	1.C	348.000	192.000	108.000	60.000
5	Đoạn trực đường số 5	Ngã ba hiệu thuốc tây Km 0+38 Tuyến 8 nội thị	Trung tâm bồi dưỡng chính trị Huyện	1.C	348.000	192.000	108.000	60.000
6	Đoạn trực đường số 6 Tỉnh lộ 14B (vị trí 4 thuộc địa phận xã Thượng Lộ chỉ tính 25m kể từ vị trí 3)	Nam cầu Khe Tre Km 25 +0	Ngã ba Thượng Lộ Km 25+300	1.C	348.000	192.000	108.000	60.000
7	Đoạn trực đường số 7	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ Km 1+376 tuyến 2 nội thị	Ngã tư đường vào K4 Km 0+822 tuyến 2 nội thị	2.B	282.000	156.000	84.000	48.000
8	Đoạn trực đường số 8	Ngã tư đường vào K4 Km 0 + 822 tuyến 2 nội thị	Ngã ba vào cầu Leno Km 0+000 tuyến 2 nội thị	3.B	222.000	120.000	66.000	36.000
9	Đoạn trực đường số 9 Tỉnh lộ 14B	Phòng Tài nguyên Môi trường	Địa giới hành chính xã Hương Phú Km 23+00	2.C	252.000	138.000	78.000	46.000
10	Đoạn trực đường số 10 đường vào sau lưng Kho bạc Huyện	Phòng Tài chính	Bến xe Huyện	2.C	252.000	138.000	78.000	46.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
11	Đoạn trực đường số 11	Ngã ba vào Trung tâm Y tế Km 0+295 tuyến 8 nội thị	Trung tâm Y tế Km 0+505 tuyến 8 nội thị	2.C	252.000	138.000	78.000	46.000
12	Đoạn trực đường số 12 (vị trí 4 thuộc địa phận xã Hương Hòa chỉ tính 25m kể từ vị trí 3)	Ngã ba Thượng Lộ	Giáp ranh thị tứ Hương Hòa	4.C	156.000	84.000	46.000	26.000
13	Đoạn trực đường số 13	Bến xe Huyện Km 0+200 đường Hương Lộc	Giáp ranh thị tứ Hương Lộc km 1+0 đường Hương Lộc	2.C	252.000	138.000	78.000	46.000
14	Toàn bộ tuyến đường mới mở theo quy hoạch và các đường cắt ngang có mặt cắt ≥3,5m từ Công an huyện đến cầu Leno			4.C	156.000	84.000	46.000	26.000
Các tuyến đường còn lại								
1	Đường kiệt còn lại có nền đường <=3,5m thuộc thị trấn (trừ đường chính khu vực III)				126.000	60.000	48.000	36.000
2	Đường chính ở khu vực III và các đường kiệt còn lại				92.000	47.000	40.000	26.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC X: GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN A LƯỚI, HUYỆN A LƯỚI NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
A Giá đất thuộc trực đường Hồ Chí Minh:								
1	Trục đường Hồ Chí Minh	Địa giới hành chính xã A Ngo	Nam cầu Ra Ho	1.A	782.000	322.000	173.000	104.000
	- nt -	Bắc cầu Ra Ho	Nam cầu Tà Rê	1.B	702.000	288.000	161.000	92.000
	- nt -	Bắc cầu Tà Rê	Địa giới hành chính xã Hồng Kim	3.A	437.000	184.000	98.000	52.000
B Giá đất thuộc thị tứ A Co:								
2	Quốc lộ 49	Ngã tư Bốt Đỏ	Tính từ ngã tư + 300m	3.B	403.000	173.000	92.000	46.000
3	Đường Trung tâm cụm xã Hồng Thượng	Ngã tư Bốt Đỏ	Điểm đầu nối với đường bê tông đi UBND xã Hồng Thượng	3.C	357.000	150.000	86.000	40.000
4	Đường vào Đồn biên phòng 629	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Điểm đầu nối với đường bê tông đi UBND xã Hồng Thượng	4.B	311.000	127.000	69.000	35.000
C Giá đất thuộc trực đường công vụ Hồng Kim - A Ngo:								
5	Đường công vụ Hồng Kim	Địa giới thị trấn - Hồng Kim	Ngã tư đường đi Hồng Bắc cạnh nhà Sinh hoạt cộng đồng cụm I	4.B	311.000	127.000	69.000	35.000
	- nt -	Ngã tư đường đi Hồng Bắc cạnh nhà ông Tiếp cụm I	Đầu nối với đường đi Hồng Quảng (cạnh nhà bà Sen, ông Hùng)	4.A	345.000	138.000	81.000	39.000
	- nt -	Đầu nối với đường đi Hồng Quảng (cạnh nhà ông Xưa, bà Lan)	Đến suối (cạnh nhà ông Nhật)	3.C	357.000	150.000	86.000	40.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	- nt -	Suối (cạnh nhà ông Nhật)	Địa giới thị trấn - A Ngo	4.C	276.000	115.000	63.000	29.000
D	Giá đất thuộc các trục đường nối với đường Hồ Chí Minh							
6	Trục đường Giáp ranh Hồng Kim	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Lem tại mốc định vị H ₁	Điểm đầu nối đường công vụ Hồng Kim - A Ngo	4.C	276.000	115.000	63.000	29.000
7	Trục đường nối đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh quán bà Thiệt tại mốc định vị H ₁₆	Công nước Sơn Phước tại mốc định vị D ₄	2.C	449.000	184.000	104.000	58.000
8	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H ₁₃ (cạnh nhà chị Hường)	Công Trường THPT A Lưới	3.A	437.000	184.000	98.000	52.000
9	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh khu tập thể Bưu điện tại mốc định vị H ₂₁	Tại mốc định vị D ₆ cạnh nhà ông Hợi gấp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	2.B	506.000	207.000	115.000	63.000
10	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh phòng Nội vụ & LĐTBXH mốc định vị H ₂₄	Tại mốc định vị D ₇ cạnh nhà ông Văn Trương gấp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	2.B	506.000	207.000	115.000	63.000
11	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà khách A Lưới tại mốc định vị H ₁₇	Tại mốc định vị E ₃ cạnh trụ sở Liên đoàn Lao động Huyện gấp đường bao từ Kiểm lâm đi Công ty CPTM&XD A Lưới	3.A	437.000	184.000	98.000	52.000
12	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Chi cục Thuế tại mốc định vị H ₂₀	Tại mốc định vị E ₄ lên trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình cũ	3.B	403.000	173.000	92.000	46.000
13	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (đường giữa UBND & Huyện ủy) tại mốc định vị H ₂₂	Tại mốc định vị E ₅ cạnh nhà ông Miêng gấp đường bao Kiểm lâm đi Công ty CPTM&XD A Lưới	3.B	403.000	173.000	92.000	46.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
14	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Tòa án huyện tại mốc định vị H ₂₄	Tại mốc định vị E ₆ cạnh nhà ông Hạnh gấp đường bao từ trụ sở Công an đi Công ty CPTM&XD A Lưới	2.C	449.000	184.000	104.000	58.000
15	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H ₂₉	Tại mốc định vị D ₁₁ cổng TTYT (cũ)	3.C	357.000	150.000	86.000	40.000
16	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H ₇ cạnh trường THCS-DTNT	Tại mốc định vị S ₄ cạnh nhà ông Tiếp gấp đường từ Sơn Phước tới	3.C	357.000	150.000	86.000	40.000
17	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông A Rất Vắng tại mốc định vị H ₁₀	Tại mốc định vị F ₄ cạnh nhà ông Pìn	4.C	276.000	115.000	63.000	29.000
18	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lai tại mốc định vị H ₉	Tại mốc định vị F ₃ cạnh nhà ông Phiên	4.B	311.000	127.000	69.000	35.000
19	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh cầu Ra Ho tại mốc định vị H ₁₁	Tại mốc định vị F ₅ cạnh nhà ông In	4.C	276.000	115.000	63.000	29.000
20	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Giang tại mốc định vị H ₂₃	Nhà ông Bình đến cuối đường	4.B	311.000	127.000	69.000	35.000
21	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hưng tại mốc định vị H ₂₅	Nhà ông Hoàng kéo dài đến đường quy hoạch	3.C	357.000	150.000	86.000	40.000
22	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Thục tại mốc định vị H ₈	Vòng đến trụ sở Đài TTTH A Lưới tại mốc định vị E ₃ gấp đường bao	4.B	311.000	127.000	69.000	35.000

Phụ lục X: Giá đất ở thị trấn A Lưới áp dụng từ ngày 01/01/2011

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
23	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hà Phước tại mốc định vị H ₅	Cạnh nhà ông Ông gấp đường sau trường Dân tộc nội trú	4.B	311.000	127.000	69.000	35.000
24	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Toán tại mốc định vị H _a	Cầu Hồng Bắc	4.A	345.000	138.000	81.000	39.000
25	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Hoàng tại mốc định vị H ₃	Đến hết Văn phòng làm việc Trạm cấp thoát nước và Công trình đô thị cũ	4.C	276.000	115.000	63.000	29.000
26	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Vo tại mốc định vị H ₆	Trường tiểu học thị trấn số 2 kéo dài đến đường quy hoạch	4.B	311.000	127.000	69.000	35.000
27	- nt -	Ngã 3 đường Hồ Chí Minh và đường 5 tại mốc định vị H ₂₆	Ngã tư đường 5 (cạnh nhà ông Kiếm)	1.B	702.000	288.000	161.000	92.000
28	- nt -	Ngã 3 đường Hồ Chí Minh và đường 6 tại mốc định vị H ₂₇	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	1.B	702.000	288.000	161.000	92.000
29	- nt -	Ngã 3 đường Hồ Chí Minh cạnh trụ sở công an tại mốc định vị H ₁₂	Cửa hàng thương mại - bến xe tại mốc định vị H ₂₆	3.B	403.000	173.000	92.000	46.000
30	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh phòng TN&MT	Điểm đầu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học thị trấn số 1	3.A	437.000	184.000	98.000	52.000
31	- nt -	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà Mai Tý	Trục đường bao phía tây cạnh nhà ông Mão	3.A	437.000	184.000	98.000	52.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐÁT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
E	GIÁ ĐẤT THUỘC CÁC TRỤC ĐƯỜNG NỘI THỊ							
32	Trục đường nội thị	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Vũ tại mốc định vị K ₁	Tại mốc định vị chợ tạm N ₁ ngã 3 đường công vụ Hồng Kim - A Ngo cạnh cơ quan Thi hành án huyện	3.C	357.000	150.000	86.000	40.000
33	Trục đường nội thi	Tại mốc định vị K ₁ (nhà ông Vũ)	Tại mốc định vị K ₂ (nhà ông Bùu)	2.A	564.000	230.000	127.000	69.000
34	Trục đường nội thi	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Tại mốc định vị M ₃ đường đi Hồng Quảng	3.A	437.000	184.000	98.000	52.000
35	Trục đường nội thi	Ngã ba đường đi trường THTT số 1 tại mốc định vị D ₁ cạnh nhà ông Hiếu	Tại mốc định vị M ₁ cạnh nhà ông Tâm	3.B	403.000	173.000	92.000	46.000
36	Các trục đường nội bộ Hợp tác xã Sơn Phước			4.C	276.000	115.000	63.000	29.000
37	Các trục đường nội bộ chợ tạm cũ			4.B	311.000	127.000	69.000	35.000
38	Trục đường nội thi sau trường THCS-DTNT	Ngã ba đường vào cầu Hồng Bắc	Tại mốc định vị S ₁ cạnh nhà ông Sinh	4.C	276.000	115.000	63.000	29.000
39	Trục đường nội thi đi Hồng Bắc	Ngã ba cạnh nhà ông Tiếp tại mốc định vị S ₄	Đến sông Tà Rinh	4.B	311.000	127.000	69.000	35.000
40	Trục đường nội thi	Trụ sở UBND Huyện cũ (Cạnh nhà ông Thái)	Đến hết nhà bà Phương	4.B	311.000	127.000	69.000	35.000
41	Trục đường nội thi	Ngã tư quán ông Lợi mốc D3	Ranh giới xã Hồng Quảng	3.C	357.000	150.000	86.000	40.000
42	Trục đường nội thi	Ngã ba nhà ông Châu tại mốc định vị D ₆	Ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cạnh nhà bà Nuôi)	3.C	357.000	150.000	86.000	40.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
43	Trục đường nội thị	Công Sơn Phước mốc D ₄	Ranh giới xã Hồng Quảng mốc X ₅	4.C	276.000	115.000	63.000	29.000
44	Trục đường nội thị	Cạnh nhà thày Trữ mốc S ₂	Nhà ông Điện tổ 1 cụm 3	4.C	276.000	115.000	63.000	29.000
45	Trục đường nội thị	Điểm đầu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học số 1	Ngã ba (quán ông Lợi) mốc D ₃	3.C	357.000	150.000	86.000	40.000
46	Trục đường nội thị	Ngã ba (quán ông Lợi) mốc D ₃	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D ₆	3.B	403.000	173.000	92.000	46.000
47	Trục đường nội thị	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân)	3.B	403.000	173.000	92.000	46.000
48	Trục đường nội thị	Ngã tư (cạnh ông Châu) mốc D ₆	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	2.C	449.000	184.000	104.000	58.000
49	Các đoạn đường nội bộ thuộc vườn tràm			4.C	276.000	115.000	63.000	29.000
50	Các trục đường nội bộ, còn lại ven chân đồi, ven đường 14B (cũ), tại các cụm I, II, III, IV, V, VI				155.000	57.000	46.000	28.000
51		Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1	Ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tý, cụm 3	3.C	357.000	150.000	86.000	40.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC XI: QUY ĐỊNH VIỆC PHÂN VÙNG ĐẤT, KHU VỰC ĐẤT, VỊ TRÍ ĐẤT TẠI CÁC HUYỆN VÀ THỊ XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. THỊ XÃ HƯƠNG THỦY

Phân vùng đất, khu vực đất

TT	ĐỊA BÀN (xã)	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	THỦY VÂN	Toàn bộ			Hai tuyến đường liên xã	Các tuyến đường bê tông ở các thôn.	Các cụm dân còn lại.
2	THỦY THANH	Toàn bộ			Các tuyến đường nối xã Thuỷ Vân; tuyến Tỉnh lộ 1 và tuyến đường có điểm đầu nối Tỉnh lộ 1, điểm cuối giáp tuyến đường nối xã Thuỷ Vân (đi ngang UBND xã).	Các tuyến đường bê tông ở các thôn.	Các cụm dân còn lại.
3	THỦY BẰNG	Toàn bộ			Các tuyến đường giao thông liên thôn thuộc thôn Cư Chánh, tuyến dọc sông có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 49 điểm cuối nhà máy đường sông Hương cũ, tuyến đường có điểm đầu tiếp giáp lăng Khải Định, điểm cuối tiếp giáp đường dọc bờ sông Hương.	Các thôn Bằng Lăng, Kim Sơn, Nguyệt Biều, Châu Chữ và các tuyến đường còn lại của thôn Cư Chánh 1, 2.	Các thôn Tân Ba, Võ Xá, Vỹ Dạ.
4	THỦY PHÙ	Toàn bộ			Hai tuyến đường dọc bờ sông, tuyến đường Tân Lương Phù, các tuyến đường ngang có điểm đầu nối Quốc lộ 1A.	Các tuyến đường bê tông còn lại.	Thôn 10 và các cụm dân còn lại.

5	THỦY TÂN	Toàn bộ		Dọc tuyến đường liên xã Tân - Lương - Phù.	Các tuyến đường bê tông ở các thôn.	Thôn Hoà Phong, Xóm Dừa và các cụm dân còn lại.
6	DUƠNG HÒA		Toàn bộ	Tuyến đường đi ngang UBND xã, tuyến đường bê tông có điểm đầu tiếp giáp UBND xã, điểm cuối tiếp giáp đường bê tông dọc bờ sông, tuyến đường dọc bờ sông có điểm đầu giáp Bến đò, điểm cuối hết đường bê tông.	Các tuyến đường bê tông ở các thôn.	Thôn Buồng Tầm, thôn Hạ và các cụm dân còn lại.
7	PHÚ SƠN		Toàn bộ		Tuyến Tỉnh lộ 15 đi Hai Nhánh, tuyến đường nhựa Lu - Tre Giáo, tuyến nối Tỉnh lộ 7 đến bến đò Tân Ba.	Các tuyến và cụm dân cư còn lại.

II. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Phân vùng đất, khu vực đất

TT	ĐỊA BÀN (xã)	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	PHONG MỸ	Bao gồm các thôn: Tân Mỹ, Lưu Hiền Hoà, Đông Thái, Huỳnh Trúc, Phong Thu	Bao gồm các thôn: Hoà Bắc, Hạ Long, Khe Trần, Hưng Thái, Phước Thọ và các vùng núi cao còn lại.	Bao gồm các thôn: Đông Thái, thôn Lưu Hiền Hoà (từ cổng chào đến văn phòng hợp tác xã Hoà Mỹ) và dọc tuyến Tỉnh lộ 11B từ tim đường vào mỗi bên 100m thuộc thôn Phước Thọ, phần còn lại là khu vực 2.	Từ giáp địa giới hành chính thị trấn Phong Điền lên đến cầu Huỳnh Trúc, văn phòng hợp tác xã Hoà Mỹ lên đến cầu Hoà Bắc, thôn Hoà Bắc và phần còn lại của thôn Phước Thọ.	Xóm An Phong - Tân Mỹ, Phong Bình - Tân Mỹ, xóm Thái Mỹ - Đông Thái, thôn Hưng Thái, bản Hạ Long, bản Khe Trần, khu vực Khe Mạ và các khu vực còn lại.	

2	PHONG XUÂN		Bao gồm các thôn: Xuân Lập, Vinh Ngạn 1, Vinh Ngạn 2, Vinh Phú, Quảng Lợi, Quảng Lộc, Cô Xuân, Bến Cùi, Hiền An 1, Hiền An 2, Hiền An 3, Điện Lộc và các vùng núi cao còn lại.	Bao gồm các thôn: Xuân Lập, Vinh Ngạn 1, Vinh Ngạn 2, Vinh Phú, Quảng Lợi, Quảng Lộc, Cô Xuân, Bến Cùi, Hiền An 1, Hiền An 2, Hiền An 3, Điện Lộc và các vùng núi cao còn lại.	Dọc Tỉnh lộ 11B từ giáp địa giới hành chính xã Phong Sơn đến giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ, hết khu vực 1 vào mỗi bên 150m và các thôn: Bến Cùi, Hiền An 1, Hiền An 2, Hiền An 3, Cô Xuân, Quảng Lợi, Quảng Lộc, Điện Lộc, Vinh Ngạn 1, Xuân Lập.	Phần còn lại của khu vực 2, các thôn Vinh Ngạn 2, Vinh Phú và các khu vực còn lại.	
3	PHONG SƠN		Bao gồm các thôn: Đồng Dạ, Hiền Sỹ, Cô Bi 1, Cô Bi 2, Cô Bi 3, Thanh Tân, Sơn Quả, Công Thành.	Bao gồm các thôn: Phổ Lại, Tú Chánh, Phe Tư, Sơn Bồ, Hiền An và các vùng núi cao còn lại.	Thôn Đồng Dạ; từ thôn Hiền Sỹ đến thôn Công Thành (dọc Tỉnh lộ 11B, từ tim đường vào mỗi bên 150m) và thôn Hiền An.	Từ thôn Hiền Sỹ đến thôn Công Thành (dọc Tỉnh lộ 11B, hết ranh giới của khu vực 1 kéo vào thêm mỗi bên 150m).	
4	PHONG AN	Bao gồm các thôn: Bồ Điện, Thượng An, Đông An, Phò Ninh,	Bao gồm các thôn: Vĩnh Hương, Phường Hóp,		Từ phòng khám đa khoa lên giáp địa giới hành chính xã Phong Sơn dọc tuyến Tỉnh lộ 11B, từ tim đường vào mỗi bên 150m (thuộc các thôn: Bồ Điện, Thượng An, Phò Ninh).	Từ phòng khám đa khoa lên giáp địa giới hành chính xã Phong Sơn dọc tuyến Tỉnh lộ 11B, hết ranh giới của khu vực 1 là khu vực 2 (thuộc các thôn: Bồ Điện, Thượng	Bao gồm các thôn: Vĩnh Hương, Phường Hóp, khu tái định cư Độn Hóc, xóm Ga, Đội 6 thôn Đông Lâm và các khu vực còn lại.

		Dông Lâm.				An, Phò Ninh), thôn Đông Lâm trừ các vị trí đã được qui định trong Bảng giá đất thì phần còn lại thuộc khu vực 2.	
5	PHONG THU	Bao gồm các thôn: Trạch Hữu, Đông Lái.	Bao gồm các thôn: Vân Trạch Hoà, Huỳnh Liên, Khúc Lý Ba Lạp, Ưu Thượng, Tây Lái, Đông Lái, Trạch Hữu và các khu vực còn lại.	Từ Bắc cầu Phò Trạch đến địa giới hành chính giáp tỉnh Quảng Trị đã được quy định tại Điều 14 Bảng giá đất.		Bao gồm các thôn: An Thôn, Vân Trạch Hoà, Huỳnh Liên, Khúc Lý Ba Lạp, Ưu Thượng, Tây Lái, Đông Lái, Trạch Hữu và các khu vực còn lại.	
6	PHONG HIỀN	Toàn bộ		Thôn An Lỗ.	Bao gồm các thôn: Hiền Lương, Cao Ban, Gia Viên.	Bao gồm các thôn: Cao Xá, Trường Cầu, Sơn Tùng, La Ván, Vĩnh Này, Triều Dương, Bắc Thạnh, Hưng Long, Thuận Hoà, Xóm Hói và Xóm Cồn thuộc thôn Hiền Lương và các khu vực còn lại.	
7	PHONG CHƯƠNG	Toàn bộ			Dọc tuyến Tỉnh lộ 4, Tỉnh lộ 6 từ tim đường vào mỗi bên 150m thuộc các thôn: Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong, phần còn lại thuộc khu vực 2 và đường Hòa Xuân.	Dọc tuyến Tỉnh lộ 4 từ tim đường vào mỗi bên 150m hết khu vực 1 là khu vực 2 thuộc các thôn: Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong và thôn Bàu.	Bao gồm các thôn: Phú Lộc, Ma Nê, Xóm Đồng thuộc thôn Nhất Phong và các khu vực còn lại.

8	PHONG BÌNH	Toàn bộ		Bao gồm các thôn: Vĩnh An 1, Vĩnh An 2, Xóm Phố và Xóm Quán thuộc thôn Hoà Viên.	Từ cầu Vân Trình lên đến đình làng Vân Trình được tính từ tim Quốc lộ 49B về phía Đông Nam 150m hết khu vực 1 là khu vực 2 và thôn Tả Hữu Tự.	Các thôn: Đông Mỹ, Triều Quý, Rú Hóp, Đông Trung Tây Hồ, Tây Phú, Xóm Đinh thôn Hoà Viên, Vĩnh An 3, Siêu Quần, Vân Trình và các khu vực còn lại.
9	PHONG HOÀ	Toàn bộ		Đoạn tuyến Quốc lộ 49B + khu trung tâm thị tứ của xã (và các thôn: Phước Phú, Hoà Đức, Đông Thượng, Trạch Phố, thôn 4, thôn 3 Bầu Chợ) tính từ tim đường vào mỗi bên 200m. Phần còn lại là khu vực 2; Tỉnh lộ 6 từ tim đường vào mỗi bên 150m thuộc thôn Đức Phú.	Tỉnh lộ 6 thuộc thôn Đức Phú hết ranh giới khu vực 1 kéo dài thêm 150m và các thôn: Can Cù Nam, Thuận Hoà, Chùa, Xóm Đinh Rỗ thuộc thôn Trạch Phố.	Tỉnh lộ 6 thuộc thôn Đức Phú hết ranh giới khu vực 2 là khu vực 3, Tỉnh lộ 9 thuộc thôn Đức Phú và các thôn: Niêm, Thiểm Thượng, Trung Cọ, Mè, xóm Đông An thuộc thôn Trạch Phố và các khu vực còn lại.
10	ĐIỀN HƯƠNG	Toàn bộ		Tỉnh lộ 68 từ kiệt ông Trần Giám đến giáp Quốc lộ 49B, từ tim đường vào mỗi bên 150m. Còn lại là khu vực 2; từ tim đường Quốc lộ 49 ra mỗi bên 150m đến kiệt ông Lê Dạng, phần còn lại khu vực 2. Từ cầu Vân Trình đến đường ngang ra biển nhà ông Lê Quốc Tuấn từ tim đường ra phía Bắc 150m, phía Nam 250m; kiệt ông Lê Dạng đến giáp địa giới xã Điền Môn từ tim đường vào mỗi bên 100m, phần còn lại là khu vực 2.	Các vị trí còn lại.	Các thôn: Trung Đồng Tây, Trung Đồng Đông, Thanh Hương Lâm, Thanh Hương Tây, Thanh Hương Đông và các khu vực còn lại.

11	ĐIỀN MÔN	Toàn bộ		Dọc trực đường Quốc lộ 49 (điểm đầu giáp ranh địa giới hành chính xã Điện Hương, điểm cuối giáp ranh địa giới hành chính xã Điện Lộc); dọc trực đường liên xã từ tim đường ra phía biển 150m (điểm đầu giáp ranh địa giới hành chính xã Điện Hương, điểm cuối giáp ranh địa giới hành chính xã Điện Lộc).	Tính từ khu vực 1 kéo dài thêm 150m.	Các vị trí còn lại.
12	ĐIỀN LỘC	Toàn bộ		Bao gồm các thôn: Giáp Nam, Nhứt Tây, Nhì Tây.	Bao gồm các thôn: Nhì Đông, Nhát Đông, Hoà Xuân, xóm Tân Lập	Bao gồm các thôn: Mỹ Hoà, Tân Hội và các khu vực còn lại.
13	ĐIỀN HOÀ	Toàn bộ		Từ kiệt ông Đờ (thôn 5) giáp đến địa giới hành chính xã Điện Lộc và các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8; từ kiệt ông Trần An (thôn 7) đến giáp địa giới hành chính xã Điện Hải.	Từ kiệt ông Đờ (thôn 5) giáp đến địa giới hành chính xã Điện Lộc và các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8; từ kiệt ông Trần An (thôn 7) đến giáp địa giới hành chính xã Điện Hải.	Bao gồm các thôn: 9, 10, 11 và đường ra biển thôn 4.
14	ĐIỀN HẢI	Toàn bộ		Từ Quốc lộ 49B (phần giáp ranh địa giới hành chính của xã Điện Hoà đến giáp địa giới hành chính xã Quảng Ngạn) từ tim đường vào mỗi bên 70m, phần còn lại là khu vực 2; thôn 2 (đường ra chợ Mới, đường ra biển giáp địa giới hành chính xã Phong Hải), phần còn lại là khu vực 2.	Các vị trí còn lại.	Tập đoàn 3, 4; xóm Rây.

III. HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

I. Phân vùng đất, khu vực đất							
TT	ĐỊA BÀN (xã)	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	QUẢNG LỢI	Toàn bộ				Gồm các thôn: Mỹ Thạnh, Thuỷ Lập, Đức Nhuận, Cổ Tháp, Cư Lạc (trừ các vị trí riêng lẻ ở giáp Cồn Cát).	- Các thôn còn lại; - Các vị trí nằm riêng lẻ sau Cồn Cát các thôn: Mỹ Thạnh, Thuỷ Lập, Đức Nhuận, Cổ Tháp, Cư Lạc.
2	QUẢNG THÁI	Toàn bộ				Gồm các thôn: Đông Hồ, Trung Kiều, Tây Hoàn (trừ các vị trí nằm riêng lẻ ở giáp Cồn Cát).	- Các thôn còn lại; - Các vị trí nằm riêng lẻ sau Cồn Cát các thôn Đông Hồ, Trung Kiều, Tây Hoàn.
3	QUẢNG CÔNG	Toàn bộ				Các tuyến đường nối từ Quốc lộ 49B ra biển (từ tim đường vào 150m), khu vực chợ Cồn Gai.	Các thôn còn lại.
4	QUẢNG NGẠN	Toàn bộ				Tuyến đường Quốc Phòng, tuyến đường nối từ Quốc lộ 49B ra biển (từ tim đường vào 150m), khu vực chợ Vĩnh Tu cũ và mới.	Các thôn còn lại.

5	QUẢNG VINH	Toàn bộ		Đội 8 thôn Sơn Tùng, Đội 6 thôn Lai Trung, Đội 1 thôn Đức Trọng, Đội 4 thôn Phổ Lại.	Gồm các thôn: Đồng Bảo, Lai Xá, Lai Lâm, Cổ Tháp, Thanh Cần Trong, Nam Dương Trong, Đội 7 thôn Lai Trung, Đội 9, Đội 10 thôn Sơn Tùng, Đồng Lâm, Phe Ba, Đội 2 thôn Đức Trọng, Đội 1, Đội 2, Đội 3, Đội 5 thôn Phổ Lại.	Các thôn còn lại.
6	QUẢNG PHÚ	Toàn bộ		Gồm các thôn: Phú Lễ, Hả Lang, Hà Cảng.	Gồm các thôn: Bao La, Bác Vọng Đông, Bác Vọng Tây, Đức Nhuận.	Các thôn còn lại.
7	QUẢNG THỌ	Toàn bộ		Gồm các thôn: Tân Xuân Lai, Lương Cổ, Phước Yên.	Các thôn còn lại.	
8	QUẢNG THÀNH	Toàn bộ		Gồm các thôn: Tây Thành, Thanh Hà, Phú Ngạn (trên).	Gồm các thôn: Phú Ngạn (dưới), An Thành (trên), Phú Lương A, Thành Trung, Kim Đôi (trừ khu dân cư từ cầu Kim Đôi về thôn Quán Hoà).	- Các thôn còn lại; - Khu dân cư từ cầu Kim Đôi về thôn Quán Hoà.
9	QUẢNG AN	Toàn bộ		Gồm các thôn: Mỹ Xá, Đông Xuyên (phía Bắc).	Gồm các thôn: An Xuân, Đông Xuyên (phía Nam).	Các thôn còn lại.
10	QUẢNG PHƯỚC	Toàn bộ		Gồm các thôn: Khuôn Phò Đông, Thủ Lễ.		Các thôn còn lại.

2. Phân vị trí đất nông nghiệp

Các khu vực xác định vị trí cao nhất từ vị trí 2 trở đi gồm các xã Quảng Công, Quảng Ngạn, Quảng Thái, Quảng Lợi.

Các khu vực còn lại xác định vị trí cao nhất từ vị trí 1 trở đi.

IV. HUYỆN HƯƠNG TRÀ

TT	ĐỊA BÀN (xã)	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	HƯƠNG THỌ			Toàn bộ	Vị trí 1 đường liên xã (La Khê Bãi, Hải Cát); khu trung tâm xã, khu du lịch (Từ bến phà cũ đến lăng Minh Mạng).	- Gồm các thôn: Liên Bằng, La Khê Bãi, Hải Cát 1, Hải Cát 2; - Mặt tiền đường liên thôn: Đình Môn, Kim Ngọc, La Khê Trẹm, Thạnh Hàn có mặt đường 3 mét trở lên, vị trí 2.	Gồm các thôn: Đình Môn, Kim Ngọc, Sơn Thọ, La Khê Trẹm, Thạnh Hàn.
2	BÌNH THÀNH			Toàn bộ	Vị trí 1 đường liên xã (có đường nhựa, bê tông > 2 mét, mặt đường từ 5 mét trở lên; từ UBND xã đi khu tái định cư, chợ Bình Thành, đi Hương Thọ mỗi tuyến 200 mét; khu trung tâm xã; khu chợ Bình Thành.	- Gồm các thôn: Phú Tuyên, Tam Hiệp, Thọ Bình, Bình Tân, Hiệp Lại; - Mặt tiền đường liên thôn: Hiệp Hòa, Hòa Bình, Bình Dương, Hòa Cát, Hòa Thành, có mặt cắt đường 3 mét trở lên, vị trí 2.	Bao gồm các thôn: Bồ Hòn, Hiệp Hòa, Hòa Bình, Bình Dương, Hòa Cát, Hòa Thành.
3	BÌNH ĐIỀN			Toàn bộ	Vị trí 1 đường liên xã (có đường nhựa, bê tông > 2 mét, mặt cắt đường từ 5 mét trở lên). Từ UBND xã đi thuỷ điện, Quốc lộ 49A đi các tuyến chính 200 mét. Khu trung tâm xã (thôn Đông Hoà, Bình Lợi, Diên Lợi)	- Gồm các thôn: Vinh Diên, Thuận Diên; - Mặt tiền đường liên thôn: Phú Diên, Bình Lộc, Vinh An, Bình Thuận có mặt đường 3 mét trở lên, vị trí 2.	Bao gồm các thôn: Phú Diên, Bình Lộc, Vinh An, Bình Thuận.
4	HƯƠNG BÌNH			Toàn bộ	Khu trung tâm xã Hương Bình, khu vực chợ Hương Bình.	- Gồm các thôn: Hương Quang, Hải Tân.	Bao gồm các thôn: Hương Lộc, Hương Sơn, Bình

					- Mặt tiền đường liên thôn: Hương Lộc, Hương Sơn, Bình Dương, Tân Phong, Bình Toàn có mặt cắt đường 3 mét trở lên, vị trí 2.	Dương, Tân Phong, Bình Toàn.
5	HỒNG TIỀN			Toàn bộ	- Khu trung tâm xã; - Mặt tiền đường liên thôn: thôn 2, thôn 3, thôn 4 có mặt cắt đường 3 mét trở lên, vị trí 2.	Bao gồm các thôn: thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, khu tái định cư.
6	HƯƠNG VĂN	Toàn bộ			(Giáp Nhất thuộc đất giáp Thị trấn) - Gồm các thôn: Giáp Nhì, Giáp Ba, Giáp Tư, văn xá Đông, Bàu Đứng, Giáp Trung; - Toàn bộ mặt tiền đường liên xã (có đường nhựa, bê tông > 2 mét, mặt đường từ 5 mét trở lên).	Gồm các thôn: Giáp Thượng, xóm sân bay thôn Giáp Nhất.
7	HƯƠNG VĂN	Toàn bộ			(Thôn Long Khê đất giáp Thị trấn) - Khu trung tâm xã; - Toàn bộ vị trí 1 đường liên xã (có đường nhựa, bê tông > 2 mét, mặt đường từ 5 mét trở lên); - Thôn: Sơn Công.	Gồm các thôn: Sơn Công, Lai Thành, Lại Bằng.
8	HƯƠNG CHỮ	Toàn bộ			- Khu trung tâm xã, chợ La Chữ gồm các thôn: Xóm dưới thôn Quê Chữ, xóm Quán Rò cụm 3 La Chữ; - Vị trí 1 đường liên xã (có	Gồm các thôn: Cụm 2, 4, 5, 6 thôn La Chữ, thôn Phụ Ô, thôn An Đô.

					đường nhựa, bê tông > 2 mét, mặt đường từ 5 mét trở lên); - Tuyến đường WB từ Quốc lộ 1A đến xã Hương Văn; - Tuyến đường công vụ Quốc lộ phía Tây.		
9	HƯƠNG AN	Toàn bộ			(Xóm dưới thôn Thanh Chữ tiếp giáp thành phố Huế) - Gồm các thôn: Xóm trên thôn Thanh Chữ; - Khu trung tâm xã, chợ Hương An; - Vị trí 1 đường liên xã (có đường nhựa, bê tông > 2 mét, mặt đường từ 5 mét trở lên); - Tuyến đường WB Hương Chữ - Hương An - Hương Hồ; - Tuyến Hương Sơ - Hương An.	Gồm các thôn: Cò Buu, An Lưu, Bồn Trì, Bồn Phố, An Vân, An Hòa.	
10	HƯƠNG HỒ	Toàn bộ			(Khu trung tâm xã, chợ Hương Hồ áp dụng đường 12B và xã tiếp giáp) - Thôn: Xước Dũ; - Vị trí 1 đường liên xã: (có đường nhựa, bê tông > 2 mét, mặt đường từ 5 mét trở lên); - Tuyến đường WB Hương An; - Hương Hồ.	Gồm các thôn: Long Hồ Thượng, Lựu Bảo, thôn Chàm, Ngọc Hồ.	
11	HƯƠNG PHONG	Toàn bộ			- Khu trung tâm xã; - Chợ Vân Quật Đông; - Thôn Thanh Phước;	Gồm các thôn: Tiên Thành, Vân Quật Thượng, An Lai, Vân Quật Đông, Thuận Hòa.	

					- Vị trí 1 đường liên xã: (có đường nhựa, bê tông > 2 mét, mặt đường từ 5 mét trở lên); - Tuyến đường từ Thanh Phước đến chợ Vân Quật Đông; - Tuyến đường Thanh Niên.		
12	HƯƠNG VINH	Toàn bộ			(Áp dụng tên đường và đường giao thông chính, xã tiếp giáp Thành phố) Các vị trí còn lại của các đường phố chính, Tỉnh lộ 4, sau 500 mét của vị trí tiếp giáp xã tiếp giáp Thành phố.	Gồm các thôn: Đội 12B.	
13	HƯƠNG XUÂN	Toàn bộ			- Khu chợ (thôn Tiên Lộc); - Vị trí 1 đường liên xã: (có đường nhựa, bê tông > 2 mét, mặt đường từ 5 mét trở lên); - Tuyến đường 19.5 đi Giáp Nhất; - Tuyến Quốc lộ 1A qua Trung Thôn; - Tuyến chợ Kê cũ đi Hương Văn.	Gồm các thôn: Giáp Nhất, Giáp Nhì, Giáp Ba, Giáp Tư, Xuân Đài, Trung Thôn, Liễu Nam, Thượng Thôn.	
14	HƯƠNG TOÀN	Toàn bộ			- Khu trung tâm xã, chợ Hương Cản (thôn Giáp Đông, Giáp Tây, Giáp Thượng, Giáp Trung); - Vị trí 1 đường liên xã: (có đường nhựa, bê tông > 2 mét, mặt đường từ 5 mét trở lên);	Gồm các thôn: Vân Cù, An Thuận, Cồ Lão, Dương Sơn, Liễu Cốc Hạ, Triều Sơn Trung, Nam Thanh, Giáp Kiền.	

					- Tuyến từ Tỉnh lộ 8B đi Dương Sơn; - Tuyến WB - đường Nguyễn Chí Thanh.		
15	HẢI DƯƠNG	Toàn bộ			<ul style="list-style-type: none"> - Khu trung tâm xã, chợ Hải Dương (thôn Thái Dương Hạ Nam, Thái Dương Thượng Đông); - Vị trí 1 đường liên xã: (có đường nhựa, bê tông > 2 mét, mặt đường từ 5 mét trở lên); - Tuyến từ khu quy hoạch dịch vụ đến chợ Hải Dương. 	Gồm các thôn: Thái Dương Thượng Tây, Thái Dương Hạ Bắc, Thái Dương Hạ Trung, Vĩnh Trị.	Gồm các thôn: xóm Biển thôn Vĩnh Trị.

V. HUYỆN PHÚ VANG

1. Phân vùng đất, khu vực đất							
TT	ĐỊA BÀN (xã)	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	PHÚ MỸ	Toàn bộ			<ul style="list-style-type: none"> - Tỉnh lộ 10A: Đoạn từ giáp thôn Phước Linh đến giáp xã Phú Xuân; - Tuyến liên xã Phú Mỹ-Phú An: Đoạn giáp tỉnh lộ 10A đến giáp xã Phú An; 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyến liên xã Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ; Đoạn từ giáp xã Phú Thượng đến giáp xã Phú Hồ; - Tuyến chính thôn Mong An; - Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ; 	Các cụm dân cư còn lại.

2	VINH AN	Toàn bộ		<ul style="list-style-type: none"> - Quốc lộ 49B: Đoạn giáp xã Vinh Thanh đến giáp xã Vinh Hưng (Phú Lộc); - Tuyến bê tông trước trụ sở UBND xã: Đoạn từ Quốc lộ 49B đến Bãi tắm xã; - Tuyến chính thôn An Bằng: Đoạn từ ngã ba nhà ông Lê Thế đến Cảng Định Hải; - Các tuyến bao quanh Chợ An Bằng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyến bê tông vào khu quy hoạch dân cư Cụm 1 Hà Úc; - Tuyến bê tông nối Quốc lộ 49B đến khu nuôi tôm công nghiệp xã; - Tuyến từ ngã tư Hà Úc đến Bến đò; - Tuyến bê tông chính thôn An Bằng: Đoạn từ ngã ba nhà ông Lê Thế đến giáp xã Vinh Thanh; đoạn từ cảng Định Hải đến hết đường bê tông An Mỹ. 	Các cụm dân cư còn lại.
3	PHÚ XUÂN	Toàn bộ		<ul style="list-style-type: none"> - Tỉnh lộ 10A: Đoạn giáp xã Phú Mỹ đến giáp xã Phú Lương; - Tỉnh lộ 3: Đoạn từ giáp xã Phú Hồ đến hết chợ Quang Xuyên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyến bê tông liên xã: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 10A (thôn Diên Đại) đến giáp thôn Lương Viện, xã Phú Đa; - Tuyến liên xã: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 10A (thôn Diên Đại) đến giáp thôn Di Đông, xã Phú Hồ. 	Các cụm dân cư còn lại.
4	PHÚ AN	Toàn bộ		<ul style="list-style-type: none"> - Tuyến liên xã Phú Mỹ - Phú An: Đoạn từ giáp xã Phú Mỹ đến cầu Đồng Miếu (thôn An Truyền); - Tuyến trực chính thôn Triều Thuỷ: Đoạn từ cầu Lưu Bụ đến chợ Triều Thuỷ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyến liên xã Phú Mỹ - Phú An: Đoạn từ cầu Đồng Miếu đến giáp thôn Định cư; - Tuyến liên thôn Truyền Nam - An Truyền; - Các tuyến rẽ nhánh của tuyến chính thôn Triều Thuỷ; các tuyến rẽ nhánh của tuyến liên xã Phú Mỹ - 	Các cụm dân cư còn lại.

					Phú An đoạn từ giáp xã Phú Mỹ đến cầu Đồng Miêu (thôn An Truyền).	
5	VINH THÁI	Toàn bộ			<ul style="list-style-type: none"> - Tỉnh lộ 18: Đoạn từ cầu Đại Giang đến giáp xã Vinh Phú; - Tỉnh lộ 10C: Đoạn từ giáp xã Phú Đa đến ngã ba thôn Hà Trữ A (cổng chào). - Tỉnh lộ 10C: Đoạn từ giáp xã Phú Mỹ đến cầu Đồng Miêu (thôn An Truyền). - Tỉnh lộ 10C: Đoạn từ thôn Hà Trữ A (cổng chào) đến giáp xã Vinh Hà; - Tuyến liên xã Vinh Thái - Vinh Phú: Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã đến giáp xã Vinh Phú; - Tuyến bê tông thôn Diêm Trụ: Đoạn từ Tỉnh lộ 10C đến Tỉnh lộ 18; - Tuyến bê tông thôn Mong A: Đoạn từ Tỉnh lộ 10C đến ngã ba nhà ông Lại Phước Thắng; - Tuyến bê tông thôn Thanh Lam Bồ: Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã đến ngã ba nhà ông Nguyễn Anh; đoạn từ Tỉnh lộ 10C đến nhà ông Nguyễn Khét; - Tuyến bê tông thôn Hà Trữ A: Đoạn từ Tỉnh lộ 10C đến ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng; 	Các cụm dân cư còn lại.

6	PHÚ DƯƠNG	Toàn bộ		<ul style="list-style-type: none"> - Các vị trí còn lại sau vị trí 3 Quốc lộ 49A; - Tỉnh lộ 2: Đoạn từ UBMTTQVN Huyện (cũ) đến giáp xã Phú Mậu; - Tuyến vào Nhà lưu niệm Bác Hồ: Đoạn từ Tỉnh lộ 2 (chợ Nô) đến Nhà lưu niệm Bác Hồ; - Tuyến vào thôn Trạch Căn: Đoạn từ Tỉnh lộ 2 (chợ Nô) đến Trường Tiểu học Dương Nỗ; - Tuyến đường vào thôn Dương Nỗ Cồn: Đoạn từ Tỉnh lộ 2 đến hết khu quy hoạch dân cư. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyến đường vào Nhà lưu niệm Bác Hồ: Đoạn từ Nhà lưu niệm Bác Hồ đến cầu qua thôn Phò An; - Tuyến đường vào thôn Thạch Căn: Đoạn từ Trường Tiểu học Dương Nỗ đến cuối đường; - Các tuyến đường chính thuộc thôn Phú Khê, Phò An, Dương Nỗ Cồn, Dương Nỗ Đông, Dương Nỗ Tây, Dương Nỗ Nam. 	Cụm dân cư thôn Mai Xuân.
7	PHÚ THUẬN	Toàn bộ		Tuyến bê tông liên thôn Hoà Duân - An Dương.	Các tuyến bê tông rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến tuyến bê tông liên thôn Hoà Duân - An Dương.	Các cụm dân cư còn lại.
8	PHÚ DIÊN	Toàn bộ		Quốc lộ 49B: Đoạn từ giáp xã Phú Hải đến giáp xã Vinh Xuân.	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyến chính khu dân cư thôn Kế Sung; - Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B: <ul style="list-style-type: none"> + Đoạn từ Quốc lộ 49B đến cuối đường vào chợ Cầu; + Đoạn từ Quốc lộ 49B đến Trường Mẫu giáo Kế Sung Thương; + Đoạn từ Quốc lộ 49B đến 	Các cụm dân cư còn lại.

					khu Định cư Thanh Mỹ; + Đoạn từ Quốc lộ 49B đến Xưởng khai thác Titan; + Đoạn từ Quốc lộ 49B đến tuyến đường chính thôn Kế Sung; + Đoạn từ Quốc lộ 49B đến nhà ông Trương Công Khai (Mỹ Khánh); + Đoạn từ Quốc lộ 49B đến Tháp Chăm; - Tuyến bê tông liên thôn Mỹ Khánh - Phương Diên - Diên Lộc.	
9	VĨNH THANH	Toàn bộ			<ul style="list-style-type: none"> - Quốc lộ 49B: Đoạn giáp xã Vinh Xuân đến giáp xã Vinh An; - Tỉnh lộ 18: Đoạn từ cầu Trường Hà đến Quốc lộ 49B; - Tuyến bê tông ra biển: Đoạn từ Quốc lộ 49B (cạnh UBND xã) đến nhà ông Nguyễn Mản; - Tuyến ra khu du lịch Sinh thái: Đoạn từ Quốc lộ 49B đến bãi tắm Vinh Thanh; - Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến chợ Vinh Thanh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyến ra khu du lịch Sinh thái: Đoạn từ bãi tắm Vinh Thanh đến cuối đường; - Các tuyến rẽ nhánh khác từ Quốc lộ 49B đến tuyến bê tông dự án Bãi ngang; - Các tuyến rẽ nhánh khác từ Quốc lộ 49B đến Phá Tam Giang; - Tuyến bê tông ra biển: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Mản đến tuyến bê tông dự án Bãi ngang; - Tuyến bê tông dự án Bãi ngang (liên thôn); <p>Các cụm dân cư còn lại.</p>

10	PHÚ MẬU	Toàn bộ		Tỉnh lộ 2: Đoạn từ giáp xã Phú Dương đến giáp xã Phú Thanh.	<ul style="list-style-type: none"> - Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2: Đoạn từ Tỉnh lộ 2 đến các thôn; - Tuyến WB2: Đoạn từ ngã ba Mậu Tài đến giáp xã Phú Thượng; - Các tuyến thuộc khu tái định cư vạn đảo Thành Phố. 	Các cụm dân cư còn lại gồm: Mậu Tài Đầu, Vọng Trì Đông, Tiên Nộn.
11	PHÚ THANH	Toàn bộ		Tỉnh lộ 2: Đoạn từ giáp xã Phú Mậu đến giáp thị trấn Thuận An	Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2: Đoạn từ Tỉnh lộ 2 đến các thôn, đoạn từ Tỉnh lộ 2 đến cầu Thảo Long.	Các cụm dân cư còn lại.
12	PHÚ HỒ	Toàn bộ		<ul style="list-style-type: none"> - Tỉnh lộ 3: Đoạn từ cầu Trung Chánh đến giáp xã Thuỷ Thanh (Hương Thuỷ); - Tỉnh lộ 10A: Đoạn từ giáp xã Phú Xuân đến ngã tư Lộc Sơn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỉnh lộ 3: Đoạn từ cầu Trung Chánh đến giáp xã Thuỷ Thanh (Hương Thuỷ); - Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 3 sát trụ sở UBND xã; - Tuyến đường bê tông liên xã Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ: Đoạn từ giáp xã Phú Mỹ đến Tỉnh lộ 3. 	Các cụm dân cư còn lại.
13	PHÚ LƯƠNG	Toàn bộ		<ul style="list-style-type: none"> - Tỉnh lộ 10A: Đoạn từ giáp xã Phú Xuân đến giáp xã Phú Đa; - Tỉnh lộ 10AC: Đoạn từ ngã ba thôn Vĩnh Lưu đến giáp xã Phú Đa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyến bê tông liên xã Phú Lương - Phú Hồ: Đoạn từ Tỉnh lộ 10A đến Tỉnh lộ 3; - Tuyến ra UBND xã: Đoạn từ Tỉnh lộ 10A đến UBND xã. 	Các cụm dân cư còn lại.
14	PHÚ HẢI	Toàn bộ		Quốc lộ 49B: Đoạn từ giáp xã Phú Thuận đến giáp xã Phú Diên.	Các tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B: Đoạn từ Quốc lộ 49B đến tuyến bê tông chính của xã.	Các cụm dân cư còn lại.

15	VINH XUÂN	Toàn bộ		Quốc lộ 49B: Đoạn từ giáp xã Phú Diên đến giáp xã Vinh Thanh.	Các tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B: Đoạn từ Quốc lộ 49B đến các thôn.	Các cụm dân cư còn lại.
16	VINH PHÚ	Toàn bộ		- Tỉnh lộ 18: Đoạn từ giáp xã Vinh Thái đến cầu Trường Hà; - Tỉnh lộ 10D: Đoạn từ Tỉnh lộ 18 đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú.	- Tỉnh lộ 10D: Đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà; đoạn từ Tỉnh lộ 18 đến giáp xã Phú Đa; - Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ Tỉnh lộ 18 đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú.	Các cụm dân cư còn lại.
17	VINH HÀ	Toàn bộ		Tỉnh lộ 10C: Đoạn từ Trạm Y tế xã (cũ) đến Niệm Phật đường Hà Trung.	- Tỉnh lộ 10C: Đoạn từ giáp xã Vinh Thái đến Trạm Y tế xã (cũ); đoạn từ Niệm Phật đường Hà Trung đến cổng Hà Mướp. - Tỉnh lộ 10D: Đoạn từ giáp xã Vinh Phú đến Bến đò thôn 3.	Các cụm dân cư còn lại.
18	PHÚ THƯỢNG	Toàn bộ			- Các vị trí cụ thể được quy định điều chỉnh, bổ sung tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15; - Các cụm dân cư còn lại: Khu vực 1.	
19	PHÚ ĐA	Toàn bộ			Phụ lục giá đất ở thị trấn Thuận An và huyện lỵ Phú Đa.	
20	THUẬN AN	Toàn bộ			Phụ lục giá đất ở thị trấn Thuận An và huyện lỵ Phú Đa.	

2. Phân vị trí đất nông nghiệp

- a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản
- b) Các khu vực xác định vị trí cao nhất từ vị trí 2 trở đi gồm các xã Vinh Thái, Vinh Hà, Vinh Thanh, Phú Thuận, Phú Hải, Phú Diên, Vinh Xuân, Vinh An, Vinh Phú, Phú Đa.

	Các khu vực còn lại xác định vị trí cao nhất từ vị trí 1 trở đi.
b)	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng
	Các khu vực xác định vị trí cao nhất từ vị trí 2 trở đi gồm các xã Phú Thượng, Phú Dương, Phú Mậu, Phú Mỹ, Phú Thanh, Phú Hồ, Phú Lương, Phú Xuân.
	Các khu vực còn lại xác định vị trí cao nhất từ vị trí 1 trở đi.

VI. HUYỆN PHÚ LỘC

1. Phân vùng đất, khu vực đất

TT	ĐỊA BẢN	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	XÃ LỘC BỐN	Toàn bộ			Bao gồm các thôn: Thuận Hóa (tính từ đường sắt trở về 500m), Hòa Vang (tính từ Quốc lộ 1A trở lên 400m), Bình An (tính từ đường sắt trở về 200m).	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m.	Bao gồm: Thôn bến ván và các khu vực còn lại trong xã.
2	XÃ LỘC SƠN	Toàn bộ			Trung tâm ngã 3 La Sơn mở rộng với bán kính 500m.	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m.	Các khu vực còn lại trong xã.
3	XÃ LỘC AN	Toàn bộ			Bao gồm các thôn: Xuân Lai, Nam Phổ Hạ (tính từ đường sắt trở xuống 500m).	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m.	Bao gồm: Thôn Hai Hà, Hà Châu và các khu vực còn lại trong xã.

4	XÃ LỘC DIỀN	Toàn bộ		Bao gồm: thôn Đồng Xuân từ cầu Truồi lên trạm nước sạch (tính từ bờ sông Truồi vào 200m), thôn Đông An từ Quốc lộ 1A đến trạm bom Đông Hưng (tính từ bờ sông Truồi vào 400m).	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m.	Bao gồm: Thôn Trung Chánh (khu tái định cư), Miêu Nha (xóm Lâm và xóm Trung Miêu) và các khu vực còn lại trong xã.
5	XÃ LỘC TRÌ	Toàn bộ		Dọc theo Quốc lộ 1A từ ga Cầu Hai đến chân đèo Phước Tượng.	Bao gồm: Đường về xã Lộc Bình và các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m.	Bao gồm: Thôn Khe Su, Trung Phước và các khu vực còn lại trong xã.
6	XÃ LỘC THỦY	Toàn bộ		Bao gồm: Thôn Phú Cường, An Bàng.	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m.	Bao gồm: Thôn Thủý Cam, Phước Hưng (xóm kinh tế mới) và các khu vực còn lại trong xã.
7	XÃ LỘC TIỀN	Toàn bộ		Bao gồm: Thôn Trung Kiền (từ đường sắt kéo vào song song cầu Đông Nam), Thủý Tụ (dọc theo đường vào suối Voi từ đường sắt vào cầu Sen giới hạn mỗi bên 500m).	Bao gồm: Phần còn lại của đường vào suối Voi và các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m.	Bao gồm các thôn: Xóm Rú (thôn Trung Kiền), xóm Khe (thôn Thủý Dương) và các khu vực còn lại.
8	XÃ LỘC VĨNH	Toàn bộ		Bao gồm: Dọc theo biển Cảnh Dương từ sông Bù Lu đến giáp tuyến đường về Cảnh Chân Mây giới hạn mỗi bên 200m, từ trung tâm là UBND xã mở rộng bán kính 700m.	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m.	Bao gồm: Vùng kinh tế mới (thôn Cảnh Dương cách đường ven biển 200m), thôn Cù Dù và các khu vực còn lại.

9	XÃ VINH HƯNG	Toàn bộ		Từ trung tâm là UBND xã mở rộng bán kính 500m.	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m.	Bao gồm: Thôn Trung Hưng và các khu vực còn lại.
10	XÃ VINH MỸ	Toàn bộ		Bao gồm: Quốc lộ 49 đoạn từ ranh giới xã Vinh Hưng đến giáp xã Vinh Giang, Trung tâm chợ mở rộng bán kính 500m.	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m.	Bao gồm: Các khu vực còn lại.
11	XÃ VINH GIANG	Toàn bộ			Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m.	Bao gồm: Xóm Sát (thôn Đong Ché), xóm Vạn Đòn (thôn Nghi Xuân) và các khu vực còn lại.
12	XÃ VINH HIỀN	Toàn bộ		Dọc theo Quốc lộ 49B mở rộng về biển 500m, về phía đầm Cầu Hai 200m.	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m.	Bao gồm: Thôn Đông Dương và các khu vực còn lại.
13	XÃ VINH HẢI	Toàn bộ		Dọc theo tuyến đường từ chợ vào cầu Đá đến giáp địa phận xã Vinh Hiền giới hạn mỗi bên 200m.	Bao gồm: Dọc theo tuyến đường đến giáp Vinh Mỹ đường đi Vinh Giang và các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m.	Xóm Đèo (thôn 3).
14	XÃ XUÂN LỘC			Toàn bộ	Bao gồm: Từ trung tâm chợ mở rộng bán kính 300m và các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m.	Các khu vực còn lại.

15	XÃ LỘC HÒA			Toàn bộ	Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền đến Ban quản lý hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m.	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5$ m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m.	Bao gồm: Thôn 4 và các khu vực còn lại.
16	XÃ LỘC BÌNH			Toàn bộ	Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Trì đến Bến đò cũ.	Bao gồm: Tuyến đường từ Bến đò cũ về thôn Hải Bình và các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5$ m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m.	Các khu vực còn lại.
17	Thị trấn Lăng Cô		*	Thôn Hói Dừa, thôn An Cự Tây		Các khu vực từ đường sắt trở ra đầm Lập An.	Từ đường sắt trở vào chân núi.

2. Phân vị trí đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp tại thị trấn Lăng Cô thuộc Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và các xã Lộc Thuỷ, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh được xếp vị trí 1.

Đất nông nghiệp tại các xã còn lại xác định theo quy định của tỉnh.

VII. HUYỆN NAM ĐÔNG

1. Phân vùng đất, khu vực đất.

- a) Phân vùng: Toàn huyện thuộc khu vực miền núi.
- b) Phân khu vực:

Khu vực 1:

- Đất hai bên trục đường chính khu quy hoạch thôn Hà An và thôn Đa Phú xã Hương Phú;
- Đất hai bên trục đường chính từ ngã ba (đối diện nhà họp thôn Hà An) đến cầu (giáp nhà ông Phúc);
- Đất hai bên trục đường chính khu quy hoạch thôn 9 xã Hương Hoà từ ngã ba (cạnh nhà ông Hạ) đến ngầm tràn công ty Cao su;

- Đất hai bên trực đường chính khu quy hoạch cụm CN - TTCN xã Hương Hoà (phía sau trụ sở Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp Nam Đông);

- Đất hai bên trực đường từ ngã ba cây số 0 xã Hương Hoà đến đốc bà Toàn (xã Thượng Nhật);

- Đất hai bên trực đường từ Phòng khám đa khoa Hương Giang đến cầu C9 Hương Giang;

- Đất hai bên trực đường chính khu tái định cư Hồ Tà Trạch thuộc xã Hương Hòa;

- Đất hai bên trực đường từ đốc bà Toàn (Thượng Nhật) đến trường tiểu học xã Thượng Nhật.

Khu vực 2:

- Đất hai bên trực đường chính từ khu quy hoạch dân cư thôn 9 xã Hương Hoà (đối diện nhà ông Hải) đến ngã ba đối diện nhà ông Ngần;

- Đất hai bên trực đường chính thôn 8, thôn 10 và thôn 11 xã Hương Hoà;

- Đất hai bên trực đường chính từ ngã ba cây số 0 đến cầu Hương Sơn (giáp ranh xã Hương Hoà - Hương Sơn);

- Đất hai bên trực đường chính từ ngã ba vào trường cấp 3 xã Hương Giang đến hết trực đường chính thôn Tây Linh xã Hương Giang;

- Đất hai bên trực đường chính từ ngã ba giáp UBND xã Hương Giang và phòng khám đa khoa xã Hương Giang đến ngã ba giáp ranh địa giới hành chính xã Hương Giang - Hương Hữu;

- Đất khu TTCX Long Quàng nằm hai bên trực đường chính từ cầu Thượng Long đến ngầm Khe Biên; đoạn từ cầu Thượng Long đến cầu A Kà và cầu Thượng Long đến trường mầm non xã Thượng Long;

- Đất hai bên trực đường chính từ cầu Bàn (giáp nhà ông Sơn) đến chân đèo số 5 xã Hương Lộc;

- Đất hai bên trực đường chính từ giáp ranh địa giới hành chính xã Hương Giang và Hương Hữu đến bãi gỗ Hương Hữu;

- Đất hai bên trực đường chính từ Nhà mẫu giáo thôn Chà Măng đến hết trực đường chính xã Thượng Lộ;

- Đất hai bên trực đường chính đường liên thôn Phú hoà, K4 - Phú Mậu, Xuân Phú - Phú Mậu 1 thuộc xã Hương Phú;

- Đất hai bên trực đường chính đường xã Hương Sơn đoạn từ cầu Hương Sơn (giáp ranh xã Hương Hoà - Hương Sơn) đến cầu A2;

- Đất hai bên trực đường chính các đường liên thôn thuộc xã Hương Sơn;

- Đất hai bên trực đường chính thuộc xã Thượng Quảng.

Khu vực 3:

Đất còn lại thuộc các xã Hương Phú, Hương Hoà, Hương Lộc, Thượng Lộ, Thượng Nhật, Hương Giang, Hương Sơn, Hương Hữu, Thượng Long, Thượng Quảng.

2. Phân vị trí đất nông nghiệp

Vị trí 1:

- Đất hai bên đoạn đường tỉnh lộ 14B từ ngã ba Thác Mơ đến cầu Khe Bó xã Thượng Quảng;
- Đất hai bên đoạn đường từ cầu Nam Đông đến cầu C9 xã Hương Giang;
- Đất hai bên đoạn đường từ ngã ba (giáp chợ Hương Giang) đến ngã ba đường vào trường cấp ba xã Hương Giang;
- Đất hai bên đoạn đường từ ngã ba Thượng Nhật (cầu Nam Đông) đến trường Tiểu học xã Thượng Nhật;
- Đất hai bên trực đường chính khu quy hoạch Hà An, Đa Phú xã Hương Phú;
- Đất hai bên trực đường chính từ ngã ba (đối diện nhà họp thôn Hà An) đến ngã ba cạnh nhà ông Phúc thôn Đa Phú;
- Đường chính khu quy hoạch thôn 9 xã Hương Hoà từ ngã ba khu quy hoạch (nhà ông Hạ) đến ngầm tràn công ty Cao su;
- Đất hai bên trực đường chính khu quy hoạch cụm CN - TTCN xã Hương Hoà (phía sau trụ sở Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp Nam Đông);
- Đường từ ngã ba vào Công ty cao su đến ngầm tràn Công ty cao su;
- Đường vào Hương Lộc đoạn từ giáp ranh thị trấn - xã Hương Lộc đến cầu Bàn (giáp nhà ông Sơn) xã Hương Lộc;
- Đường đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến Nhà mẫu giáo thôn Chà Măng xã Thượng Lộ;
- Đất hai bên trực đường chính đường Hương Hòa đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tỉnh lộ 14b (cạnh nhà ông Phước) đến hết khu quy hoạch dân cư thôn 9 xã Hương Hoà (đối diện nhà ông Hải);
- Đường chính khu tái định cư Hồ Tà Trạch thuộc xã Hương Hoà.

Vị trí 2:

- Đất hai bên đoạn đường từ giáp ranh địa giới hành chính xã Hương Giang và Hương Hữu đến cầu Khe Bó xã Thượng Quảng;
- Đất hai bên đường chính đường liên thôn Phú hoà, K4 - Phú mậu, Xuân Phú - Phú Mậu 1 thuộc xã Hương Phú;
- Đất hai bên trực đường chính từ khu quy hoạch dân cư thôn 9 xã Hương Hoà (đối diện nhà ông Hải) đến ngã ba đối diện nhà Ông Ngần;
- Đất hai bên trực đường chính thôn 8, thôn 10 và thôn 11 xã Hương Hoà;

- Đất hai bên trục đường chính từ ngã ba cây số 0 đến cầu Hương Sơn (giáp ranh xã Hương Hoà - Hương Sơn);
- Đất hai bên trục đường chính từ ngã ba vào trường cấp 3 xã Hương Giang đến sân bóng đá đối diện trường cấp 3 xã Hương Giang;
- Đất hai bên trục đường chính từ ngã ba giáp UBND xã Hương Giang và phòng khám đa khoa xã Hương Giang hướng vào thôn Tây Lộc đến ngã ba giáp ranh địa giới hành chính xã Hương Giang - Hương Hữu;
- Đất hai bên trục đường chính từ ngã ba vào trường cấp 3 xã Hương Giang đến hết trục đường chính thôn Tây Linh xã Hương Giang (giáp ranh xã Hương Hữu);
- Đất hai bên trục đường chính từ cầu Thượng Long đến cầu A Kà và cầu Thượng Long đến trường mầm non xã Thượng Long;
- Đường chính từ cầu ông Sơn đến chân đèo số 5 xã Hương Lộc;
- Đường chính từ Nhà mẫu giáo thôn Chà Măng đến hết trục đường chính xã Thượng Lộ;
- Đường chính đường vào xã Hương Sơn đoạn từ cầu Hương Sơn (giáp ranh xã Hương Hoà - Hương Sơn) đến cầu A2;
- Đường chính các đường liên thôn thuộc xã Hương Sơn;
- Đường chính thuộc xã Thượng Quảng.

Vị trí 3:

Đất còn lại thuộc các xã: Hương Phú, Hương Hoà, Hương Lộc, Thượng Lộ, Thượng Nhật, Hương Giang, Hương Sơn, Hương Hữu, Thượng Long, Thượng Quảng.

VIII. HUYỆN A LƯỚI

1. Phân vùng đất, khu vực đất

TT	ĐỊA BÀN (xã)	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	A NGO			Toàn bộ	Các thôn còn lại.	Pơ Nghi 2.	Làng Bun.
2	BẮC SƠN			Toàn bộ	Thôn 2.	Các thôn còn lại.	

13	HÔNG KIM			Toàn bộ	Các thôn 2, 3, 4.	Các thôn còn lại.	Bao gồm thôn 1.
4	HÔNG QUÀNG			Toàn bộ	Các thôn còn lại.		Bao gồm các thôn: Y Ry, P Riêng.
5	HÔNG THƯỢNG			Toàn bộ	Các thôn còn lại.	Thôn Kỳ Ré.	Bao gồm thôn Kăn Te.
6	PHÚ VINH			Toàn bộ	Các thôn còn lại.		Bao gồm thôn Phú Thượng (1).
7	SƠN THỦY			Toàn bộ	Các thôn còn lại.	Các thôn: Quảng Lợi.	Thôn: Quảng Ngạn, Quảng Vinh.
8	A ROÀNG			Toàn bộ		Các thôn: AKa - A Chi.	Các thôn: Hương Sơn - A Chi, A Min.
9	A ĐÓT			Toàn bộ		Các thôn còn lại.	Bao gồm các thôn: A Tin, Chí Hoà, Ba Rit.
10	ĐÔNG SƠN			Toàn bộ		Các thôn còn lại.	Bao gồm các thôn: Rơ Môm, Ta Vai, Loa Tru.
11	HÔNG BẮC			Toàn bộ		Các thôn còn lại.	Bao gồm các thôn: A Soc, Tân Hối.
12	HÔNG THÁI			Toàn bộ	Thôn A Vinh.	Các thôn còn lại.	Bao gồm các thôn: A Đang, Tu Vay, A La, Brách.
13	HÔNG THỦY			Toàn bộ		Các thôn còn lại.	Bao gồm các thôn: Pe Kêr 3, Pe re II, thôn 6 và thôn 7.
14	HÔNG TRUNG			Toàn bộ		Các thôn còn lại.	Bao gồm thôn Ta Ay.
15	HÔNG VÂN			Toàn bộ	Thôn A Năm.	Các thôn còn lại.	Bao gồm các thôn: Ta Lo, A Hồ.

16	HƯƠNG NGUYÊN			Toàn bộ		Các thôn còn lại.	Bao gồm các thôn: Giồng, Ta Rá, Mu Nú.
17	NHÂM			Toàn bộ		Các thôn còn lại.	Bao gồm các thôn: A Bung, Nhâm 1, A Hua, A Bà.
18	HỒNG HẠ			Toàn bộ	Thôn Pa Hy.	Các thôn còn lại.	Bao gồm các thôn: Cân Tôm, Pa Hy, Căn Sâm.
19	HƯƠNG LÂM			Toàn bộ		Các thôn còn lại.	Bao gồm thôn Ka Nôn 2.
20	HƯƠNG PHONG			Toàn bộ		Tất cả các thôn.	

2. Phân vị trí đất nông nghiệp

Vị trí 1: Gồm các thửa đất:

Có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh khoảng cách $\leq 150m$ tính từ tim đường;

Có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 49 khoảng cách $\leq 100m$ tính từ tim đường;

Có ít nhất một mặt tiếp giáp với các đường trục đường nhựa có mặt đường $\geq 3m$ khoảng cách $\leq 50m$ tính từ tim đường.

Vị trí 2: Gồm các thửa đất:

Có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh liền kề vị trí 1 cách $\geq 150m$ đến $300m$ tính từ tim đường;

Có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 49 liền kề vị trí 1 cách $\geq 100m$ đến $200m$ tính từ tim đường;

Có ít nhất một mặt tiếp giáp với các đường trục đường nhựa có mặt đường $\geq 3m$ liền kề vị trí 1 cách $\geq 50m$ đến $100m$ tính từ tim đường;

Có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông các thôn, liên thôn và các trục đường dân sinh có mặt đường cấp phối, bê tông $\geq 2,5m$ cách $\leq 50m$ tính từ tim.

Vị trí 3 : Là các vị trí còn lại.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH